

PHƯƠNG ĐÔNG

TRẦN TIỀN HY — NG. BÁT TUY
KIM ĐỊNH — NGUYỄN VĂN THỌ
NGHIÊM TOÀN — NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN — HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN — HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI — HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH — NGUYỄN HIỀN LÊ
THÁI V. KIỂM — NGUYỄN BÁ LĂNG
QUÂN HÙNG — ĐỖ BẢNG ĐOÀN
TRẦN T. SAN — NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH — ĐINH V. TRUNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG 8
NĂM 1973

Số 26

Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 26 tháng 8 năm 1973 — QUÝ-SỬU

Chủ nhiệm kiêm chủ bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Quyền chủ nhiệm : TRẦN-QUÍ-THÁI — Quyền chủ bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

Nội dung :

- Đường lối PHƯƠNG ĐÔNG — 83
1. Câu chuyện khoa học SIÊU THIÊN — 84
2. Kỹ thuật gây tê bằng châm thuật
trên đường thực dụng TRẦN TIỀN HY — 88
3. Dịch kinh với Thien văn học NGUYỄN VĂN THỌ — 97
4. Hành hương Tây trúc mới (tt) HOÀNH SƠN — 102
5. Vào cửa Krishnamurti NGUYỄN MINH TÂM — 108
6. Con người VN trong tương giao xã
hội qua việc phân tích tiếng nói ĐINH VĂN TRUNG — 114
7. Công điền, công thờ, một đặc
điểm của làng xã Việt-nam TOÀN ÁNH — 123
8. Từ quyền lịch sử thành lập đất Việt...
đến quyền Nguồn gốc Mã lai .. (tt) NGUYỄN BẠT TỤY — 128
9. Hát bội (tt) HỒ HỮU TƯỜNG — 135
10. Giáo dục mới (tt) HOÀNG VĂN ĐỨC — 139
11. Ý kiến bạn đọc :
Cái khó của Nhật-ngữ PHAN KIM HUÊ — 144
12. Kinh thơ PHẠM THIÊN THƯ — 150
- Tín tức — Hộp thơ — Sách báo nhận được

VIỆT NAM • PHƯƠNG ĐÔNG • THỜI ĐẠI • THẾ GIỚI • ĐẠO GIÁO

BÀO QUẢN : 161, Yên-Đồ, SAIGON — Đ.T. : 24.592 — H.T. : 2 094

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24.592

GIÁ BÁO

Mỗi số	120đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	1300đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1150đ
Một năm độc giả ân nhân	3000 sấp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 150đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 1300đ. hoặc 10 độc giả dài hạn 1150đ, sẽ được thưởng một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

Quản lý :

Đỗ-thị-Phương

Thư lý tòa soạn :

Lê-thành-Chung

Xuất bản :

Phạm-ích-Ảnh

Phân phối :

Trần-anh-Hùng

ĐƯỜNG LỐI

- ★ **Nhìn về quá khứ bằng nghiên cứu**
Đề tìm ra căn bản Đông Phương của mình
- ★ **Hướng về tương lai trong suy tư**
*bầu xây người việt mới từ căn bản Đông
Phương ấy*
- ★ **Mở sang Thế Giới bằng nhận định**
*đề cảm thông với tất cả oà nên hoàn toàn hơn nơi
chính mình*
- ★ **Mở về phía tâm và siêu việt bằng đạo giáo**
đề hòa kết với Vô biên

Đó là CHỦ TRƯỞNG

của

Phương Đông

chúng tôi

CÂU CHUYỆN KHOA HỌC

SIÊU - THIÊN

Một nhà khoa học đến viếng một Thiền Sư. Nhà khoa học hỏi : Thưa Thiền Sư, theo chỗ tôi hiểu thì hình như tinh thần khoa học với tinh thần nhà Phật rất không khác nhau mấy, nhưng sao không phải là một ? Xin Thiền sư cho biết ý kiến.

THIÊN SƯ ĐÁP : Thưa Ngài, theo chỗ tôi hiểu thì không có cái gì đáng gọi là tinh thần nhà Phật cả, chỉ có chân khoa học và ngụy khoa học mà thôi.

KHÁCH HỎI : *Thế nào là ngụy khoa học ?*

ĐÁP : Theo tôi, điều này chắc ngài cũng đã rõ lắm, bất cứ một người thợ mộc khéo nào trước khi bắt tay vào việc cũng đều phải kiểm soát điều chỉnh lại tất cả những dụng cụ của mình, mà điều này hình như không phải chỉ riêng có ngài với, tôi biết mà thôi ; cho đến cả trẻ con cũng biết, ai ai cũng biết. Ta muốn dùng cái máy đánh chữ ta cũng làm thế, muốn dùng bộ máy tính điện tử ta cũng làm thế, muốn dùng chiếc xe đạp ta cũng làm thế. Và xác thực nhất là khi ta dùng máy chụp hình, máy quay phim ta hiểu trọn nó, phải kiểm soát nó phải điều chỉnh nó. Phải biết xử dụng nó ; và cuối cùng ta phải đứng yên một chỗ, thì dù cảnh vật múa máy đến đâu ta vẫn bắt được mặt thật của nó ; trái lại ta không hiểu gì về nó hết, không biết điều chỉnh kiểm soát mà cũng không đứng yên, thì dù cảnh vật có trơ ra đấy chúng ta cũng không hề bắt được mặt thật của nó.

Tất cả những guồng máy khám phá mà khoa học sáng chế trên thế gian này, đều phải xuất phát từ một guồng máy duy nhất độc đáo là cái máy làm Người. Thế sao khi dùng cái máy Người của chúng ta để khám phá tất cả những bí mật trong vũ trụ này, mà chúng ta lại bỏ lơ việc điều chỉnh kiểm soát và khám phá nó trước, cứ để mặc tình mỗi một cái máy mỗi một kiểu lệch lạc cách nào tùy ý ? !

Có thể nào ta đứng trong một cái tháp ngọc ngà bít bùng với bao nhiêu cửa vòm kính lồi kính lõm, kính nghiêng kính lệch, kính tam giác tứ giác, kính màu đen, màu tím, màu nâu v.v... mà nhìn ra ngoài để tìm lấy một màu sắc đích thực của sự vật được không ? Cũng như ta đang mang kính râm mà ta muốn trông rõ màu sắc thực của sự vật thì ta phải làm sao trước ? dĩ nhiên việc này tất cả già trẻ bé lớn ai mà không biết. Thế mà trên mê lâm đó, bấp bênh đó, ta kiến thiết bao nhiêu kế hoạch muôn năm, bao nhiêu thứ nhà lầu chọc trời mà chúng ta tự mệnh danh là sự nghiệp khoa học ; đề rồi đối với thực chất trong cuộc sống chỉ là cảnh tượng địa ngục trần gian không xứng đáng một đồng tiền kêm. Như thế không phải là ngụy khoa học sao ? !

— Trên một con tàu đang vùn vụt lướt gió trong sóng vỗ ba đào, chỉ một cái thoáng là một luồng gió trước mũi đã tuột hẳn về phía sau lái. Tất cả không khí trong con tàu đều luôn luôn biến chuyển vùn vụt đến một phần ngàn của giây không hề có chút ngừng nghỉ, một người hay một vật nhỏ nhất nào trên tàu mà không bị chi phối, điều này đâu phải đợi đến một kiến thức cao kỳ lạ lùng gì mới nhận ra được !

Cũng tương tự như vậy, tất cả loài người của chúng ta cũng như tất cả vạn vật trên mặt đất này, đều phải nương nhờ nơi sức quay tít của quả địa cầu ; cũng như cuộn cuộn vận hành của thái dương hệ của khối ngân hà, của cả cái bao la mà chúng ta mới có cơ tồn tại. Nếu ta thử đem cái thế trật tự vận hành của đại thể cộng đồng của cõi thiên nhiên này mà so sánh với trật tự đại thể cộng đồng của con tàu, rồi ta mới thấy khoảng cách biệt đó có thể dùng đến mấy trăm triệu lần bộ trí óc của ta cũng không sao tính đếm được. Thế mà đứng trong cái rọ « Tôi », Tôi quên điều chỉnh kiểm soát trước lại còn bày đặt ra bao nhiêu phương pháp cát khứa, cô lập hóa, phân ly chia chẻ, đóng khung sự vật ra từng manh mún, để gọi là thí nghiệm tìm lấy mặt thật của sự vật hầu giải quyết vấn đề bình an cho cuộc sống. Như thế không phải là quá ư trẻ con sao ? Không phải là ngụy hoa học sao ?

Nói một cách ý nhị hơn, trong một cái bầu thủy tinh nước với một đoàn cá li ti, mà bên ngoài có người đang ôm cái bầu lắc lia lịa đến sùi bọt. Thế mà trong đoàn cá ấy, có những con cá thông thái muốn bám vào một phần muôn một phần triệu lần li ti của những cái bọt ti ti ấy để tìm lấy sự đứng lặng. Như thế ta phải hiểu sao với tinh thần thông thái của đoàn cá ấy ? !

— Mỗi khi mũi chúng ta hít vào là cơ cấu mặt da toàn thân đều thở ra, nhờ thế mà mặt da ta nghe có cảm giác ấm áp hoặc nóng bức. Mỗi khi miệng ta thở ra là cơ cấu mặt da toàn thân đều hít vào, nhờ thế mà ta nhận ra cảm giác mát hay lạnh. Thế là toàn cả mặt da chúng ta đều có cơ quan tương đương mũi miệng. Và nếu toàn cả mặt da đều có cơ quan tương đương mũi miệng thì mỗi một tế bào trong thân ta cũng đều phải có cơ quan tương đương mũi miệng hết cả. Và nếu tất cả tế bào đều có công năng mũi, miệng, tất quyết định phải có công năng tai mắt.

Nếu mỗi một tế bào đều có đủ công năng tai mắt mũi miệng ; thế là mỗi một tế bào vốn đầy đủ khả năng của một con người, là một con người được thu hẹp lại. Thế là mỗi một con người là một tổ hợp của vô số người vô số tướng người, và mỗi một tế bào cũng là một con người tổ hợp bởi vô số người vô số tướng người, cứ như thế mãi đến giác quan trí óc máy móc không còn tài nào bắt gặp được nữa. Con người đã thế, các vật tượng khác có thể nào không như thế được chăng ? ! Điều này xin nhường lại cho các nhà nguyên tử học giải đáp.

Và sự sắp xếp cả một khối người trong con người nếu chỉ là một đống rác không trật tự, trên sự thật đó cho phép ta nghĩ thế không? Và nếu con người như thế, rồi bao la vũ trụ sao đây? ! Giả sử cả cõi bao la này, cũng như trong thân mỗi chúng ta chỉ là một đống rác không trật tự, từ hiện tượng này sang hiện tượng khác, từ tế bào nọ đến tế bào kia, từ siêu nguyên tử này đến siêu nguyên tử khác chỉ là những từ cục riêng tư không chút dính dấp gì nhau hết. Vậy thử hỏi ; trên nguyên tắc vô tuyến truyền thanh truyền hình, trong sự thật đó cho phép ta nghĩ như thế không.

Nếu chưa có con người, vũ trụ này ra sao chẳng có ăn thua gì ; nếu con người đã bị tiêu diệt hết, vũ trụ này ra sao cũng chẳng có ăn thua gì. Thế là con người là đầu độc mỗi chuyện.

AI là người dám đoán chắc rằng : một biến cố tí teo trong bao la vũ trụ cũng như trong thế vận hành của thái dương hệ này chẳng có mấy may ăn thua gì đến cuộc sống của toàn cả loài người ? !

AI dám đoán chắc rằng : không cần đến cái thế đồng nhất tương quan trật tự biến hóa lưu thông, mà con người vẫn ngang nhiên tồn tại ? !

Nếu quả cái lẽ đồng nhất tương quan trật tự biến hóa lưu thông, một là tất cả, tất cả là một, trong một có đủ tất cả, tất cả như một đều là chuyện bịa đặt, thì có thể nào cái học nguyên tử cũng như cái kỹ thuật vô tuyến truyền thanh truyền hình thành lập được không ? !

Trong cái thế không thể phân cũng không thể hợp, đầu độc vấn đề nằm tại con người. Vốn đã ở trong lưới mê, bỏ quên sự điều chỉnh khám phá chính con người của mình trước, không biết rằng : chính mình với cả cái bao la đều là đồng nhất tương quan trật tự biến hóa lưu thông mà bày ra những bài thí nghiệm, rồi lại mạng cái khúc phân chất tất cả những hiện tượng vật chất, hầu mong tìm lấy một lẽ sống bình an trên tinh thần. Như thế há không phải là trẻ con là ngụy khoa học đó sao ? !

Sao chúng ta không lấy làm lạ ? Không thấy rằng khi chúng ta đã làm được phi thuyền vượt không gian, bộ óc điện tử, vô tuyến truyền thanh truyền hình, Phát minh rằng dù siêu nguyên tử cũng là vũ trụ bao la, thế mà còn nghĩ ra chuyện tổ chức phân chất để tìm lấy sự thật là thành điện, là một thứ điện hiểu biết ? ! Như thế há không phải là ngụy khoa học sao ? !

Tất cả những vật tượng, những cái có đều nương nhờ nơi *không là gì* mà có ra. Tất cả những hư không đều nương nhờ nơi cái có mà ta nhìn thấy. Định giá tất cả những cái « không » cái « có » đều xuất phát từ con người, thế là có con người mới có đầu mối chuyện.

Đã tự bỏ quên sự điều chỉnh kiểm soát và phá hủy chính mình trước, phóng vút ra ngoài dựng đứng lên một cái TÔI phi lý, ôm chầm lấy ảo tưởng mâu thuẫn, bày đủ trò thí nghiệm phân chất để tìm lấy sự thật, thế là con người ở trong cái rọ mè dẹt thêm bao nhiêu lưới mè.

Con người khi mới phôi thai tạng phủ có trước, rồi mới đến xác thân. Tim là cơ quan tối yếu của 5 tạng, óc là cơ quan tối yếu của xác thân ; Tim có trước, óc có sau ; Tim là gốc, óc là ngọn. Óc thay tim để điều hành các cơ cấu bên ngoài, giữa Tim với Óc vốn là cái lẽ hòa đồng.

Trong mè dẹt lưới mè, săn đuổi theo ảo tưởng mâu thuẫn, dựng đứng bộ óc lên làm cái gốc, dựng trí óc lập ra môn toán học hầu mong theo dõi để tìm lấy sự thật bình an cho cuộc sống, thế là con người đã vướng kẹt vào trong 3 từng lưới mè của cái đó, không biết rằng khi vướng vào cõi hiện tượng, dù hiện tượng cực lớn hay cực nhỏ, hiện tượng vũ trụ tướng hay hiện tượng siêu nguyên tử cũng vẫn là một sự vướng kết trong cái có.

Đành rằng nếu không có con số 0, nhà toán học sẽ cùng đường biến hóa ; nhưng con số 0 khi chưa viết là hết thành vấn đề, khi đã đặt bút viết con số 0 thì con số 0 đã hoàn toàn trở thành con số có, dù cho viết đến một triệu lần 0 cũng vẫn là cái không trong cái có. Thế là nhà toán học đã bị giam cứng vào trong cái rọ có, dẫu muốn vùng vẫy cách nào cũng không tài nào nhảy khỏi được. Thế mà trên mè lằm, nhà toán học vận dụng tận lực bộ óc, mong đem tính toán mà giải quyết vấn đề bình an cho cuộc sống. Như thế há không phải là trẻ con, là ngây khoa học đó sao ?

— Ai mà không biết : nếu cuộc sống này không có vấn đề tinh thần của con người, thì tất cả đều khỏi phải nói ; thế là cuộc sống này sẽ đi có thành vấn đề là tại có vấn đề tinh thần. Vì có vấn đề tinh thần, mà khi có một con người mới có ra đủ thứ chuyện ; thế là vấn đề tinh thần là cái chuỗi của cuộc sống.

— Ai mà không biết : khi gieo hạt gì sẽ lên cây ấy, nếu không muốn dùng trái ấy thì đừng gieo hạt ấy. — Ai mà không biết : khi trái đã trổ, chỉ có cách nường nhờ nơi bón xới mà trái ấy được biến hóa đi phần nào, chứ không hề có chuyện vứt trái ấy đi mong cho được sinh ra một thứ trái khác.

(còn tiếp)

BÉTALGINE

(B₁ + B₆ + B₁₂)

Chuyên trị :

**Bệnh tê-thấp đau thần kinh, đau lưng,
các tình trạng suy-kém, yếu tim, phù thũng.**

t

**Laboratoires TÈVÈTÈ SA
136, Yên-Đồ — Saigon**

Kỹ thuật gây tê bằng châm-thuật trên đường thực dụng

TRẦN-TIỀN-HY

Một bạn đồng nghiệp đồng thời cũng là cựu hội hữu trong hội *Châm cứu quốc tế Ba-Lê*, BS.G. Grall, năm ngoái đây, có cho đăng ở trên tập san *Méridiens* số 17-18 năm 1972, hai bài cùng mang chung một nhan đề : *L'anesthésie par électroacupuncture en chirurgie dentaire*, Nội dung của hai bài này không phải như những bài tường thuật các cuộc gây tê bằng châm thuật mà chúng ta đã từng gặp trên báo chí Âu Mỹ, tác giả phần nhiều không phải là chuyên nghiệp, hơn nữa mục đích của họ cũng không ngoài việc khai thác tính hiệu kỳ của quần chúng ngộ hầu lời cuốn thêm một số độc giả, hay là những tập sách mong mông về gây tê bằng châm thuật mà các cơ quan tuyên truyền của Trung cộng đã tung ra với dụng ý gây uy tín cho chế độ của họ. Mục đích của hai bài này trái lại, có phần thực tiễn hơn, đó là công bố với đầy đủ chi tiết, những huyết đặc hiệu cũng như những kỹ thuật mà họ đã áp dụng để thực hiện sự gây tê bằng điện châm (hầu thay thế cho thuốc tê hóa học) trong các loại nhổ răng cùng các cuộc giải phẫu khâu xoang khởi sự từ 1958 đến đầu năm 1960, với những kết quả phần nhiều tốt đẹp.

Viết đến đây thiết tưởng phải có đôi lời đề -độc giả được rõ là trước ngày Cách mạng Văn hóa. Hiệp hội Y học ở Trung quốc có cho ra đời đều đều, và dưới hình thức những tập ngoại ngữ mong mông những bài mà họ muốn phổ biến ra ngoại quốc. Hai bài của BS.G. Grall vừa mới nói trên đây, ông ta đã y cứ vào hai tập Anh văn do Hiệp hội ấy phát hành vào tháng hai năm 1960, mỗi tập đều có mang ở phía trên trang đầu một hàng chữ : *Chinese Medical Journal*.

Bài thứ nhất do hai Nha sĩ họ Thịnh và họ Trương ở Đệ-tứ Y-viện thị xã Tây-an soạn thảo. Với hai bản thống kê và lược đồ máy điện mà họ đã dùng để thực hiện các cuộc gây tê, tác giả trình bày một cách khách quan những huyết và những kỹ thuật mà họ đã áp dụng riêng cho từng trường hợp.

1— Nhổ răng cấm, răng cửa hay răng nanh, của hàm trên hay hàm dưới hoặc bên tả hay bên hữu.

2— Những cuộc giải phẫu khâu xoang.

3— Những cuộc giải phẫu chỉnh hình để sửa cho những người bị tật sứt môi.

Bài thứ hai do bốn Nha sĩ họ Hán, họ Lâm, họ Trần và họ Tôn ở Y viện Trung ương Thị xã Tây An (1) soạn thảo. Bài này chuyên trình bày với ba bản thống kê và ba Y án những loạt nhờ răng, những cuộc giải phẫu khâu xoang một cách tương đối tỉ mỉ hơn và dưới sự gây tê bằng điện châm (máy điện này tên là Thiêm vệ).

Sau đoạn trình bày những huyết và những kỹ thuật hoàn toàn giống nhau, cả 2 bài đều có phần thảo luận và phần nhận xét. Và nếu bài thứ nhất ngoài phần nhờ răng và giải phẫu khâu xoang còn có phần giải phẫu chỉnh hình thì bài thứ nhất trình bày tương đối rõ ràng hơn đề dịch thuật và chú thích rồi bỏ tước bằng ba y án của bài sau. Như vậy, mặc dầu không dịch bản sau, chúng ta cũng nắm được tất cả những huyết và những kỹ thuật cần thiết để giúp cho những ai muốn thực hiện những cuộc gây tê bằng châm thuật đầu tiên đều có thể y cứ vào đấy mà khởi sự.

Hoặc giả có người thắc mắc « Kỹ thuật gây tê bằng châm thuật ở Trung quốc ngày nay nghe nói đã cải tiến hơn nhiều, tại sao còn y cứ vào những sự kiện của năm 1960 ? » Xin đáp : « Theo lời của BS.G. Grall (thư đề ngày 19-9-1972) thì không những một số đồng nghiệp của ông ở trong Pháp-quốc Châm-y khoa-học hội (Association scientifique des médecins acupuncteurs de France) đặc biệt là BS. G. Laval (2) mà ngay cả chính ông cũng đã thực hiện những cuộc nhờ răng và giải phẫu khâu xoang dưới sự gây tê bằng châm thuật (không có máy điện) căn cứ vào những dữ kiện của hai bài ấy, ấy thế mà kết quả thu được đã tỏ ra rất tốt đẹp. Trong thư gởi cho tôi cùng với hai tập Chinese Medical Journal phát hành vào tháng 2 năm 1960, ông đã nói (3) : « Nếu tôi đã lấy trong kho tài liệu của tôi 2 bài phát hành từ 1960 (đề tặng ông) là bởi chúng có chỉ những huyết có tác dụng trấn thống đối với các chứng đau răng. Những huyết ấy mặc dù không có máy điện vẫn công hiệu và nếu phối thêm Thân mạch và Kinh môn như tôi đã nói trong bài của tôi (Analgo Acupuncture dentaire) (4) trang 147, chúng ta sẽ có thêm một tác dụng kháng nhiễm (Antiinfectieuse) đáng lưu ý ». T.T.H

(1) Thủ phủ tỉnh Thiêm Tây, Trung quốc

(2) Trois observations d'analgésie dentaire Méridiens số 17-18 (1972)

(3) Si j'ai sorti de mes archives ces articles de 1960 c'est qu'ils donnent l'indication des points intéressent l'anesthésie dentaire. Ils sont efficaces, même sans appareillage électrique, et en y ajoutant 62 et 64 V comme je le signale dans mon article de la page 147, on obtient une action antiinfectieuse intéressante.

(4) Méridiens số 17-18 năm 1972

Giây tê bằng điện châm trong các phòng giải phẫu khẩu xoang (1)

(Báo cáo sơ bộ của hai Bác sĩ Thịnh-Lý-Khiêm và Trương-đạo-Khế trong khu Khẩu Xoang thuộc Đệ Tứ Y Viện Thị Xã Tây An, Tỉnh Thiểm Tây).

Người ta tìm thấy ở trong kho tàng văn hiến Trung Quốc nhiều báo cáo có sở quan đến việc dùng châm thuật mà trị bệnh, đặc biệt đề lợi dụng cái khả năng kháng viêm và trấn thống của nó.

Nhưng với châm thuật cổ điển, có nhiều trường hợp, vì phải đối phó với những bệnh khó chữa, châm y buộc lòng phải vận dụng thủ pháp (2). Mà đã là thủ pháp ắt không khỏi gây cho bệnh nhân, ngay tại bộ vị bị châm, ít nhiều cảm giác đau đớn (3).

Sau này người ta thử chuyển vào những cây kim đã được châm sẵn trên huyết một dòng điện yếu, với mục đích lợi dụng cái tần suất (Fréquence) đều đều của nó để thay thế cho thủ pháp thì kết quả may thay! đã đáp ứng được những điều họ hằng mong đợi: không những phép điện châm (électroacupuncture) mới mẻ này đã thay thế được cho thủ pháp một cách đắc lực trong nhiều trường hợp (4) mà còn có cái lợi là không gây đau đớn cho bệnh nhân như mỗi khi họ bị châm với những thủ pháp cổ điển.

Với kỹ thuật điện châm như vừa nói trên đây, châm y chỉ cắm kim vào huyết rồi cho chuyển vào đó một luồng điện cảm ứng (courant faradique) Luồng điện này tuy chỉ chút ít song vẫn tăng cường một cách đáng kể hiệu năng của sự kích thích, tạo nên một sự phối hợp của hai loại kích thích: cơ giới và điện năng (stimulation mécanique et électrique).

- 1) Chúng tôi đã dựa vào bản dịch của Bác Sĩ G. Grall trong Méridiens trong số 17-18 năm 1972 có nhan đề *L'anesthésie par électroacupuncture en chirurgie dentaire* đề dịch thuật ra bản Việt Văn này. Về phần Bác Sĩ G. Grall, ông đã căn cứ vào nguyên văn của hai tác giả nói trên trong Chinese Medical Journal số 2 năm 1960.
- 2) Xem bài «Việc dùng châm thuật để thay thế cho thuốc mê ở Trung cộng» Bách khoa số 355, năm 1971.
- 3) Thủ pháp có nhiều thứ, có thứ gây đau nhiều, có thứ chỉ gây đau chút ít, nhưng đối với người bị phong thấp nặng đến độ da thịt đã tê thì những thủ pháp gây đau nhiều chính là những thủ pháp mà họ khoái nhất, đồng thời cũng là những thủ pháp có khả năng giúp họ mau lành nhất.
- 4) Kinh nghiệm đã cho thấy những người, tuy mạnh nhưng trong mình họ có nhiều độc tố ứ đọng đã lâu ngày, cũng như những người khí huyết đã suy vi, thì điện châm không sao thay thế được thủ pháp.

Áp dụng vào việc trị bệnh, người ta nhận thấy có nhiều bệnh chứng, nếu được chữa bằng điện châm, kết quả tương đối có phần tốt đẹp hơn (1) là với lối châm cổ điển.

Một điều mà hầu hết ai cũng biết là ngay từ ngày xưa, việc châm kim trên một huyết đã được chọn lựa, thường có khả năng làm dịu được những cơn đau răng khốc liệt. Dựa vào thành tích ấy, chúng tôi khởi sự kể từ tháng 12 năm 1958, dùng điện châm để thay thế cho thuốc tê trong các cuộc nhổ răng cũng như trong các cuộc giải phẫu hàm và má (Maxillo-faciales). Và tính đến nay, chúng tôi đã dùng phép gây tê bằng điện châm trong một tổng số là 248 ca, với kết quả phần nhiều là mãn ý.

Tro g tổng số 248 ca ấy, có 216 ca nhổ răng, 18 ca làm thủ thuật vá sửa cho những người bị tât sút môi (réparation de bec de lièvre), 2 ca vá sửa cho những người bị tât sút môi dưới, và 3 ca nan thủng ở răng (Kyste dentaire). Kết quả được trình bày như sau :

Đồ biểu số 1 : kết quả của 248 ca gây tê.

	ca	không đau	đau sơ sơ	đau thật sự
Nhổ răng	216	165	44	7
Tât sút môi phía trên	18	15	2	1
Nang thủng răng	3	2	1	0
Tât sút môi phía dưới	2	2	0	0
Rạch xẻ và đặt ống rút	9	6	2	1
	248	190	49	9

PHÂN TÍCH :

Trong tổng số 248 ca gây tê bằng điện châm, có 216 ca nhổ răng gồm có 276 cái răng, hầu hết đều là răng hàm và răng tiền hàm, gốc còn vững chắc. Trong số 216 lần nhổ răng ấy, có được 165 lần hoàn toàn không đau, 44 lần đau sơ sơ, và 7 lần thất bại.

Đồ biểu số 2 : Tình trạng của răng trong 216 lần nhổ.

Tình trạng của răng	ca	Không đau	Đau sơ sơ	Thất bại
gốc còn vững chắc	113	81	26	4
hơi lung lay	81	67	14	2
lung lay thiệt sự	22	17	4	1
TỔNG CỘNG	216	165	44	7

(1) Như đau đầu chóng hạn, dùng điện châm kết quả tương đối tốt đẹp hơn là với thủ pháp.

Trong số 18 ca tât sút mỗi phía trên có 12 ca sút mỗi ở cả hai bên tả, hữu và ăn sâu cả vào khâu cái, 5 ca không có ăn sâu vào khâu cái và 1 ca sút mỗi cả phía trên, lẫn phía dưới.

Ngoại trừ 1 trong 3 ca nang thủng ở hàm (kyste maxillaire) là bệnh nhân có cảm thấy hơi đau, còn 2 ca kia cũng như 2 ca tât sút mỗi phía dưới đều không có cảm giác đau đớn gì hết.

Người ta chưa được rõ lắm về cơ chế của điện châm cũng như cơ chế của châm thuật cổ điển. Căn cứ theo học thuyết Pavlov nói về cơ chế của đại não bì chất (cortex cérébral) người ta có thể lý luận rằng sự kích thích của điện châm có thể hình thành ở trong đại não bì chất một trung tâm hưng phấn mạnh (dương) trung tâm này nhờ cái ưu thế ấy, nó có thể tiêu trừ được tất cả các cảm giác khác, đồng thời tạo ra ở chung quanh nó một vòng đai âm tính có khả năng ức chế (âm). Các cảm giác đau đớn do đó mà được tiêu trừ.

Lý luận này tuy chưa được đầy đủ song cũng có thể giải thích được phần nào hiệu năng giảm đau do sự gây tê bằng điện châm đem lại. Người ta còn tiếp tục nghiên cứu đề cố gắng hiểu thêm cho được đầy đủ về vấn đề này.

DỤNG CỤ

Dụng cụ dùng trong Kỹ thuật điện châm gồm có hai thứ : Máy điện (xem hình) và kim.



Máy điện : Máy này gồm có một luồng điện vòng quanh loại cảm ứng (circuit faradique) và một luồng điện vòng quanh loại bình lưu (circuit galvanique) mỗi bên đều có một bộ phận biến kháng (rhéostat) Một kích thích mạnh phát xuất từ luồng điện cảm ứng gây cho cơ thể một

tác dụng ức chế, trong khi một kích thích nhẹ phát xuất từ luồng điện bình lưu lại gây cho cơ thể một tác dụng hưng phấn. Nguồn điện lực là một ô pin 3 volts, cường độ của dòng điện là 0,01 đến 0,6 của ampère.

Kim : Đây chỉ là những cây kim thường dùng trong châm khoa, với cỡ từ 1 tác rưỡi đến 4 tác rưỡi. Riêng trường hợp của chúng tôi, vì chỉ châm những huyết ở mặt và bàn tay, bàn chân, nên chúng tôi chỉ dùng loại kim ngắn mà thôi.

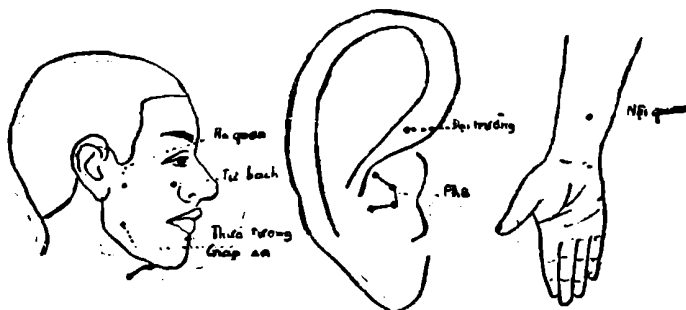
VIỆC CHỌN HUYỆT :

Nhằm mục đích gây tê đề giải phẫu các bộ phận liên quan đến răng cũng như đề nhổ răng, chúng tôi chỉ dùng đến huyết mà người ta thường quen dùng để trị các chứng nhức và đau răng.

Trong những loại nhổ răng, chúng tôi đã dùng Nội quan (cả 2 bên) và Nội đình, rồi bỏ tức bằng Hạ quan (chỉ châm một huyết phía có răng phải nhổ), đề nhổ răng hàm phía trên ; Nội Quan, Nội đình cả 2 bên và Tứ bạch (một bên) đề nhổ răng cửa và răng nanh hàm trên ; Giáp xa và Hạ quan (chỉ một bên) đề nhổ răng hàm phía dưới, Hợp cốc, Hạ quan và Thừa Tương đề nhổ răng cửa và răng nanh phía dưới.

Để thực hiện những thủ thuật rạch xẻ lợi răng và đặt ống rút, chúng tôi cũng dùng những huyết như đề nhổ răng vậy.

Trong 18 ca tệt sứt môi phía trên và 2 ca tệt sứt môi phía dưới, những huyết được dùng tới là Nội Đình (cả hai bên) Nội quan và Tứ Bạch. Trong 3 ca nang thủng ở hàm, chúng tôi đã dùng Nội đình, Nội quan (cả hai bên) và Hạ quan, Tứ bạch (chỉ 1 bên).



KỸ THUẬT :

Ngoại trừ chút ít morphine trong những ca bị tệt sứt môi, chúng tôi không có dùng bất cứ một thứ thuốc gì khác cả.

Sau khi lau chùi với rượu mạnh những bộ vị phải châm, chúng tôi châm kim vào những huyết đã được chọn lựa, cây kim hoặc được châm thẳng vào, hoặc vừa xoay vừa châm, cho đến khi chỗ bị châm ấy có cảm giác nặng nề và tê rần. Chúng tôi thường châm hơi sâu hơn thường lệ một tý.

Tiếp đó, chúng tôi cho chuyển điện vào kim, cho điện cảm ứng vào những huyết ở tay, chân, và điện bình lưu vào mặt. Chúng tôi nối liền những giấy điện nhỏ vào đầu những cây kim xong, mới bấm nút cho điện thông qua kim. Chúng tôi bắt đầu với điện yếu, kế đó mới tăng cường dần dần cho tới khi bệnh nhân cảm thấy nặng nề và tê tê nơi bộ vị bị châm (Nhưng không đến độ làm cho co giật) mới ngừng lại.

Sau thời gian chuẩn bị kéo dài từ 5 đến 15 phút này, Bác sĩ giải phẫu mới hạ thủ. Kinh nghiệm đã cho thấy là thời gian chuẩn bị này càng lâu bao nhiêu kết quả càng thêm tốt đẹp bấy nhiêu. Cường độ của dòng điện có thể tăng thêm chút ít trong khi bác sĩ đang thực hiện cuộc giải phẫu. Khi muốn chấm dứt việc gây tê thì trước hết phải bấm nút để cách điện rồi sau đó mới nhổ kim.

THẢO LUẬN :

Chúng tôi nhận thấy là với kỹ thuật gây tê này, bệnh nhân tương đối ít có những cơn đau hậu giải phẫu, do đó mà thuốc trấn thống không mấy khi phải dùng đến. Có một vài ca, bệnh nhân đang bị phát viêm ngay tại những bộ vị có liên hệ mật thiết với răng (như lợi răng má, khâu cái v.v...), tuy vậy nhiều chứng hậu giải phẫu cũng rất ít thấy.

Dựa vào đó ta có thể tin chắc một cách hợp lý rằng điện châm cũng như châm thuật cổ điển còn có tác dụng làm tan máu (décongestionnant) đối với cơ thể nữa.

Chín ca thất bại chỉ xảy ra với những bệnh nhân rụt rè, nhạy cảm và ít tuổi. Chúng tôi nhận thấy là cho bệnh nhân nghe qua những lời giải thích khái quát về kỹ thuật này trước khi khởi sự cuộc giải phẫu là một việc làm cần thiết để đi đến thành công, một việc làm được coi là quan trọng hơn cả việc cho thuốc tê trước khi giải phẫu. Một nguyên nhân khác đã đem lại thất bại là việc điềm huyết sai và dùng điện không đúng phép. Trong 18 ca tụt sức môi, bệnh nhân trẻ nhất chỉ có 12 tuổi.

Những ưu điểm mà chúng tôi đã tìm thấy được ở trong kỹ thuật điện châm là :

1) Không bao giờ xảy ra ở trên khăn mờ (*champ opératoire*) một phù thũng (*oedème*) nào hết, và cả những đường khâu nhỏ, khít (*fines satures*) cần thiết trong giải phẫu thẩm mỹ chừng như cũng có thể thực hiện được.

2) Nhân vì châm thuật có tác dụng tăng cường sức đề kháng của cơ thể, đồng thời ngăn ngừa sung huyết (*congestion*) có thể xảy ra sau khi cuộc giải phẫu hoàn tất, nên việc dùng thuốc trụ sinh cũng như thuốc trấn thống thường không mấy khi phải dùng đến.

3) Điện châm có thể ngăn ngừa có nhiều chứng như bầm máu (*hématome*) bầm máu (*ecchymose*) và nhiễm trùng thường có thể xảy ra trong bộ vị có bị tẩm nhuận một liều thuốc tê hóa học.

4) Hiệu năng gây tê của phương pháp này cũng tương tự như hiệu năng gây tê của procaine cục bộ (*procaine locale*) nhưng tương đối ít có phồng (*gonflement*) và ít ra máu.

Những điều bất tiện của kỹ thuật này là :

1) Kỹ thuật này tương đối khó áp dụng hơn lối gây tê cục bộ bằng thuốc hóa học, và đòi hỏi một thời gian huấn luyện về châm thuật.

2) Phương pháp gây tê này thường không thích hợp với những bệnh nhân rứt rứt, nhạy cảm và ít tuổi.

3) Những huyết đã được chỉ định hiện chưa có đủ số cần thiết, và chúng ta cần phải khảo cứu một cách liên tục để tìm ra một số huyết tối thiểu nhưng đồng thời có thể đem lại hiệu năng tối đa.

BA Y ÁN ĐỊNH KÈM

1) Một thiếu phụ 20 tuổi bị đau khổ luôn trong mấy năm gần đây vì cái răng cảm (*dent de sagesse*) hàm dưới và bên trái bị *pérecoronarite* (cái sac coronnaire bọc chân răng bị viêm). Dưới sự gây tê bằng điện châm trên hai huyết Nội Đỉnh và hai huyết Hợp cốc tả hữu, chúng tôi rạch xẻ lợi răng rồi nạy đề nhờ cái răng ấy ra. Thủ thuật chỉ kéo dài trong 15 phút và trong lúc nhổ răng ấy, bệnh nhân chỉ nghe đau sơ sơ, gần như không đáng kể. Ngoài ra, mọi sự đều tốt đẹp.

2) Một thiếu phụ khác cũng 20 tuổi lại bị khổ sở vì cái răng thứ 5 ở hàm trên, phía hữu, bị viêm mú bồn răng (*abcès alvéolaire*), cái răng ấy lại còn bị mục thành một lỗ sâu. Thề ôn của bà ta lúc ấy là 37°9. Cơn đau có thể nói là cực kỳ ác liệt. Tôi làm điện châm trên hai huyết Hợp cốc và 2 huyết Nội đỉnh và 5 phút sau tôi bắt đầu rạch xẻ lợi răng cho tháo mủ rồi nhổ cái răng ấy đi. Dưới sự gây tê bằng

điện châm, bệnh nhân không hề cảm thấy đau đớn gì cả, và sau đó cũng chẳng phải dùng đến bất cứ một thứ thuốc gì. Ngày hôm sau, bệnh nhân không còn đau đớn gì nữa mà chứng viêm ở bờ răng cũng tiêu mất.

3) Một người đàn ông 41 tuổi bị đau đớn vì xỉ căn mọc viêm mạn tính (périodontite chronique) ông ta đã bị nhổ mất 1 cái răng cắm hàm trên phía hữu, 2 cái răng cắm hàm dưới cũng phía hữu, còn cái răng tiền hàm thứ hai ở hàm dưới phía tả thì lại có những bọc mủ ăn sâu vào lợi răng, đồng thời cũng chảy mủ ra nhiều.

Sau 5 phút điện châm trên 2 Hợp Cốc và 2 Nội đình, tôi nhổ cả 4 cái răng ấy trong cùng một loạt, bệnh nhân chẳng hề nghe đau mà cũng chẳng có phản ứng hậu thủ thuật.

Chúng tôi cố ý không dùng bất cứ một thứ thuốc trấn thống, sulfamide hay là trụ sinh nào cốt để theo dõi xem có xảy ra phản ứng hậu thủ thuật nào không.

Trong những loạt nhổ răng gần cả 100 ca chỉ có 3 bệnh nhân, sau khi nhổ răng xong có cảm thấy đau. Điều này cho thấy là gây tê bằng điện châm không có khả năng tuyệt đối ngăn ngừa được cái đau có thể xảy ra sau khi răng đã được nhổ đi, và sự gây tê đã chấm dứt, nhất là có một số bệnh nhân sau khi được nhổ răng rồi, họ về thẳng, không có trở lại cho chúng tôi theo dõi nữa, có điều đáng chú ý là sau khi nhổ răng dưới sự gây tê bằng điện châm, không có một bệnh nhân nào bị phù thũng (oedème) cả. Không những thế mà những bệnh nhân khi chưa được nhổ răng vốn có bị phù viêm (oedème inflammatoire) ấy thế mà khi nhổ xong, chứng phù viêm ấy tiêu tan một cách mau chóng: Do đó người ta có thể nói: «Điện châm có thể giúp cho chứng phù viêm tiêu tan dễ dàng và mau chóng».

UỐNG KHỎI CHÍCH
là là, Kiệt ly - có đàm, máu

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số HN 508. DT/QLDR. 29-10-68

Dịch Kinh với

THIÊN VĂN HỌC

NGUYỄN-VĂN-THỌ

(Xem từ số 1)

Có cái lạ là trong khi người Trung Hoa từ xưa đã biết lấy Bắc thần là tâm diêm vũ trụ, thì người Âu Châu hãy còn ở trình độ lấy trái đất là tâm diêm vũ trụ.

Người Âu Châu xưa cho rằng, trái đất bất động, làm tâm diêm cho vũ trụ.

Ngoài trái đất ra, còn có 9 tầng trời :

Tầng thứ 1 : Thái âm thiên (Mặt trăng)

Tầng thứ 2 : Thủy tinh thiên (Thủy tinh) (Mercure)

Tầng thứ 3 : Kim tinh thiên (Kim tinh) (Vénus)

Tầng thứ 4 : Thái dương thiên (Mặt trời) (Soleil)

Tầng thứ 5 : Huỳnh hoặc thiên (Hỏa tinh) (Mars)

Tầng thứ 6 : Tuế tinh thiên (Mộc tinh) (Jupiter)

Tầng thứ 7 : Trấn tinh thiên (Thổ tinh) (Saturne)

Tầng thứ 8 : Liệt tinh thiên (monde des étoiles)

Tầng thứ 9 : Tôn động thiên (Empyrée). Tôn động thiên không có sao nào, mà là nơi thần thánh ở. (1)

Như vậy, ít ra ta cũng thấy rằng :

Quan niệm về tâm diêm vũ trụ, Đông Tây ngược nhau.

Đông : Bắc cực trên trời là tâm diêm vũ trụ.

Tây : Trái đất là tâm diêm vũ trụ.

Đông : Cái gì ở tâm diêm là cao quý nhất, còn ở chu vi thời thấp kém nhất. (Ví dụ : Trời ở tâm diêm vũ trụ)

Tây : Cái gì ở tâm diêm là thấp kém nhất; cái gì ở chu vi là cao quý nhất (Ví dụ : Thượng đế và liệt thánh ở vòng trời ngoài cùng)

Thiên văn học Trung Hoa, áp dụng lẽ Dịch, đã cho ta thấy rằng Thượng đế là Tâm diêm, là chủ chốt cho muôn loài muôn vật cho vũ trụ, quần tinh.

Như vậy, khảo Dịch, khảo Thiên văn học Trung Hoa, ta biết được tín ngưỡng Trung Hoa xưa cao thấp ra sao, sánh với tín ngưỡng các dân tộc khác.

1— Cf. Lê quý Đôn, *Văn dài toại ngữ Văn hóa* xuất bản, 9.1, tr. 88.

2— Thái cực là Toàn thể (Tout) Quần tinh, vạn tượng là phân thể (parties du tout).

Người Trung Hoa xưa cho rằng trời đất, quần sinh, vạn hữu đều là phân thể của một Toàn thể, đó là Thái cực.

Quan niệm về vũ trụ sinh hóa (cosmogénèse) này rất quan trọng về phương diện triết học và đạo giáo. Nó có thể chứng minh được bằng nhiều phương cách như sau :

a— Chứng minh bằng dịch số.

Nếu ta gọi Thái Cực là Một ($= 1$), là Toàn thể, ta sẽ thấy trời đất, quần tinh, vạn hữu được phân chia theo lẽ Dịch như sau : 1, 1/2, 1/4, 1/8, 1/16, 1/32, 1/64 v.v... 1/∞

Như vậy, ta thấy từ Thái cực xuống dần đến trời, đất (Âm dương) đến quần tinh, vạn hữu, sự qua phân (differentiation, division) càng ngày càng trở nên nhỏ nhất.

Ta cũng có thể dùng những con số trong Hà đồ để chứng minh rằng vũ trụ là phân thể của Thái cực.

Trong Hà đồ ta có :

$$\begin{array}{ccccc} & & 7 & & \\ & & 2 & & \\ 8 & 3 & 5/10 & 4 & 9 \\ & & 1 & & \\ & & 6 & & \end{array}$$

Ta thấy : $2 + 3 = 5$

$$1 + 4 = 5$$

$$6 + 4 = 10$$

$$1 + 9 = 10$$

$$2 + 8 = 10$$

$$3 + 7 = 10$$

$$8 + 7 = 15$$

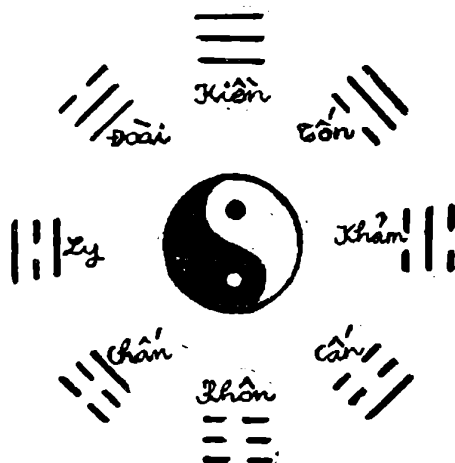
$$9 + 6 = 15$$

Mà như ta đã biết, các con số 5, 10 hay $5 + 10 = 15$ ở trung điểm Hà đồ đều tượng trưng cho Thái cực; còn các số bên ngoài đều tượng trưng cho vạn hữu,

b) — Chứng minh bằng Tượng (Symboles)

Nếu ta hình dung Thái cực, hay Toàn thể, bằng hình Thái cực, ta sẽ tượng trưng quần tinh, vạn hữu bằng bát quái.

Quần tinh, và vạn hữu là phần thể của Thái cực, y như bát quái là phần thể của Thái cực theo đồ bản sau :



Nghiên cứu đồ bản trên, thấy :

Khảm, thuần Dương, tương ứng với phần thuần dương của Thái cực.

Khôn, thuần Âm, tương ứng với phần thuần Âm của Thái cực.

Tốn, *Đoài*, một hào Âm, hai hào Dương, tương ứng với phần Dương nhiều, Âm ít của Thái cực.

Chấn, *Cấn*, một hào Dương, hai Âm, tương ứng với phần Dương ít Âm nhiều của Thái cực.

Khảm, *Ly* ở vào nơi Âm, Dương gần như ngang ngửa của Thái Cực. (Hào Âm, hay hào Dương ở giữa quẻ là rất quý, nên ảnh hưởng có thể gần như quân bình với hai hào bên ngoài).

Thế tức là bất kỳ hào quái nào (hiện tượng nào, vật thể nào) cũng là phần thể của Thái cực và đều đã hàm tàng trong Thái cực.

c) — Chứng minh bằng huyền thoại.

Người Trung Hoa đã dùng huyền thoại Bàn Cồ để mô tả sự qua phân của Thái cực thành trời đất, vạn hữu, tinh cầu.

Nhân Phưởng, thế kỷ thứ 6 sau C.N, đã viết về Bàn Cồ, trong quyển *Thuật dị kỷ*, như sau :

«Xưa, khi Bàn Cồ chết, đầu ông thành tứ Nhạc ; 2 mắt ông thành mặt trời, mặt trăng, mõ ông thành sông biển ; râu tóc ông thành cỏ cây. Thời Tần, Hán, người ta thường cho rằng đầu Bàn Cồ là Thái sơn, bụng ông là Tung sơn ; tay trái ông là Hành sơn ; tay phải ông là Hằng sơn ; chân ông là Hoa sơn.

«Tiên-nho cho rằng nước mắt Bàn Cồ chảy thành sông, hơi thở ông là gió, tiếng ông là sấm, con người ông là chớp.» (1)

Đạo Lão sau này, lại phỏng theo huyền thoại Bàn Cồ và cho rằng Lão tử đã phân hóa thành vũ trụ.

Chân Loan, trong quyển *Tiểu Đạo luận*, đã tóm tắt quyền *Thái Thượng Lão quân tạo lập thiên địa sơ kỳ* như sau :

«Lão tử biến hóa hình hài. Mắt trái ngài thành mặt trời, mắt phải ngài thành mặt trăng, đầu ngài thành núi Côn lôn, râu ngài thành các hành tinh và nhị thập bát tú ; xương ngài thành rồng ; thịt ngài thành muôn thú ; ruột ngài thành rắn ; bụng ngài thành biển ; các ngón tay Ngài thành ngũ Nhạc ; lông ngài thành cỏ cây ; tim ngài thành chòm sao Hoa cái ; hai trái thận ngài hợp với nhau thành ra cha và mẹ của «Chân yếu phụ mẫu.» (2)

Nhiều nước trên thế giới cũng có những Huyền thoại tương tự : Iran có huyền thoại Gaya Maretan, các nước Bắc Âu có huyền thoại Ymer, Ấn độ có huyền thoại Purusha. (3)

d)– Chứng minh bằng văn liệu Trung Hoa.

Trong quyển ký sự của Linh mục J.B. Du Halde về Trung Hoa và Mãn Châu, có ghi chép rằng : Thế kỷ XVIII, có một triết gia Trung Hoa tên là Tchén (?) đã chủ trương rằng trời đất, nhật nguyệt, tinh cầu đều phát xuất từ một đại thể đó là Thái cực.

Ông giải thích quan niệm của ông bằng bức họa (1) in trong quyển J.B. Du Halde, *Description géographique, historique, chronologique,*

1)– Xem Jen Fang *Chou yi ki*, k. 1, la (éd. Han-Wei tseng-cheu)

– Xem Henri Maspéro, *Le Taoïsme*, p. 109.

2)– Xem Henri Maspéro, *Le Taoïsme*, pp. 108-109

3)– Linh mục Hoàng sĩ Quý có viết một bài giá trị về đề tài Con người vũ trụ này, và đã đăng trong *Revue de l'histoire des Religions* (Annales du Musée Guimet) — P.U.F. nhan đề là : Le Mythe Indien de l'homme cosmique dans son contexte et dans son évolution.

1)– « Disons de même à proportion que ce qui se trouve de plus subtil et de vivifiant dans le Tai-ki, dans le Suprême Indéfini, qui a précédé immédiatement tous les êtres définis, a été comme le germe d'où le Ciel et la terre ont été produits. Peut-être ne me suis je pas encore rendu assez intelligible, je vais tracer sur le papier une figure qui vous mettra sous les yeux ce que je viens de proposer. »

Cf. J.B. Halde, *Description géographique, historique, chronologique politique et physique de l'Empire chinois et de la Tartarie chinoise*. Tome. III, pp. 52,53.

politique et physique de l'Empire chinois et de la Tartarie chinoise.
Tome III, pp. 52 hay 53. (Sách của Thư Viện Dòng Tên)

e)— *Chứng minh bằng Thiên văn học hiện đại.*

Thuyết vũ trụ, tính cầu đều từ một ~~hồn-khối~~ phát sinh ngày nay đã được nhiều thiên văn gia Âu Châu chấp nhận.

Người chủ xướng là linh mục Lemaitre, người Bỉ. Ông chủ trương tính cầu đều từ một ~~hồn-khối~~ thái sơ (atome primitif) sinh xuất. (1)

Thuyết này đã được nhiều thiên văn gia danh tiếng khác như Ed-
dington chấp nhận (2)

Như vậy quan niệm của Dịch kinh đã ăn khớp với những quan niệm mới mẻ nhất của Thiên văn học.

Dịch kinh muốn chứng minh rằng nếu Thái cực là Toàn thể, là Đại thể, thì Vũ trụ cũng là một Toàn thể, một Đại thể bao quát cả không gian lẫn thời gian (Trên dưới bốn phương là Vũ; xưa qua nay lại là Trụ). (3)

Do đó, các tinh cầu và vạn vật bên trong chỉ là những phần thể của một Đại thể.

Đã là phần thể của một Đại thể, thì những ảnh hưởng đối với nhau tất nhiên phải có. Cho nên nói rằng : Các vì sao, mặt trời, mặt trăng, các hành tinh, các sao chổi ảnh hưởng đến con người là một điều hết sức khoa học và hữu lý. Nói như vậy chẳng khác gì nói rằng các tế bào trong người đều có ảnh hưởng đến nhau, dầu là xa cách nhau như tế bào đầu, tế bào chân chẳng hạn, (Tế bào đầu với tế bào chân có lẽ cũng xa nhau như các giải Thiên hà (galaxies) xa nhất, xa nhau.) Một đám tế bào mà khởi loạn, thì các tế bào châu thân sẽ chịu ảnh hưởng và con người sẽ đi đến chỗ tiêu vong (như trong trường hợp bệnh ung thư chẳng hạn).

Cũng một lẽ, một sự bùng nổ trên mặt trời có thể gây bệnh hoạn vang tóc dưới trái đất.

(còn tiếp)

1) — Cf. Georges Lemaitre, *L'Hypothèse de l'atome primitif, Essai de cosmogénie* Paris, Dunod 92 Rue Bonaparte (VII), 1946.

2) — Pierre Rousseau, *Histoire de la Science* p. 769.

3) — Xem Bửu Cầm *Tổng Nho* tr. 179

Hành hương Tây-Trúc mới

HOÀNH - SƠN

(xin xem từ số 6)

Sarnāth

Trưa hôm ấy, cùng với Camus tôi lên xe đi Sarnāth. Sarnāth ở cách Benares dặm cây số về hướng Bắc, và là một trong năm nơi hành hương Phật giáo bên Ấn. Tại đây, lúc thành đạo rồi, sau nhiều ngày phân vân, śakya Gautama đã nhứt quyết ra tay tế độ, nghĩ rằng không nên giữ riêng chân lý cho mình. Và thế là Ngài quay bánh xe đạo, tức thuyết pháp. Hai thế kỷ sau, dưới thời Asoka, mọc lên tại đây một tu viện lớn mà nay chỉ còn sót lại những dấu tích.

Theo sự giải thích của một số người, Sarnāth là chữ viết tắt của Sārāñāgāth, tức Chúa hươu¹, một trong những danh xưng của Đức Phật. Năm sau « Tu Viện Bánh xe đạo » có một khoảng đất kêu là « Vườn hươu » có lẽ cũng liên hệ với tiếng Sarnāth đó.

Con đường Asoka dẫn ngược tới tu viện đưa chúng tôi qua Bảo tàng viện cổ học nằm ngay lối vào tu viện đó. Bảo-tàng-viện này chỉ trưng bày riêng những gì đào quật ở Sarnāth thôi.

Bức tượng thứ nhất chúng tôi xem là Đức Phật đứng, lớn hơn người thường và đáng người Mông cổ. Tượng này thuộc thế kỷ thứ nhứt, và có lẽ đây là một trong những tượng Phật đầu tiên. Như ai

nấy đều biết, khi gần chết Đức Phật có căn dặn vớt xác Ngài cho quạ ăn vì không nên đem xác đến cái thứ làm bằng ngũ uẩn này. Do đó, phải chờ mấy thế kỷ sau, tượng Ngài mới được tạc.

Thuộc tu viện, có một số cột gọi là « cột Asoka ». Hiện nay sót lại chỉ còn một đầu cột, gọi là « Đầu cột sư tử » (Chapiteau du Lion) rất nổi tiếng, được cất giữ trong Viện bảo-tàng². Nó thuộc thế kỷ thứ ba trước Tây lịch kỷ nguyên và làm bằng sa thạch (sandstone) màu trắng hồng. Dù trên hai ngàn năm và cả chục thế kỷ chôn vùi dưới lòng đất, tượng vẫn không sứt mẻ, mà còn giữ nguyên nước bóng. Đó là bốn đầu sư tử tựa gáy vào nhau để nhìn ra bốn phương, biểu hiệu cho đế quyền mở rộng đến vô biên của Asoka. Cũng có người nói đây là « Sư tử của dòng họ śakya (Thích ca) » nữa.

Cả bốn đầu sư tử đứng vững trên một mặt trống. Trên sườn trống³, chạm nổi bốn bánh xe xen kẽ với bốn con linh vật : bò tót,

1. Sārāṅga là đốm, khoang, có lẽ ám chỉ hươu. Còn nātha có nghĩa là Chúa.
2. Ngày nay, Chính phủ dùng sư tử bốn đầu của Asoka này làm biểu hiệu quốc gia Ấn.
3. Cả sư tử, trống, và bông sen phía dưới cùng là một phiên đá làm nên đầu cột.



Đầu cột sư tử

voi, ngựa và sư tử. Nơi con bò, người ta nhìn thấy ruộng đất mông mênh và sự thịnh vượng của giang san đại đế. Cửa đại đế nữa là sự oai vệ của con voi. Còn nơi con ngựa, đó là chiến trận mịt mù cùng với vinh quang chiến thắng.

Dưới trống, một cái chậu hoa úp? Không không, đây là một bông sen mở ngược về phía dưới. Bông sen không phải là biểu hiệu riêng của Phật giáo, nhưng của chung Ấn độ. Ở văn minh miền lưu vực sông Indus, người ta tìm thấy hoa

sen cài trên mái tóc của nữ thần. Hồi xưa, đóa sen hé nở được nhìn ra cái Âm-bộ thần thánh đã cùng với Dương-bộ (cũng tìm thấy ở văn minh này) làm nên Đức Sinh của Đất Trời. Dần dần, hoa sen trở nên thức trang trí trong kiến trúc đền miếu, ở góc tường và đầu cột. Và bây giờ, nó làm bệ ngồi cho Đức Phật, và trong Phật giáo, nó là biểu hiệu của Huệ trí.

Trong bảo tàng viện, bức tượng thứ hai bằng sa thạch là một Đức Phật ngồi rất đẹp, kỳ công của nghệ thuật Sarnāth và nghệ thuật toàn quốc Ấn. Tượng Phật hơi nhỏ hơn khổ người thường, với gương mặt rất có duyên bằng một thứ duyên dáng siêu phàm. Nói chung, thì các đường nét vô cùng sáng sủa và cân đối. Đôi vai hùm khá rộng và bụng thót như sư tử. Hai chân bắt chéo hình hoa sen, và dưới chỗ ngồi, lại một bông sen nhỏ chạm nổi. Đây là kiểu tĩnh tọa, và sự an thái tỏa ra từ một gương mặt thanh cao và tròn đầy như trăng mười lăm. Riêng đôi môi hơi mím lại chỉ sự tập trung tinh thần, và mi mắt rủ xuống nói lên sự hướng về bên trong. Tóc Đức Phật vấn lên hai tầng và tai rộng xuống đến cổ ba ngón : đường nét cổ điển biểu trưng dòng dõi quyền quý và sự thông tuệ. Quanh đầu Đức Phật, chạy hai đường vòng đồng tâm, ánh sáng tỏa ra từ ánh sáng bên trong của chính Ngài. Ánh sáng đó, Ngài đã quyết giải ra cho hậu thế khi ra tay quay bánh xe Đạo tại đây, và do đó, hai bàn

tay Ngài, ngón út tay trái chạm sang ngón cái tay phải, đề cùng với các ngón khác chạy thành một đường tròn kín nhịp nhàng, đường tròn của nhân quả, cái này sinh ra cái kia liên tục, và cứ thế luân hồi. Tượng Phật trong các chùa Sarnāth đều mô phỏng pho tượng thuộc thế

kỷ thứ năm đó. và đây là kiểu mẫu cổ điển của tượng Phật thuyết pháp.

Dưới Đức Phật nói trên, có tạc hình bảy đệ tử đầu tiên của Ngài, trong đó một là đàn bà và một là trẻ con, dấu hiệu của sự bất phân nam nữ, già trẻ, trên đường tự giác.

xx

Từ giả nhà Bảo cồ, chúng tôi tiến vào khu tu viện mà thời Huyền Trang có cả ngàn tỷ kheo sống ở đó. Ngày nay, chỉ còn đứng vững tòa bảo tháp Dharmek, trông như một đồng rơm hai tầng cao đến 30 thước. Đồng rơm ấy lác lõng giữa một khu đất bằng rộng lớn. với đôi ba chân cột còn sót lại bên những tấm bảng chỉ dẫn. Nếu không có chứng tích là cuốn sách của Huyền Trang thiền sư, thì ai có thể biết chốn này xưa đã là cả một thành phố tu hành, với những kỳ quan kiến trúc tôn giáo.

Ở Vườn Hươu ra, tôi và Camus chia tay : Camus thì theo đoàn

du lịch sang thăm khu cồ thành ở bên kia sông Gaṅgā, còn tôi ở lại với một lạt-ma (lhamma) mới quen, và ông dẫn tôi đi thăm khu vực Sarnāth quanh tu viện. Không biết có phải đây là một trong những lạt-ma đã bỏ chạy sang Ấn khi xứ Tây tạng, thiên đường huyền bí cao năm ngàn thước, bị dày đập dưới gót chân xâm lăng của đoàn quân Trung hoa đỏ ? Chỉ biết rằng lạt-ma còn quá trẻ, chừng ngoài hai mươi thôi. Ông tên là Lhagod và nói tiếng Anh rất thạo.

Ngôi chùa đầu tiên Lhagod dẫn chúng tôi tới là Mulganadha Kutī (Mulganadha Kutī Vihār) do nhà



Về lại SARNĀTH hồi thế kỷ VII :

Bảo tháp ở tay trái, Đại tự ở giữa, và tu-viện xung quanh.

hảo tâm Tích-lan Dhāmapāla bỏ tiền xây. Đây là chùa lớn và đẹp nhất vùng này, với ngọn tháp vuông nhọn và khá cao. Không hiểu tại sao Mulganadha Kutti được gọi là chùa Nhật, và trong chùa còn có bức bích họa của một họa sĩ danh tiếng Nhật-bồn nữa. Có điều chùa này không có người Nhật nào ở, và cả mấy ngôi chùa Trung-hoa, Miến-diện cũng không có người Trung-hoa, Miến-diện coi.

Riêng chùa Tây-tạng, do làn sóng di cư mang tới, chứa cả hàng trăm lạt-ma. Vì quá đông, không đủ chỗ, các lạt-ma còn kéo sang ở nhờ bên chùa Miến nữa, và ông Lhagod cũng ở trong số này. Tại đây, ông dẫn tôi vô phòng trò chuyện, và khi tôi ra về ông tặng làm kỷ niệm một cuốn kinh Tây tạng.

Thực ra, sự có mặt của các sư Tây-tạng ở đây đã mang đến cho Sarnāth một chút sinh khí Phật giáo, vì ngoài các vị lạt-ma đó ra, không còn bóng dáng một rỳ kheo, và có lẽ cả Phật tử cũng không còn nốt.

Thần học gia Panikkar

Chiều ngày 15, chúng tôi đến Lankā¹, tìm gặp linh mục Panikkar. Panikkar, chuyên viên của công đồng Vatican II, đã nổi tiếng trên thế giới với những tư tưởng mới mẻ và khoáng đạt liên quan tới các «tôn giáo bản», nhất là Ấn giáo. Ông đã được mời đến nhiều nước trình bày lý thuyết của ông, và lý thuyết nói trên còn được ông dẫn giải trong nhiều sách cũng như bài báo. Trong

số các sách ông viết, chúng ta phải kể đến tập *The unknown Christ of Hinduism* và tập *Lettres sur l'Inde*. Ngoài công việc trước tác và tư tưởng, Panikkar còn hoạt động sinh viên và dạy ở các đại học Benares và Harvard University².

Thân phụ Panikkar là người Ấn, nhưng mẹ Tây ban nha, do đó, tiếng Tây ban nha là một trong những ngoại ngữ ông nói và viết hết sức dễ dàng. Hơn nữa, ông còn thuộc một hội tư Tây ban nha, hội Opus Dei, một đoàn thể hoạt động kín và gồm cả linh mục lẫn tín hữu thường.

Từ 1956, thúc bách bởi một lẽ sống tôn giáo riêng, Panikkar đã tới định cư trên bờ sông Gangā, cạnh một ngôi đền thờ siva. Ngài sinh hoạt ở đó như một thầy bà-la-môn, hòa đồng với đám Ấn hữu dương sống lúc nhúc trong khu đất thánh này.

Người Ấn vốn rất sùng đạo, nên ai nấy đều muốn có một chốn ở trong các khu đất thánh. Đất thì không sinh, mà người thì một sinh mười, mười sinh trăm, nên lúc nhúc như ò chuột. Hơn nữa, đường đi có lẽ ngày một bị nhà xây lấn ra, nên lắm chỗ chỉ vừa cho một con bò đi. Mà bò « ma cà bông » thì bên Ấn quá nhiều. Nên luôn luôn gặp phải cái cảnh là một đoàn người

1. Lankā trong lịch sử là nước Tích lan ngày nay. Không hiểu sao tại Benares, cũng có một khu tên Lankā.
2. Tại đây, ông là « Inviting professor » và dạy môn Tôn giáo đối chiếu.

làm đuôi theo bò như đi rước kiệu ¹.

Chúng ta hãy trở lại với linh mục Panikkar.

Lúc chúng tôi đến nơi, thì không may thay ! đã có một số sinh viên và tín hữu Công giáo chờ dự thánh lễ của cha. Dầu sao, Cha cũng niềm nở tiếp đón, hứa rằng sau lễ, đến ăn cơm ở một nhà gần đó rồi, Cha sẽ tới thăm chúng tôi.

5 giờ rưỡi chiều, Panikkar bắt đầu nghi lễ. Cha mang duy có một chiếc giầy stola, và tôi liền tưởng đến cái giầy các bà la môn đeo khi cúng tế.

Hôm nay, lễ Đức Mẹ lên trời cả hồn lẫn xác. Ngồi xếp giữa tín hữu, cha thuyết về giá trị của thể xác, một bề túc cần thiết cho Ấn giáo coi khinh thân xác con người. Ngài nói xong, các người dự lễ cũng góp ý với Ngài. Cuộc thảo luận khiến tôi liền tưởng đến các thánh lễ đầu tiên của Ki-tô giáo, trong đó bất cứ ai được thần hứng, đều xuất khẩu thuyết lên cho cả cộng đoàn được tham dự. Có điều cuộc góp ý hôm nay xem ra kém hương vị thiêng liêng, có lẽ vì Cha Panikkar bắt chước kiểu hội thảo phụng vụ ngày nay bên Tây. Cuộc thảo luận, đúng với danh từ thảo luận, không nói lên những kinh nghiệm thiêng liêng, mà chỉ trình bày những lý luận lạnh lẽo, phần nào giống với những cuộc đấu lý trong nghi lễ Ấn giáo có tên là brahmodya, mà đề tài thường là những vấn đề triết học, như bản tính cúng tế và yếu tính của Brahman.

Sang phần nghi thức Thánh thể, Cha Panikkar bận lễ phục Tây phương và bước tới một bàn thờ có treo đôi chân nến Ấn. Ngài quay về phía chúng tôi, và trên tường sau lưng Ngài có vẽ hoa sen, chữ OM, cùng với câu «Eka eva Yajña», nghĩa là: Chỉ có một Hiến tế duy nhất !

Nghi thức không có gì thay đổi đáng kể, trừ bánh làm theo kiểu chappati tuy vẫn bằng lúa miến, và thay vì hôn nhau lúc chúc lành, người ta lồng vào tay với nhau, biểu hiệu yêu thương của xứ Ấn. Ngoài ra, trong lễ có hát hai bài tiếng sanskrit, trong đó tôi nhận ra được bài «Vande Saccidānandam», nghĩa là: Tung hô Đấng là Thực-hữu, Huệ trí và Phúc hạnh.

Trở về nhà, chờ mãi 9 giờ tối cha Panikkar mới đến. Nhưng Cha ở lại với chúng đến 11 giờ khuya mới lên Vespa ra về. Cuộc nói chuyện xoay quanh một số vấn đề thần học cũng như hoạt động của cha Panikkar ở Vārāṇasī.

Về phương diện thần học, Panikkar nhắc lại hơn kém những tư tưởng tôi đã nghe cha nói trong một cuộc thuyết trình ở La-mã. Theo Ngài, Ki-tô-giáo (ở chỗ hiền ra của nó) chỉ là một tôn giáo bên cạnh các tôn giáo khác, vì các tôn giáo này cũng có phần trong nhiệm cục (oiconomia) cứu chuộc của Chúa Ki-tô. Do đó, nhiệm cục nói trên, ngoài

1. Vì người đi sau không có chỗ để vượt lên đi trước, còn người đi ngược chiều thì phải tránh rạt vào các công nhà để nhường lối cho bò.

Ky-tô-giáo ra, còn bao quát cả Ấn, Phật, Hồi giáo nữa.

Xem chừng tư tưởng của Ngài vẫn còn đang trong giai đoạn thành hình, nên thiếu một vài phân biệt cần thiết.

Hỏi về lối sống và hoài bão, thì Panikkar cho biết Ngài chỉ sống giữa Ấn giáo như một người Ấn, sống bình dị trong suy chiêm và tư tưởng, chứ không nuôi một kỳ vọng nào hết.

Các tiều muối của Jesu ashram ¹,

Nhóm tu ần Ky-tô-giáo thứ hai chúng tôi gặp trên bờ sông thiêng là các Tiều muối Chúa Giêsu (*Petites soeurs de Jésus*).

Chúng tôi đến thăm họ vào chiều ngày 16. Họ ở thuê trên bến Pandý, sát liền sông Gangá, trong một căn nhà nho nhỏ xinh xinh. Họ chờ chúng tôi ở nhà nguyện, và chúng tôi đồng tế với họ.

Các tiều muối ở đây có năm người tất cả, hai Tây và ba Ấn. Họ mặc toàn sari, nguyên tu màu xám, và trắng cho dự tu. Họ làm việc, phát thuốc cho dân nghèo, và làm chứng về LỜI (Logos) không bằng lời nói bên ngoài, nhưng bằng cầu nguyện, bác ái và lao tác.

Cầu nguyện, họ cầu giữa những Ấn hữu ngày đêm cũng cầu như họ. Những Ấn hữu ấy đã chấp nhận họ như người nhà, vì họ đến không phải như những đoàn quân chinh phục, với tinh thần bố thí, miệt khinh, và ý vào mấy lý luận thần học khô khăng. Phải, lý luận thì làm nóng cái đầu và tóe lửa thù hận trên khóe mắt. Còn cầu nguyện

thì xông ra một hương vị ấm áp để đưa các tâm hồn lại gần nhau để rung cảm với nhau trong cùng một tần số siêu nhiên.

Đương khi chúng tôi cầu nguyện trong nhà, thì xung quanh nhà cũng như có âm hưởng bằng những lời ca kinh sốt sắng. Càng sốt sắng hơn nữa, một giọng đàn ông đương vang lên đều đều, và, suốt từ lúc chúng tôi đến, không hề thấy dứt hơi. Hỏi ra thì mới hay, hôm nay và mai là sinh nhật Kṛṣṇa, nên từ suốt hai ngày đêm, vị bằng hữu kia đọc sách và tụng kinh liên tiếp không hề ngơi nghỉ.

Gần đó, trên dòng sông, chúng tôi cũng gặp một người đàn ông khác từ lâu đương thanh tẩy. Đó là một sādhu, và các tiều muối khuyên chúng tôi đừng hỏi gì ông ta, vì ông ta tịnh khẩu, không mở miệng nói bao giờ.

Người thường thì cầu cầu, niệm niệm, người tu thì thỉnh lặng tọa thiền, đó là cảnh sống trên bờ sông Gangá ở đây, và phần nào, đó cũng là cảnh tượng thường gặp ở bao nơi trên đất Ấn. Trung hoa đã tới đây thỉnh kinh. Và ngày nay Tây phương cũng có mặt. Ước chi toàn khối Công-giáo Ấn biết chia sẻ mối quan tâm của Panikkar và các tiều muối Jesu ashram, mượn men Ấn giáo ướp cho mình, để rồi chính mình cũng trở thành men trong lòng Ấn giáo, và sự thông cảm sẽ làm phong phú cho cả đôi bên.

Kỳ sau : *Gayā và Bodh-gayā*

1. Tiếng sanskrit : āśrama có nghĩa là nơi tu tĩnh ẩn dật.

Vào cửa

KRISHNAMURTI

NGUYỄN-MINH-TAM

Trong cuộc sinh sống phức tạp của chúng ta, mỗi người và tất cả mọi người — cùng với tất cả mọi người — đều không dứt « làm » sự này việc khác sai thù dị biệt, không ngừng; dường tưởng ta không làm gì cả, cả trong khi ta ngủ.

Ta làm ăn, ta làm việc, làm ông làm thầy làm tớ; ta làm tội làm tình; ta làm thầy tu, làm ông đạo sĩ; ta làm chánh trị, làm bom nguyên tử chiến tranh; làm chỉ chỉ và vân vân, cũng là làm người : nhất thiết hợp qui vào một chữ « làm ».

Hiếm lắm, những phút giây nào nề nào đó, ta đến phải buột miệng tự hỏi thăm : làm đó để chi đây ? — thì ta mau mau đáp lại lấy lệ cho rồi, là : « để » — ; rồi thôi, ta xây lưng cho câu hỏi, cho cuộc vấn tâm ấy đi chơi đi chỗ khác, đừng ở đó khuấy rầy mất phí thì giờ vàng ngọc của ta. Đẹp nó qua một bên, vấn đề cũng vẫn tròn vẹn y nguyên còn đó, dỗi cặp theo ta như cái bài trùng bèn gót — như bóng tùy hình, ta liền với bóng tuy hai mà một. Đẹp qua như vậy, Krishnamurti (Kr.) gọi là lần trốn, là đào thoát, chẳng những không ích lợi gì mà còn hại thêm gấp bội lên cho thì có — cái mọt nhọt ấy cần phải được phá miệng một lần cho tất cả mọi lần : thay vì đào thoát, đào thoát, Kr. dẫn giải, vạch bày, tha thiết khuyên ta « hạ thủ » ngay đi một phen, để vượt thoát — giải thoát.

Non năm mươi năm nay, lẽ gót đó đây trên thế giới, Kr. không ngừng « làm » công việc ấy : vạch bày chỗ mọt nhọt

nhức nhối cần phải cho « phá miệng » đó, cho bệnh khổ đó trừ tuyệt tận căn, để con bệnh (chúng tôi muốn nói con người) hồng được nhẹ nhàng phần chấn, tươi tỉnh, thơ thới thanh thoi.

Cái « làm » của tôi nay — cái « hành tác », cái « tạo tác » của tôi trong từng giây từng phút này — căn nguyên của nó, truy ra, là do từ tư tưởng của tôi.

Thì ra, hành động bắt nguồn ở tư tưởng.

Hành động, là cái ta đang « làm » hữu vi, vốn phát xuất từ một nguồn thềm thâm sâu kín vô vi, là tư tưởng, là tâm thức vậy. Thì làm, là sự — mà tư tưởng là lý. Làm là quả, tư tưởng là nhân. Cho biết ở lý (ở tâm) mà sai một ly, là xa đi nghìn dặm ở sự. Nói theo Kr. : tư tưởng là cái dụng cụ ta dùng để tạo tác hành động

Há ta không ngạc nhiên đến kinh khủng được hay sao này : ta hành động cốt tạo cho ta cái sống cho an vui hạnh phúc — ít ra ta tưởng và mong như thế ; nhưng hỏi Trời ơi, cuộc đời chúng ta thực ra chỉ là một chuỗi dài đau khổ phải chăng đây ?

Hỏi chứ cái dụng cụ gọi là đề ta tạo phúc, lại rốt là dụng cụ đề ta đào càng sâu rộng này cái hố thăm phân chia, cái bề khổ mệnh mỏng, đề ta kiên cố xây đắp cái thành sâu vạn cổ như cái địa ngục như cái hỏa khanh vậy — là tại làm sao ?

Với ngôn ngữ của thời đại, với mọi những sự « hữu vi » của thời nguyên

tử lực, giữa vô vàn tiến bộ cực nhanh của khoa học, của triết lý, của chủ nghĩa, của kỹ thuật nghệ thuật, rồi của văn hóa và tôn giáo lục đục theo sau hời hợt hết hơi; giữa những trùng trùng cái « làm » hấp tấp thái quá bất cập của thế nhân ta ngày nay; với ngôn ngữ của thời đại, Kr. vạch bày cho thấy. vâng, cho thấy cái nhúc nhối (Khổ Đau) của tất cả những cái « hữu vi » đó đẩy sinh, đều do chính cái mặt nhọt : tư tưởng.

Tư tưởng là căn nguyên của Đau Khổ.

Mà một biết, tư tưởng cũng là cái nhân duyên khởi tạo An Lạc.

Chính thế, cái « một biết » khả dĩ đảo ngược được tình thế cho nhân loại chúng ta, cái « một biết » đó, là cái mà — xin lặp lại — non nửa thế kỷ rày, bằng mọi cách, mọi lời, ở mọi chốn mọi nơi, Kr. hằng đánh thức ở chúng ta. Vì cái « một biết » ấy, thưa bạn, ở mỗi chúng ta vốn có — vì sao ? vì... vì ở ta có Đau Khổ tức sẵn mầm An Lạc; vì ở ta có cái « tư tưởng » chứ là vọng thức bắt nguồn từ ở chân tâm. Vọng cũng đó mà vọng, thì Chân cũng đó mà chân, miễn là « một biết ».

Xem nào !

Ta thử bình tĩnh hồi thâm đường vào cửa của Kr.

Có người — ở thiếu chi người, tha hồ ta dò hỏi — bảo rằng :

« Tư tưởng luôn gồm những « hình ảnh » (những sắc tướng) diễn hiện ở tâm thức bằng lời, bằng danh từ : nếu không có sắc tướng, không có danh từ thì cũng không có tư tưởng.

« Mà « danh và sắc » tức gồm có : « cảnh » là những hình ảnh ở ngoài nhập « vào tâm thức — và « tâm », là những « danh từ, những tư tưởng, những suy xét,

« những tình cảm, những cảm giác : tức « toàn là những phóng tạo (vọng tạo) « của tâm thức, nghĩa là toàn những bóng « duyên của thực tại... » (1)

Và : « Ta đừng quên rằng dụng cụ « duy nhất trong sự tìm kiếm (làm Đạo) « của ta, là tư tưởng của ta. Thành thử « nếu ta không biết rõ hành tác hành « tung của tư tưởng, ắt cái dụng cụ ấy « cứ bóp méo, cứ biến đổi mọi « thực « tại » mà ta phát hiện. Như phẩm chất « và hiện trạng của ống viễn kính chủ « quản việc quan sát : nếu cái kính đóng « bụi bặm thì... ta thấy có những đốm « đen trong vòm trời ta đang quan « sát... » (2)

Theo Kr., thì danh và sắc nói trên, tức thị là những bụi bặm đóng ở cái ống kính — ống kính tượng trưng tư tưởng của ta —, khiến tư tưởng của ta hóa ra « vọng thức », vọng thấy có những « đốm đen » là những đau khổ trong vòm trời — vòm trời Chân tâm.

Thực vậy — đề nói theo cái ngôn ngữ quá xá cỡ hiện nay — thực vậy, âu cũng như nhiều chư Phật, chư Tổ, chư Thánh, chư Hiền, kim cồ đồng tây, Kr. cứ lời nhai nói dài dài về cái « Vọng » đề phá vọng; phá vọng, tức là hiển Chân : cái vọng là cái ta đang biết rõ ràng, đang sống ê chề đây, mới nói được, bắt đây mà nói được, lấy đây mà chỉ kia, từ cái biết (Vọng) phăng tới cái không biết (Chân).

Vậy công việc của Kr. là khai thị cho ta thấy cái Vọng, chứ không nói về cái Chân. Cho ta thấy cái mặt nhọt, Rồi như đến là chỉ cách thế cho ta « hạ thủ » phá miệng mặt nhọt.

1. Xin xem các « chủ thích » ở cuối bài.

Trong việc nhận thấy cái *một* *nhọt* :

a) một nửa là phần việc của Kr. trung thực bắt từ cái nhúc nhối của ta (cái Đau Khổ), đưa ta từ từ đến tận chỗ *một* *nhọt* (vọng thức, tư tưởng);

b) còn một nửa nữa, là phần việc của ta : theo dõi sát cánh với Kr. — phải nói thế vì người nghe hoặc đọc Kr. thường hay bỏ dở cuộc hành trình, nửa chừng họ mặc bỏ cho Kr. lúi thủi cô đơn mình nói mình nghe. Nghe Kr. cho thăm thấu là cả một nghệ thuật — vì nghe Kr. là mình nghe tự tâm mình — y như và đồng như cái nói của Kr. là diễn tả cái vọng của Tâm, cũng cả một nghệ thuật.

Bá Nha mà không gặp Tử Kỳ, thì nhạc kia đàn nọ nghe chỉ được náo ! Nghĩ mà tội cho những nhạc sĩ đầu đàn vẫn gây mãi khúc đàn muôn điệu của Đạo Mầu giải thoát Khổ Đau !

Trong việc phá vỡ *một* *nhọt* : vẫn hay thấy mà thấy thật, nghe rõ Kr. là việc phá vỡ đã mở đầu cơ vèo rồi. Như nào dao, nào kéo, vãn vãn, đã dọn ra quanh bàn mở rồi, rồi cả. Còn và chỉ còn một chút xíu thôi : là « hạ thủ » một nhúc nhối cuối cùng cho phá miện; lại than ôi, là việc mỗi người phải làm lấy tự mình cho chính mình, là việc cuối cùng mà chúng ta đều... khiếp sợ. Cái sợ dừng tay ta lại. Cái sợ dựng ta ngồi xựng lên và bước khỏi bàn mở, và mang y nguyên trọn vẹn cái *một* *nhọt* đề sầu thoát với nhau có mình có tôi, như cụ lệ thía thía quen chệu. Kr. nói đó là cái Vọng sợ cái Chân; nói đó là ta sợ cái vượt thoát, sợ cái giải thoát; nói đó là ta sợ Phật (nếu ta ứng hiểu Phật là Giác, mà Mê là Ma).

Vâng, đúng thế, Vọng và Chân phân nửa; vâng, *khai thị* là phân nửa phần việc của Kr. — cũng như của Phật đang

còn mãi mãi trôi tiếng pháp âm đồng vọng ở một nơi nào — hay ngay ở bàn tâm con người muôn thuở; mà *ngộ nhập* phải là phân nửa phần việc của ta phải tự hoàn thành lấy : cái tự do « đầu tiên » của ta là lao mình vào Vọng, cái tự do « cuối cùng » cũng của ta là quảy trở về Chân.

Kr. không ngừng bảo ta như thế, mỗi lần mỗi cách, mỗi thời mỗi bản mỗi bài, muôn lần muôn ý nhạc, vạn lời một nguồn thơ, rằng : « Giác ngộ không thể « do ai ban cho bạn được. Chỉ có giác « ngộ bằng sự tỏ hiểu cơ cấu và bản « chất của « cái ta ». Chính « cái ta » « là nguyên nhân của mê loạn, của bạo « hành và của sự chia rẽ giữa nhân loại, « là nguyên lai của mọi khổ đau. » (3)

Quá đúng như nhà luận giả Y. Acharđ (4) : Kr. là « tấm gương soi cho con người tự nhận thấy chính mình », ở chỗ Kr. mãi mãi khai thị cho ta thấy cái Vọng của chính mình ta ; Kr. phân tách « cái ta » của chúng ta như một nhà giải phẫu tinh tế, giải phẫu một cách khoa học, tinh tường : giải phẫu cái có thể giải phẫu là cái Vọng.

Còn khi cái Vọng đã phá xong, khi *một* *nhọt* phá miện xong rồi, thì cái... cái Chân, ô cái Chân — theo Kr. — là con chim bằng cất cánh cao bay, như cánh nhạn trắng nhập vào tuyết trắng bao la, đâu còn mây may gì dấu vết, hỡi Thầy Trang khả kính ? Có quyền tuyên tập một số thời đàm đạo của Kr. nhan đề « Cất cánh chim bằng » (Le Vol de l'Aigle) — té ra là thế !

Kr. nhắm trước nhất vào cái nguyên nhân của Đau Khổ, là tư tưởng.

Rồi Kr. vạch cho ta thấy trong cái tư tưởng ấy lộ lộ có cái người tư tưởng mà thường ta gọi hân là « cái ta » của ta.

Thành ra tư tưởng là cái dụng cụ, cũng như « cái ta » trong đó, đều là « danh với sắc » (xem lại văn trên), cũng là cái dụng cụ — xin thưa : dụng cụ vốn cần thiết ở phạm vi cần thiết của dụng cụ dùng đúng chỗ như hai chân ta ; hai chân dùng phải chỗ là tất phải dùng, bỏ cái dụng cụ đi đâu ? Điều này, Kr. nhắc đi nhắc lại như một điệp khúc.

Từ cái « danh sắc » — qua cái « tư tưởng » — chỉ đến « cái ta » —, đã là mấy đoạn đường « về » (ý chúng tôi muốn nói về Chân, hay vào cửa của Kr.) mà nói cho thẳng thắn, chúng ta không mấy ung đi, dù cùng đi bên cạnh với Kr. : ta cứ bỏ Kr, dọc đường bơ vơ, lạc loài, ngơ ngác, còn ta vẫn băng đồ nhí phé.

Thì hỏi mới làm sao mà cho đến chỗ « phá vọng » ngõ hầu có thể « hiểu chân » ?

xXx

« Phá vọng » ? Phá cái « danh sắc » ? Phá cái « tư tưởng » ? Phá « cái ta » đi ư ? Rồi ta còn sống làm sao được nữa ? Rồi ta « chết mất » đi sao ?

Kr. chỉ cách, chỉ tỉ mỉ, cho ta « phá vọng » cái mọt nhọt đó. Vâng, cho ta « chết mất » đi như vậy. Kr. cứ lải nhải, cứ dài dài, nói hoài hoài (tay nhạc sĩ tuyệt vời này có tiếng đàn không thể nhàm chán được — thật may thay) bao nhiêu đó trong nửa thế kỷ nay, chỉ mấy việc ấy thôi — xin lặp lại — nói lải nhải mãi nội mỗi một việc « chết mất » mà ta khiếp sợ ấy.

Kr. cứ bảo chỉ có chết mất đi như vậy mới là phương mầu tự cứu và cứu độ nhân loại ; chỉ có chết mất như vậy mới không còn đau khổ, không còn chiến tranh giết chóc ; chỉ có chết mất như thế, « tình thương » mới nảy sinh làm

cái « bánh thật » cho ta cùng sôi chia nhau, mới hết còn là cái « bánh vẽ » mà ta nghe nói ối thôi thôi đầy óc diếc tai !!

Xin phép bạn đọc cho tôi được thưa. Thưa rằng : tôi thường xốt xa « tội nghiệp » ra nước mắt được cho lão Kr, cho cái việc lải nhải lải nhải của khúc nhạc không người hòa tấu là « chết mất đi để có tình thương » của ông ta đơn độc mang đi reo lên aiuwa một sa mạc không lò nóng bỏng như địa ngục. Tôi « tội nghiệp » đến muốn bảo lão Kr. thôi hãy im đi, im đi là hơn. Nhưng, im đi .. vẫn là hoàn trở lại nhìn trọn vẹn nguyên cái mọt nhọt của thể nhân, của thể nhân mà Kr. nay gần tám mươi tuổi, ắt chẳng còn bao lâu ngày chung sống nữa.

Vì người nghe hay đọc Kr. mà không nhận thấy cái mọt nhọt của mình, không ung cái của cho « chết mất cái ta mọt nhọt », thì đâu khác nào ta để cho nhạc sĩ Kr. oàn oại trong xe cát đã trắng, vì con đã trắng ấy cứ xe mãi xe mãi một thứ cát, vô số hàng sa, mà rút ra chỉ là cát của « cái ta », xe mãi xe mãi hằng hằng như không khí của chúng ta đang hít thở.

Kr. làm cái trò múa rối không đâu chăng ?

Hay làm tiếp nối công việc Đại Sư nhân duyên của chư Tổ mười phương đó tá ?

xXx

Vào cho được cái cửa của Kr. đã là khó lắm vậy thay : phải nhìn cho tạc, phải « giáp mặt thẳng với cuộc đời » nơi bản tâm mình như Kr. khuyến ; phải nghe cho thấu đáo « cái ta mọt nhọt » ở mình và quanh mình.

Vào đó mà chưa hoàn thành việc « chết mất cái ta mọt nhọt », thì cũng

hóa như không, cầm bằng vào chơi khơi khơi ở ngoài vòng rào, ở ngoài sân nhà, chưa được bước vào ngồi chung chơi một chiếu với Kr.

Hoàn thành cái việc « chết mất » đó rồi, mới là ra khỏi chiếu, khỏi phòng, khỏi nhà, khỏi sân, khỏi cửa của Kr. — mới vượt thoát Krishnamurti — để bây giờ con chim bằng cất cánh... tiêu dao du vào ra khắp cõi ta bà ; đó mới là bản nguyện của con người : giấc ngộ để giải thoát, tự giác mà giác tha.

Vì sao ? Vì : « mục tiêu cốt yếu là « cái chết và cái phục sinh (nói trong « Thiên Chúa Giáo) của tâm thức — cái « diệt và cái sinh ấy có thể và phải thực hiện ở từng chớp từng chớp một tại « đây và bây giờ, nếu ta nhận thức được « bản nguyện chân thật của con người... » (5)

Tại sao ?

Là tại : « bây giờ ta hiểu được do « đầu Đấng Ky-Tô dạy rằng ; « cái ta « phải chết : tức cái *tướng* ta đó của « Bản Thể tất phải không còn ma thuật « nắm giữ thức tâm ; bây giờ con người « mới có thể sống trọn vẹn từ Bản Thể « mình. Nhưng, người mà không còn « vọng tạo « cái ta » tất họ cũng không « còn vọng tạo tướng tượng hình hình của « thần linh chi nữa cả. Đó là câu trả « lời của tôi đưa ra cho câu hỏi là : « Có « Thượng Đế hay không ? » vậy... ? (6)

Bác sĩ H. Benoit, nhà Thiên học ở Pháp, dón gọn gọi đó là cái chết của thể tính (mort temporelle) mà tức thị là cái sống của đạo tâm (naissance spiri-tuelle). (7)

Thêm cho ta có mấy lời này của Linh mục Thomas Merton :

« Để thành là chính bản thể mình, « tôi phải thôi không còn là cái mà bây

« nay tôi cứ tưởng là tôi muốn thành , « để tìm gặp chính bản thể mình, tôi phải « ra khỏi chính tôi ; và để sống, tôi phải « chết vậy... » (8)

« Cái ta » do tư tưởng là vọng thức cấu thành, chỉ là một tướng — một pháp trong vạn pháp — nói theo nhà Phật,

Thì ra, qua Kr., chứ ai đó có thể quay về nhận rõ câu này trong vô số câu Phật dạy, chẳng hạn : « Ly nhất thiết chư tướng tác danh chư Phật » (9).

Nhất thiết chư tướng, thấy là hư, Vọng.

Ly nhất thiết chư tướng, phải chẳng là tắt mất hết mọi tướng — mà tướng « cái ta » đứng đầu, để chuyển Vọng thành Chân.

Với ngôn ngữ của thời đại, với mọi những sự « hữu vi » của thời nguyên tử lực, giữa vô vàn tiến bộ cực nhanh của khoa học, của triết lý, của chủ nghĩa, của kỹ thuật nghệ thuật, rồi của văn hóa và tôn giáo lực đức theo sau hối hả hát hơi ; giữa những trùng trùng cái « làm » hấp tấp thái quá bất cập của thể nhân ta ngày nay ; với ngôn ngữ của thời đại, Kr. vạch bày cho thấy cái nhúc nhót (Khò đau) của tất cả cái « hữu vi » đó đầy sinh, đều do chính cái mọt nhọt tư tưởng đầy đầy : vâng : cho thấy cái cần « chết mất của cái ta mọt nhọt ».

Thấy được như thế, cũng đích thị là thấy được chỗ cần « ly nhất thiết chư tướng ».

Để giải thoát : để phá Vọng, hiện Chân.

Về cái Vọng thì nói mãi không xiết, không rồi, điệp điệp trùng trùng : Kr. nói mãi dù là đã tràn xe cát, để hồng hiền Chân nếu đủ cơ duyên.

Chân thì im lặng, như như bất động (10), có đâu đâu vết cánh chim bằng ?

NGUYỄN-MINH-TÂM

CHÚ THÍCH

- 1— Trích quyển « La Bible Restituée » của Carlo SUARÈS — nh. x.b. Édit. du Mont-Blanc, 72, rue de Lausanne, Genève (Suisse)— 1967- trg 222.
- 2— Trích quyển « La Bible Restituée » kể trên - trg 82.
- 3— Trích quyển « Le Vol de l'Aigle » của Krishnamurti — nh. x.b. Delachaux et Niestlé, Neuchâtel (Suisse) 1971 — trg 5, 6.
- 4— Quyển « Krishnamurti, le miroir des hommes » của Yvon Achard — nh. x.b. Dervy-Livres, 1, Rue de Savoie, Paris — 1968.
- 5— Trích quyển « La Bible Restituée » kể trên — trg 222.
- 6— Trích quyển « De la pensée aux sources de la Vie » của Hermann de Keyserling — nh. x.b. Stock, Paris 1950 — trg 254.
- 7— Trích quyển « Métaphysique et Psychanalyse — Essais sur le problème de la réalisation de l'homme » của Hubert Benoit — nh. x.b. Mazarine, Paris — 1949 — trg. 12.
- 8— Trích quyển « Semences de Contemplation » của Thomas Merton, nh. x.b. Edit. du Seuil, Paris — 1952 — trg. 29.
- 9— Kinh Kim Cang, phẩm 24.
- 10— Kinh Kim Cang, phẩm 32.



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN, HỌC SINH

Con người Việt-Nam trong tương giao xã hội qua

việc phân tích tiếng nói

ĐÌNH-VĂN-TRUNG

Sau khi đã khảo sát những cách xưng hô dựa vào tuổi và địa vị (1), công việc còn lại là tìm hiểu những dấu hiệu của chức vụ thuộc họ hàng và những mẫu « cử chỉ lời » (*Comportements verbaux*) thuộc chức vụ đó tức tìm hiểu hệ thống xưng hô căn cứ vào tương giao họ hàng. Trước khi đi vào hệ thống xưng hô, tôi sẽ đề cập thuật ngữ họ hàng, vì một ngành thuật ngữ này, cũng như chính hệ thống xưng hô, góp phần diễn tả các mối quan hệ họ hàng, ngành khác nó cung cấp ngữ vựng cho hệ thống xưng hô.

I— THUẬT NGỮ HỌ HÀNG.

Gia đình Việt Nam là gia đình phụ hệ, nên họ nội được coi trọng hơn họ ngoại. Họ nội gồm những người thuộc bên cha hay bên chồng, trái với họ ngoại gồm những người thuộc bên mẹ hay bên vợ. Sau đây là những tiếng chỉ chín đời (cửu tộc) họ nội, tính theo hàng dọc : nếu lấy bản thân làm gốc đề tính, thì trên bản thân có cha mẹ, tiến lên nữa là ông bà, rồi đến cụ và sau cùng là kỵ ; từ bản thân tính xuống thì lần lượt có con, rồi đến cháu, đến chắt và sau cùng đến chít. Ngoài cửu tộc thì những người ở trên đời kỵ đều gọi chung là viễn tổ, cũng như những người ở dưới đời chít đều gọi chung là viễn tôn. Riêng trong gia đình thì còn có anh, chị, em.

Về họ nội hàng ngang, thì phải kể đến mấy tiếng sau đây : *bác* tức là anh của cha mình ; *chú* tức là em của cha và *thím* là vợ của chú ; *cô* tức là chị hoặc em gái của cha. Về họ ngoại, thì anh hoặc em trai của mẹ gọi là *cậu* và vợ của cậu gọi là *mợ* ; chị em gái của mẹ gọi là *dì*. Tuy nhiên, anh ruột của mẹ cũng gọi là *bác* và chị ruột của mẹ là *gĩa*.

Riêng về hai tiếng *cha*, *mẹ*, còn có những tiếng đồng nghĩa và thay đổi theo miền, có khi theo làng hoặc theo gia đình, như *cha* còn gọi là *bố*, *mẹ* gọi là *bu*, *bầm*, *u* v.v, tất cả đều là những tiếng không thể lẫn nghĩa với bất cứ tiếng nào khác trong thuật ngữ họ hàng, và cũng không dùng trong hệ thống xưng hô dựa theo tuổi hoặc theo địa vị. Ngoài ra, *cha* còn gọi là *thầy*, là tiếng được dùng trong hệ thống xưng hô dựa vào địa vị như gọi *thầy giáo*, *thầy lang*. Nhưng cũng nên phân biệt, là tiếng

thầy khi được dùng đồng nghĩa với tiếng *cha*, thì hoặc đứng một mình hoặc có kèm theo tiếng chỉ ý chủ hữu, như nói *thầy tôi, thầy anh, thầy nó*; trái lại, tiếng *thầy* dùng trong hệ thống xưng hô dựa vào địa vị, thì nó kèm theo tên riêng chỉ người hoặc tiếng chỉ rõ chức nghiệp; trong xưng hô, tiếng *thầy* chỉ địa vị xã hội cũng có thể dùng độc lập không kèm theo tiếng xác định địa vị, nhưng đây là lối gọi tắt. Những tiếng *ba* đề chỉ cha và *má* hoặc *me* đề chỉ mẹ, thì chắc là những tiếng và là biến âm của những tiếng Pháp *papa, maman, mère*. Ở tỉnh thành, trong một số gia đình, hai tiếng *cha, mẹ* cũng được thay bằng hai tiếng *cậu mợ*. Sau hết, ở một vài địa phương, trong mấy gia đình hiếm hoi, con cũng gọi cha mẹ là *cậu mợ* hoặc gọi là *chú thím, anh chị*, tất cả đều là những tiếng chỉ quan hệ họ hàng. Phải chăng có thể giải thích rằng đây là một cách đánh lừa tà ma đề nó khi đi lảng vảng ngoài nhà và nghe thấy những tiếng xưng hô đó thì tưởng rằng trong nhà không có con đích thực và vì thế mà không tìm quấy nhiễu đứa trẻ? Thực vậy, theo phong tục, có những gia đình hiếm hoi, hoặc đem bán khoán đứa con cho thần, Phật đề tà ma sợ không dám động tới nó hoặc bỏ nó ngoài đường, ngoài chợ rồi nhờ người khác bế về đề ma quỷ tưởng lầm là đứa con bỏ rơi nên không thêm đề ý đến.

Những tiếng kể trên đều là những tiếng « sơ yếu », tức là tiếng tự nó đã có những nghĩa riêng đề chỉ những mối quan hệ gia đình hoặc thân thích nhất định. Những tiếng này còn có thể dùng theo nghĩa rộng hoặc có kèm theo những tiếng xác định hoặc phái tính, hoặc họ nội, ngoại tùy trường hợp.

Đề xác định phái tính, có hai tiếng *trai* *gái* thêm vào tiếng *cháu* thành *cháu trai, cháu gái*. Nhưng đề phân biệt phái tính của những bậc cụ, kỵ thì phải dùng những tiếng *ông, bà* thay vì *trai, gái*, ví dụ nói *cụ ông, cụ bà*. Chắc đây là một cách biểu thị sự tôn kính và cũng nhằm nhấn mạnh tuổi già, vì hai tiếng *ông bà*, như đã thấy, được dùng trong hệ thống xưng hô theo tuổi đề chỉ những vị cao niên, trong khi hai tiếng *trai, gái* chỉ ý trẻ tuổi.

Đề xác định họ nội ngoại, thì chỉ việc thêm tiếng nội ngoại vào những tiếng sơ yếu nào chưa bao hàm đồng thời có thể đón nhận ý phân biệt đó, ví dụ nói *ông nội, cháu nội*. Riêng về những tiếng *cháu nội* và *cháu ngoại*, nên nhớ đề phân biệt với những thứ cháu khác: cháu nội là con của con trai mình, cháu ngoại là con của con gái mình. Đối với những vị từ đời ông bà trở lên không phải hàng dọc, thì đặt những tiếng *bác, cô, chú, thím* thêm vào những tiếng sơ yếu *ông, bà, cụ, kỵ*.

đề chỉ họ nội, ví dụ nói *ông bác, cụ chú*; đề chỉ họ ngoại, thì dùng những tiếng *cậu, dì, mợ*, thay vì *bác, cô, chú, thím*, như nói *ông cậu, cụ dì*.

Tiếng *ruột* chỉ họ gần. Nó đi theo những tiếng *anh, chị, em* để thêm ý niệm rằng những người này sinh bởi một cha mẹ; nó đi theo những tiếng *chú, cậu, cháu* thành *chú ruột* tức em trai của cha, *cậu ruột* tức em của mẹ, *cháu ruột* tức con của anh chị em ruột. Trái với tiếng *ruột*, tiếng *họ* chỉ quan hệ họ hàng xa hơn: nó đi theo những tiếng *anh, chị, em* để xác định rằng những người này tuy cùng hàng với mình, nhưng không sinh bởi một cha mẹ với mình; nó đi theo những tiếng *chú, cháu* thành *chú họ*, tức em trai họ của cha mình, *cháu họ* tức con của anh em họ mình.

Về những tiếng chỉ quan hệ vợ chồng và hai họ bên vợ chồng, thì trước hết có hai tiếng *vợ, chồng* để chỉ hai người phối ngẫu. Để phân biệt các thứ *vợ*, trong trường hợp chồng có nhiều *vợ* hoặc lấy *vợ* khác sau khi người *vợ* trước đã mất, tiếng *vợ* được phối hợp với mấy tiếng sau đây thành: *vợ cả* tức *vợ chính*, *vợ lẽ* (thứ, bé) tức *vợ tùy*, *vợ kế* tức *vợ* thay thế người *vợ* trước đã mất. Ngoài ra là một số tiếng sơ yếu nói trên kia được phối hợp với những tiếng sau đây để phân biệt họ bên *vợ* và họ bên *chồng*. Tiếng *chồng* hoặc *vợ* thêm và tiếng *cha, mẹ, anh, chị, em* để chỉ rõ đây là những người thuộc bên người phối ngẫu. Hai tiếng *dâu rể*, hoặc đứng một độc lập hoặc đi theo tiếng *con*: *dâu* chỉ *vợ* của con mình và *rể* chỉ *chồng* của con mình. Hai tiếng này, với tư cách là nó bao hàm ý niệm phối ngẫu, phái tính và họ thông gia, được dùng xác định mấy tiếng sau đây: tiếng *rể* đi theo những tiếng *anh, em, bác, chú, cháu* để chỉ theo thứ tự, *chồng* của chị mình, *chồng* của em gái, mình, *chồng* của chị cha mình hoặc của chị mẹ mình, *chồng* của em gái cha mình hoặc của em gái mẹ mình, *chồng* của cháu gái mình; tiếng *dâu* đi theo những tiếng *chị, em, cháu* để chỉ, theo thứ tự, *vợ* của anh mình, *vợ* của em trai mình, *vợ* của cháu trai mình.

Sau hết, phải nói đến mấy tiếng chỉ mối quan hệ giữa người con mồ côi cha và người chồng mới của mẹ mình, giữa người con mồ côi mẹ và người *vợ* mới của cha mình. Người con mồ côi cha nhìn trong quan hệ với người phối ngẫu của mẹ mình và người con mồ côi mẹ nhìn trong quan hệ với người phối ngẫu của cha mình, thì gọi là *con riêng*. Tiếng *dượng* đứng một mình hoặc đi theo tiếng *bố, cha*, chỉ người *chồng* (thứ hai) của người đàn bà tái giá, trong quan hệ với người con

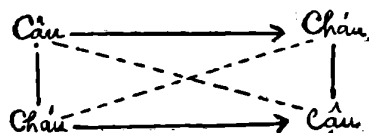
hềng của người đàn bà này. T ếng *ghê* cũng dùng đặt sau tiếng *bố*, *cha* và chỉ cũng một nghĩa như trên; đặt sau tiếng *mẹ* hoặc *dì*, nó chỉ người vợ mới của người đàn ông tái giá, trong quan hệ với người con của người đàn ông này.

II— HỆ THỐNG XUNG HỒ

Việc khảo sát hệ thống xung hồ sẽ được giới hạn vào những trường hợp đặc trưng, và ở đây tôi nhắc lại rằng hệ thống xung hồ vẫn có tính cách uyển chuyển. Tôi sẽ lần lượt nói đến cách xung hồ giữa những người trong họ, rồi đến cách xung hồ giữa những phần tử trong gia đình.

I.— Cách xung hồ giữa những người trong họ.

1. Trước hết phải nói ngay đến một lối xung hồ được áp dụng cho một số trường hợp trong quan hệ họ hàng cũng như trong quan hệ gia đình, và làm thành một trong những đặc điểm của hệ thống xung hồ này. Đó là lối xung hồ cốt ở chỗ trong cuộc đối thoại, người nói sẽ tự xưng bằng tiếng mà người mình nói với dùng để gọi mình ở ngôi thứ hai. Tôi mệnh danh đó là lối xung hồ đối xứng. Đây là một ví dụ: như đã rõ, em trai của mẹ mình thì gọi là *cậu*, và mình thì là cháu của *cậu*; vậy trong đối thoại, người em trai của mẹ mình sẽ xưng *cậu* với mình và gọi mình bằng *cháu* đáp lại mình cũng sẽ xưng *cháu* và gọi em trai của mẹ mình là *cậu*. Cơ cấu xung hồ đối xứng của ví dụ trên có thể được hình dung bằng một giản đồ sau đây: mỗi tên, tính theo hướng đi từ gốc tới ngọn, chỉ người đối thoại; hai trục chéo chấm nối liền những tiếng đồng nhất được dùng ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai để chỉ hai vị trí khác nhau của cũng một người, tức vị trí người nói và vị trí người đối thoại; đường thẳng đứng trái liên kết hai người cùng giữ vai trò người nói, còn đường thẳng đứng phải liên kết cũng hai người đó như giữ vai trò người đối thoại.



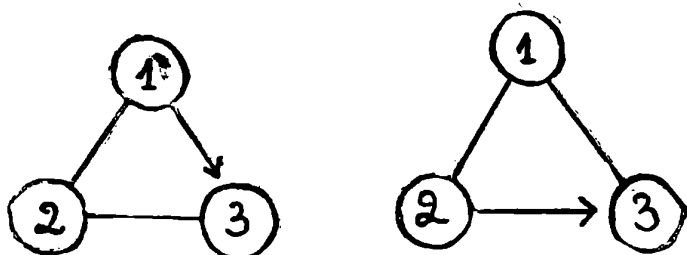
đọc và cổ động cho **Phương Đông**
là xây dựng đất nước của **tiên tổ**

Vậy lối xưng hô đối xứng không được áp dụng chặt chẽ khi người nói là người dưới nhưng đã lớn tuổi, nhất là đã qua tuổi thanh niên. Ở đây người đối thoại vẫn được gọi bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng thích ứng, còn người nói, nếu họ là người hàng dưới hay vai dưới (tôi dùng tiếng *hàng* để chỉ một trọng cửu tộc, như ông bà là một hàng, cháu là một hàng; tiếng *vai* chỉ đẳng cấp giữa những người cùng một hàng, như vai anh, vai em) họ hay xưng *tôi* thay vì xưng *em* hoặc *cháu* (tùy quan hệ họ hàng giữa họ và người đối thoại); đáp lại, người trên cũng dùng tiếng *tôi* thay vì những tiếng chỉ quan hệ họ hàng như *bác chủ* v.v. để tự xưng. Vậy về phương diện xưng hô, đây là sự giảm mức độ phân cách đẳng cấp giữa hai người được thể hiện rõ rệt bằng sự « thăng cấp » người dưới và thường kèm theo sự « tự nhún » ít nhiều của người trên. Sự kiện rút ngắn khoảng cách này còn gặp thấy trong những cách xưng hô khác nói sau, mà tôi thấy có lý do để phỏng đoán rằng tuổi và chức vụ gia đình (tức chức vụ cha, mẹ...) đã là những căn cứ chính. Nhân tiện tưởng nên thêm ngay chú thích này, là sự kiện người dưới lớn tuổi hơn người trên nhiều, cũng góp phần làm giảm quãng cách về cấp bậc họ hàng. Sự rút ngắn quãng cách, vẫn trong phạm vi xưng hô, còn biểu thị sự giảm sút tinh thần mật giữa hai người và sự chùn giãn của quan hệ họ hàng. Điều vừa nói xem ra có đáp ứng thực tại ở chỗ là mỗi người khi đã lập gia đình và sinh con và cũng là lúc đã lớn tuổi thì tức là họ có thêm một đoàn thể mới : đoàn thể gia đình : do vậy, nếu dùng hình ảnh mà nói, đoàn thể này trở nên trung tâm và đẩy đoàn thể họ hàng ra vòng ngoài xa hơn.

Lối xưng hô đối xứng cũng không áp dụng triệt để cho trường hợp quan hệ giữa những người ngang hàng, được biểu thị qua những tiếng sơ yếu *anh, chị, em*. Thực vậy, người vai trên sẽ xưng *tôi* thay vì *anh chị* và không gọi người vai dưới bằng *em*, nhưng bằng *chú, cậu, cô...*, tức những tiếng mà con cái giả sử của mình sẽ dùng để gọi. Đó là lối xưng hô phổ thông, nhất là khi người vai dưới đã hết tuổi thiếu nhi. Người vai dưới thì theo đúng luật chung mà gọi người vai trên bằng *anh chị* hoặc có thể gọi bằng những tiếng mà con cái giả sử của mình sẽ dùng để gọi nếu người đối thoại đã lớn tuổi, và nói chung là đã có gia đình. Nhưng điều khác với lối xưng hô đối xứng, là ở đây họ tự do xưng *tôi* hoặc *em*, chứ không nhất thiết xưng *em* là tiếng chỉ quan hệ hàng. Cách gọi người đối thoại bằng những tiếng mà con cái giả sử của mình dùng để gọi, là một thứ chuyển vị tiếng chỉ họ hàng sang một mức độ khác, sự chuyển vị này, như đã thấy, không có tính cách toàn bộ vì không thực hiện đúng theo lối xưng hô đối xứng. Phương pháp chuyển vị tiếng

không những được dùng trong trường hợp nói trên, tức trường hợp người đối thoại là người ngang hàng, mà còn được áp dụng cả trong trường hợp mà hai người đối thoại không ngang hàng với nhau. Ví dụ : em trai của người chị cả gọi con của người chị này là cháu, và con của người em kia sẽ gọi con của người chị này là anh (anh họ) ; vậy nếu áp dụng phương pháp chuyển vị tiếng, thì em của người chị gọi con của người chị này bằng *anh* thay vì gọi bằng *cháu*. Hơn nữa, người em này còn có thể dùng tiếng *anh* để chỉ cũng người cháu đó nhưng ở ngôi thứ ba. Điều này có nghĩa là phương pháp chuyển vị được áp dụng không những vào việc gọi người đối thoại mà cả vào việc chỉ đề tam nhân. Thường phương pháp được áp dụng khi cả hai người đối thoại hoặc khi người nói và đề tam nhân được nhắc tới không còn là thiếu nhi nữa, và nhất là đã có gia đình. Vậy nên nhớ rằng phương pháp chuyển vị này cũng có giá trị trong những lời xưng hô sẽ nói sau. Trên bình diện xưng hô, phương pháp này không những đáp ứng đại cương điều mà tôi mệnh danh là sự thăng cấp người dưới như đã nói, nhưng còn che đậy hoặc trình bày hàm hồ sự dị biệt về hàng trên dưới giữa hai người đối thoại hoặc giữa người nói và đề tam nhân được nhắc tới, nếu quả thật có sự dị biệt. Điều vừa nói còn được bổ chứng ở chỗ là phương pháp chuyển vị tiếng càng được thông dụng khi mà giữa hai người đối thoại khác hàng nhau, tuổi người hàng trên lại thấp hơn hoặc xuất phát bằng tuổi người hàng dưới. Sau hết, phải thêm rằng việc dùng phương pháp chuyển vị nhiều khi còn mang tính cách giáo dục. Thực vậy, sự kiện người nói là cha/mẹ và có con cái đứng bên mà dùng phương pháp chuyển vị, có thể coi là một cách nhắc con cái nhớ tới bậc dưới của chúng trong đẳng cấp họ hàng đối với người đang ở trước mặt.

2. Vấn đề xưng hô trở nên phức tạp hơn trong những trường hợp quan hệ tôi mệnh danh là trường hợp quan hệ tam giác. Đây là một cuộc đối thoại trong đó có nhắc tới đề tam nhân và, trên bình diện truyền đạt bằng lời, đây là bộ ba trong đó hai hoặc cả ba người đều có họ với nhau. Vấn đề xưng hô trong quan hệ tam giác cốt ở chỗ người nói gọi đề tam nhân hoặc bằng tiếng bao hàm ý tương quan giữa mình và đề tam nhân hoặc bằng tiếng bao hàm ý tương quan giữa người đối thoại và đề tam nhân này. Có thể hình dung điều vừa nói bằng hai hình của giản đồ sau đây, số 1, 2, 3 trong các vòng tròn chỉ, theo thứ tự, ngôi thứ nhất hoặc người nói, ngôi thứ hai hoặc người đối thoại, ngôi thứ ba hoặc đề tam nhân ; đường mũi tên chỉ quan hệ giữa hai người, quan hệ được bao hàm trong tiếng mà người nói dùng để gọi đề tam nhân.



Vậy việc mà người nói, trong điều kiện này hay trong hoàn cảnh nó dùng tiếng này hay tiếng khác có bao hàm chiều tương giao khác nhau để gọi đệ tam nhân, điều đó góp phần diễn tả các mức độ khác nhau trong tương giao họ hàng. Nếu đổi những cái phải đổi, điều nói trên đây cũng sẽ áp dụng cho các quan hệ tam giác giữa các phần tử trong gia đình. Ở đây cũng như trong những quan hệ tam giác nói sau, tôi chỉ khảo sát những trường hợp chính và thông thường.

Trước hết, phải nói ngay đến luật chung được áp dụng không những cho quan hệ tam giác ở đây mà cả cho quan hệ tam giác trong hệ thống xung hô dựa theo tuổi hoặc theo địa vị. Theo luật chung này, khi một người nói với cả hai người có mặt thì, vì lý do tôn trọng phẩm trật, phải theo thứ tự mà gọi người cấp trên rồi mới đến người cấp dưới; còn để tự xưng, thì dùng tiếng chỉ quan hệ đẳng cấp giữa mình và người nào ở cấp trên trong hai người mình cùng nói với. Nhưng luật này không có giá trị trong trường hợp phải gọi chung người đối thoại — chỉ có một — và người thứ ba vắng mặt, dù người thứ ba ở trên mình hay ở trên người mình nói với, ví dụ nói *thầy anh và anh* hoặc *anh và thầy anh* cũng đều được cả. Cũng không rõ có luật nào buộc người nói phải tự xưng sau thượng cấp, có mặt hay vắng mặt, khi họ muốn nhân danh mình và thượng cấp để nói, có lẽ trừ trường hợp thượng cấp là người ở địa vị cao xa.

Ngoài luật chung nói trên, sau đây là hai giả sử đáng được nêu lên để khảo sát những trường hợp khác nhau trong quan hệ tam giác.

1) Giả sử thứ nhất là giả sử hai người đang nói với nhau là người đứng, và một trong hai người đó cũng không có họ với đệ tam nhân. Ở đây chỉ người nói nếu là người có họ với đệ tam nhân, mới phải gọi là đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng; nếu đệ tam nhân có địa vị, thì thêm tiếng chỉ tước vị, như nói *bác lý, chủ giáo*. Tuy nhiên, nói chung, nếu đệ tam nhân vắng mặt và lại là người họ xa, thì việc buộc

gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng cũng không đáng kể. Trong trường hợp cả hai người đang nói với nhau đã lớn tuổi, và nói chung là đã lập gia đình, thì riêng đề gọi ông bà nội của người đối thoại, người nói có thể dùng kiểu nói *cụ nhà ta*, làm như thể mình với người đối thoại có chung một mối quan hệ với đệ tam nhân, vì tiếng *cụ* chỉ quan hệ họ hàng mà con người đối thoại dùng đề gọi đệ tam nhân kia.

Ở đây tôi ghi thêm một chú thích, là người ngoài họ mà tôi đề cập trong tất cả những quan hệ tam giác, nói chung phải hiểu là người dân quê trong xóm làng.

2) Giả sử thứ hai là giả sử toàn thể bộ ba, tức người nói, người đối thoại và đệ tam nhân là những người có họ với nhau. Máy trường hợp cần được phân biệt :

a) Nếu người nói ở trong một những vị trí sau đây thì, trên bình diện cử chỉ lời, do chính việc họ gọi đệ tam nhân, họ chủ yếu phải đặt mình trong tương giao họ hàng với đệ tam nhân, nghĩa là phải gọi đệ tam nhân bằng tiếng bao hàm ý quan hệ họ hàng giữa mình và đệ tam nhân, tuy vẫn có thể thêm tiếng chỉ tước vị của đệ tam nhân này.

— Người nói ngang hàng với người đối thoại và ngang hàng hoặc ở hàng dưới đệ tam nhân. Đây là hai ví dụ :

Em họ nói với anh họ về đệ tam nhân là anh họ của mình và là em họ của người đối thoại : *Anh có thấy anh X...đâu không ?*

Em họ nói với anh họ về một người vừa là anh ruột cha mình, tức bác mình, vừa là em ruột của cha người đối thoại mà người đối thoại này gọi bằng chú : *Anh có thấy bác X...đâu không ?*

Khi người nói và người đối thoại đều ở hàng trên đệ tam nhân thì không có vấn đề, vì nói chung cả hai người đều gọi đệ tam nhân này là *cháu*.

— Người nói ở hàng dưới người đối thoại và ngang hàng hoặc ở hàng dưới đệ tam nhân. Sau đây là bốn ví dụ :

Cháu nói với cậu về anh họ mình là cháu của cậu : *Cậu có thấy anh X...đâu không ạ ?*

Cháu nói cậu về dì mình là chị cậu : *Cậu có thấy dì X...đâu không ạ ?*

Cháu nói với ông nội về người chú họ gọi ông mình bằng bác : *Ông có thấy chú X...đâu không ạ ?*

Cũng trong bộ ba trên, cháu nói với chú về ông nội : *Chú có thấy ông đâu không ạ ?*

Người nói ở hàng trên người đối thoại, và người đối thoại này ngang hàng với đệ tam nhân. Ví dụ em trai út của mẹ, tức cậu mình nói với mình về một người là con em gái mẹ mình, tức nói về đệ tam nhân là em họ mình và là cháu của cậu : *Cháu có thấy cháu X...dâu không ?*

Tương nên nhắc lại phương pháp chuyển vị tiếng mà, như đã nói trên thường người ta có thể dùng đề gọi người trong họ đã hết thời thiếu nhi. Vậy ở đây người nói có thể áp dụng phương pháp đó để gọi người đối thoại đã đến tuổi thiếu niên. Nhưng điều tôi có ý nêu ra, là người nói, đề chỉ đệ tam nhân, vẫn không ra ngoài điều tôi nói trên, tức dùng tiếng chỉ quan hệ họ hàng giữa mình (hoặc con mình làm đại diện) và đệ tam nhân, chứ không dùng tiếng chỉ quan hệ họ hàng giữa người đối thoại và đệ tam nhân như trong trường hợp sẽ nói tiếp sau đây. Tôi trở lại ba nhân vật vừa kể trong ví dụ trên và giả sử cả hai người cháu của cậu đều là thiếu hoặc thanh niên. Vậy nếu dùng phương pháp chuyển vị, thì người cậu sẽ gọi người đối thoại và đệ tam nhân bằng *anh*, vì tiếng *anh* là tiếng chỉ họ hàng mà con của cậu dùng để gọi cả hai người đó. Ví dụ cậu sẽ nói : *Anh có thấy anh X...dâu không ?*

b) Nếu người nói ở hàng trên người đối thoại, và người đối thoại này ở hàng dưới đệ tam nhân, thì người nói sẽ gọi đệ tam nhân bằng tiếng chỉ quan hệ họ hàng mà người đối thoại dùng để gọi đệ tam nhân này, chứ không dùng tiếng chỉ quan hệ họ hàng của mình đối với đệ tam nhân như trong trường hợp trên (chữ a), nhưng vẫn có thể thêm tiếng chỉ trước vị. Ví dụ ông nội nói với cháu về đệ tam nhân là cháu gọi mình bằng bác là chú họ của người cháu mình nói với : *Cháu có thấy chú dâu không ?*

Ví dụ khác cũng gồm bộ ba như trên, nhưng chú nói với cháu : *Cháu có thấy ông dâu không ?* (còn tiếp)

SAIGON ĂN QUÁN

CÔNG TY NẶC DANH VÔN : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiều — SAIGON

Đ.T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Công điền công thổ, một đặc điểm của

làng xã tại Việt-Nam

TOAN-ÁNH

Mở đầu cuốn sách TÀI SẢN XÃ THÔN BẮC VIỆT (1) Ông Vũ-Văn-Hiền cho biết theo cuộc điều tra chính thức năm 1931 Công điền và công thổ bao trùm trên nửa triệu mẫu tây khắp ba miền Bắc, Trung, Nam với tỷ số vào khoảng 3% diện tích ở Nam-Việt, 25% ở Trung Việt và 21% ở Bắc Việt. Diện tích trên cho ta thấy rằng những tài sản công này có liên quan mật thiết với đời sống của dân quê Việt-Nam — nước ta sống về nông nghiệp, ruộng đất là huyết mạch của nông dân.

TÌM HIỂU NGUỒN GỐC CỦA CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ.

Nhiều người cho rằng chế độ công điền công thổ của Việt-Nam do ảnh hưởng chế độ công điền của Trung Hoa mà có. Về điểm này rất nhiều nhà khảo cứu không đồng ý và cho rằng làng xã Việt Nam không giống làng xã Trung-Hoa, chế độ tài sản do đó không thể cùng nguồn gốc được.

Nếu ở Trung-Hoa, làng xã là một tập đoàn dân tộc, trái lại ở Việt Nam làng xã là sự hợp thành của nhiều người cùng chung khai thác đất đai, có thể là người cùng một họ, nhưng thường gồm nhiều nhiều họ khác nhau.

Tại Trung Hoa, theo bộ luật điền thổ 1930 (2) chế độ công điền không có như ở Việt Nam, mà chỉ có những ruộng đất cấp cho những nông đoàn gồm ít nhất từ ba gia đình trở lên, nhưng không bắt buộc những gia đình này phải hợp nhau thành làng xóm.

CHẾ ĐỘ TỈNH-ĐIỀN.

Có lẽ người ta cho rằng chế độ công điền của Việt Nam bắt nguồn từ chế độ Tỉnh điền của người Tàu.

Theo Chu Lễ tu soạn vào thế kỷ thứ VIII trước Tây lịch và theo nhiều sách khác về sau này, cho tới thế kỷ thứ tư ruộng đất của Vua Chúa Trung Hoa chia theo chữ tỉnh, (井) gọi là tỉnh điền. Những ruộng đất được chia thành từng khoảnh mỗi khoảnh lại chia là 9 miếng nhỏ theo hình chữ tỉnh, tám miếng ở chung quanh là tư điền do tám gia đình nông dân khai thác, tám gia đình này phải chung nhau cấy cấy miếng thứ chín ở giữa gọi là công điền. Mỗi khoảnh rộng hẹp thay đổi tùy theo triều đại. Từ thế kỷ XII đến thế kỷ thứ IV trước tây lịch, diện tích mỗi khoảnh từ ngàn mẫu (vào khoảng 15 mẫu tây) đến bốn trăm mẫu (vào khoảng 6 mẫu tây).

1) *La propriété communale au Tonkin (Contribution à l'Etude historique, juridique et économique des Công điền et Công thổ en pays d'Annam*

2) Vũ văn Hiền, tài liệu đã dẫn trang 6

Những gia đình nông dân chỉ cày cấy những ruộng đất đó nhưng không có quyền sở hữu; ruộng đất vẫn thuộc về vua-chúa; danh từ «tư điền» không thể gây ảo tưởng được: những nông dân cùng một khoảnh không cày cấy riêng rẽ miếng đất của mình, mà phải cày cấy cả chín miếng (1).

Chế độ tể điền trên đã cáo chung vào thế kỷ thứ IV trước Tây lịch. Như vậy làm sao nó ảnh hưởng tới chế độ ruộng đất ở Việt Nam được. Người Tàu khi đó chưa xâm lấn Việt Nam. 70 năm sau, nghĩa là vào năm 221 trước Tây lịch người Trung Hoa mới xâm chiếm Giao Chỉ, và chính sách đồng hóa dân Giao Chỉ với người Tàu mãi tới khi Mã Viện đánh bại quân Hai Bà Trưng chúng mới bắt đầu áp dụng.

PHONG ÁP.

Có thể có những người cho rằng chế độ công điền công thổ của ta đã chịu ảnh hưởng của chính sách phân phong của Trung-Hoa, vì họ thấy, nước ta cũng như tại nước Tàu xưa có chế độ phong Thái ấp cho các công thần. Dù có sự giống nhau trong việc phong Thái ấp, sự giống nhau này cũng rất có giới hạn. Vua chúa Trung hoa cắt đất phong cho các công thần, các công thần này biến thành Vua chư hầu lại có quyền phong đất cho các bầy tôi của mình: Những người được phong đất, được sử dụng đất. Dân chúng phải canh tác và nộp địa tô cho những người thụ phong.

Ở Việt Nam việc phong đất cho bầy tôi rất hạn chế, và chỉ là những trường hợp rất đặc biệt bầy tôi mới được đất phong, nhưng người thụ hưởng này không có quyền để lại đất phong cho con cháu, ngoài một số nhỏ gọi là ruộng *thế nghiệp*. Về các trường hợp đặc biệt ta có nêu việc Vua Ngô Quyền phong đất cho Phạm lệnh người có công to, nhưng đất phong không bao nhiêu, chỉ có miền Nam sách thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

Các Triều đại Ngô, Đinh, Tiền, Lê, Lý và Trần có phong đất làm Thái ấp cho công thần, nhưng vẫn chỉ là một phần nhỏ, phần lớn đất đai toàn quốc vẫn thuộc Triều Đình. Ta có thể nêu lên một vài thí dụ về đời nhà Trần, một triều đại tương đối phong nhiều Thái ấp cho công thần để chứng tỏ sự hạn chế việc thưởng phong đất đai.

Nguyễn Khoái một danh tướng có công to trong việc đánh đuổi giặc Mông Cồ được phong cấp có một *hương* bằng một quận ngày nay.

Trần Liễu, thân thích nhà vua cũng chỉ được phong cấp có ba xã miền Đông Triều và một trại miền Yên Hưng.

1) *Ces terres, le paysan les cultivait, mais ne les possédait pas; elles appartenait au seigneur (ou au roi); le terme de « champs privés » ne doit pas faire illusion: les paysans d'un même tsing ne cultivaient pas séparément chacun leur champ, mais en commun les neuf lots H. Maspéro: La Chine antique*

Mỗi Công thần, tôn thất chỉ được phong một số đất ít ỏi như vậy, tổng cộng lại số ruộng đất đem phong cấp chỉ chiếm một phần nhỏ so với diện tích ruộng đất toàn quốc (1)

Tuy được phong đất nhưng kẻ thụ phong không có toàn quyền sở hữu về ruộng đất, ruộng đất này vẫn thuộc quyền sở hữu của Triều đình, nghĩa là của nhà Vua, nhà Vua vẫn có quyền đòi đi cấp lại. Khi người được phong quá cố, ruộng đất phải trả lại nhà Vua, ngoại trừ một số ruộng rất nhỏ gọi là ruộng thế nghiệp như trên đã nói.

Việc phong đất ở Việt Nam cũng khác Trung-Hoa ở chỗ các thái ấp được phong không trở thành những đơn vị chính trị tự trị, nghĩa là các bày tôi được phong đất không thể trở thành vua chư hầu như trường hợp ở Trung Hoa. Vua chư hầu ở Trung Hoa cha truyền con nối, còn các công thần thụ phong ở Việt Nam, trái lại chỉ hưởng trọn đời mình. Hai chế độ phân phong ở Trung Hoa và Việt Nam cũng khác nhau. Ở Trung Hoa, kẻ thụ phong có thể chia đất cho dân ấp, dân ấp nộp địa tô, nhưng cũng dành một phần cho mình bắt dân ấp cày cấy nhưng mình thu hoa màu. Việc này không có ở Việt-Nam.

Vậy thì chế độ công điền công thổ tại nước ta không thể bắt nguồn từ chế độ phân phong được, nghĩa là không chịu ảnh hưởng chế độ công điền của Trung Hoa.

Chế độ phong thái ấp ở Việt Nam tồn tại mãi trải đời Trần qua đời Hậu Lê đến đời Nguyễn mới cáo chung. Nhà Nguyễn đối với công thần dùng chế độ lương bổng, phát gạo và tiền thay cho lời phong đất của người xưa.

Nhân đây ghi thêm đề làm tài liệu thế lệ phong cấp đất đai cho các tôn thất công thần và quan lại triều Lê dưới đời Vua Lê Thánh Tôn, năm Hồng Đức thứ tư, theo Phan Huy Chú trong Lịch triều Hiến chương, do Phạm Trọng Diễm dịch.

1) NGUYỄN HỒNG PHONG. Xã Thôn Việt Nam, nxb Văn Sử Địa Hà Nội

	: Thế	: Thế	: Ruộng:	Bãi	: Đạm:	Ruộng:	Số hộ:	Số	: Số
	: Nghiệp:	Nghiệp:	Ban	: Trồng:	ban	: tể	: được:	người:	người
CHỨC TƯỚC	: điền	: Thổ	: Cho	: dân	: bằng:		: thực	: để	: cung
	:	:	:	: ban	: liên	:	: phong:	: sai	: cấp
	:	:	:	: cho	:	:	:	: phải	: muối
	:	:	:	:	:	:	:	:	: mắm
	: Mẫu	: Mẫu	: Mẫu	: Mẫu	: Mẫu	: Mẫu	: Hộ	: Người:	Người
Thân Vương	: 600	: 40	: 1.000	: 150	: 80	: 300	: 500	: 500	: 100
Tự thân vương	:	:	:	:	:	:	:	:	:
Thôn vương,	:	:	:	:	:	:	:	:	:
Thế tử,	: 450	: 36	: 400	: 110	: 70	: 250	: 200	: 130	: 70
Vinh Phong quốc công	: 400	: 34	: 300	: 90	: 50	: 500	:	: 120	: 60

Vinh Phong quận công	: 150	: 32	: 300	: 90	: 50	: 180	:	: 100	: 50
Vinh phong Hầu	: 300	: 30	: 260	: 80	: 40	: 160	:	: 80	: 40
Vinh phong bá	: 200	: 28	: 230	: 70	: 30	: 140	:	: 70	: 40
Chánh nhất phẩm	:	: 18	: 100	: 30	:	: 70	:	:	:
Tòng —	:	: 16	: 80	: 20	:	: 60	:	:	:
Chánh nhị phẩm	:	: 14	: 60	: 15	:	: 50	:	:	:
Tòng —	:	: 12	: 50	: 10	:	: 40	:	:	:
Chánh tam phẩm	:	: 10	: 40	:	:	: 35	:	:	:
Tòng —	:	: 8	: 30	:	:	: 30	:	:	:
Chánh tứ phẩm	:	: 6	: 20	:	:	: 20	:	:	:
Tòng —	:	: 4	: 15	:	:	: 20	:	:	:

Các quan lại từ ngũ phẩm trở xuống, chế độ lương bổng còn thấp hơn nhiều. Những người được ban ruộng đất chỉ được hưởng trọn đời mình, sau khi chết chỉ được truyền lại cho con cháu ruộng đất thế nghiệp. *Những hoàng tộc và công hầu bá, các quan văn võ được triều đình ban cho ruộng đất, bãi trồng dâu, đầm sau khi chết được ba năm thì con cháu phải chiếu sổ trả lại không được ăn lại chiếm nhận (1)*

xXx

Trở lại Công điền và công thổ tại Việt Nam, *những công cuộc nghiên cứu khéo léo đã cho phép xác định rằng từ trước khi người Trung Hoa đặt chân tới Việt Nam, người Việt Nam đã có một tổ chức phong kiến không khác bao nhiêu với tổ chức ta còn được thấy ở người Thái và người Mường ở những thung lũng sông Hắc Giang (2). Trong những làng xã Thái vùng này ruộng nương theo nguyên tắc thuộc quyền sở hữu của vị quan lang. Vị này giữ lấy một phần bất dân làng cấy cấy theo chế độ tạ dịch, còn lại chia luân phiên cho dân làng, các kỳ mục được lợi hơn, có những khoản phần phụ (3)*

Qua các cuộc nghiên cứu, người ta có thể phỏng đoán rằng từ một thời kỳ nào, rất khó nói rõ, công điền công thổ đã có tại Việt Nam, nhưng sự có này không phải do chính quyền đặt ra như phép tịch điền ở Trung hoa hoặc ở nhiều dân tộc khác, nước Nga chẳng hạn, cho tới cuộc Cách mạng tháng mười 1917, nhiều ruộng đất vẫn là những công điền công thổ ?

Qua những lý thuyết về sự hình thành làng xã tại Việt Nam, có thể rằng trước đây những gia trưởng đã giữ phần ruộng đất về mình trong phạm vi khu đất của dân làng, lúc ban đầu, số người còn ít, số gia đình không bao nhiêu, ruộng đất lại nhiều, ai muốn giữ phần nào và bao nhiêu cũng được, không có sự tranh giành. Về sau dân số càng đông, có những khu đất ai cũng muốn chiếm hữu, để tránh sự chiếm hữu đó, dân làng dùng làm của công, và các gia trưởng chỉ có thể chiếm hữu

(1) Phạm Trọng Diễm dịch Lịch triều hiến chương

(2) Theo H. Maspéro, Befeio, 1918, số 3

(3) H. Maspéro Les rizières appartiennent, en principe, au seigneur qui en garde pour lui une certaine étendue qu'il fait cultiver par corvée ; et elles sont réparties périodiquement entre les paysans avec certains avantages aux notables qui reçoivent des parts supplémentaires

những chỗ đất khác, Những chỗ ruộng đất dân làng dành làm của công, là công điền và công thổ.

Trên đây là những làng đã thành lập từ lâu, nhưng bên những làng cũ kỹ ấy, có những làng mới thành lập, hoặc mới tái lập, thành lập hoặc tái lập trên những đất trước đây là một địa hạt của một làng cũ. Làng cũ này hoặc vì lý do thiên tai địa hạn, hoặc vì giặc giã, hoặc vì vấn đề thuế má nặng nề, dân làng bỏ đi nơi khác đất làng bỏ hoang.

Trước tình trạng này, hoặc triều đình phải chiêu dụ dân làng trở về, hoặc khuyến khích dân cư ở vùng khác tới để cày cấy những đất bỏ hoang. Cũng có khi dân làng bỏ đi rồi sau một thời gian lại trở về. Dù dân làng trở về do tự ý hay do triều đình chiêu dụ, hoặc dù đó là dân làng khác được khuyến khích di cư tới, thì đầu tiên người ta khai thác cày cấy những chỗ đất tốt, ai muốn chiếm chỗ nào thì chiếm, đất của làng cũ triều đình cũng coi như vùng đất mới. Số người trở về hoặc di cư tới lúc đầu còn ít, về sau càng đông lập thành làng, có những chỗ đất nhiều người muốn chiếm hữu, dân làng, để tránh sự chiếm hữu, dành làm của công, và đấy chính là những công điền công thổ. Và chính quyền địa phương khi trừ tính sự tái lập làng xã, có khi cũng trừ tính dành một khu ruộng đất làm của chung của dân làng.

Trong hai trường hợp trên, làng hình thành trên một khu đất mới, hoặc tái lập trên một khu đất cũ, làng phải được chính thức hóa bởi chính quyền, và trong khi chính thức hóa một làng chính quyền đã dành cho làng đó một phần ruộng đất làm của công và những ruộng đất này, hoa màu dành cho làng xã.

Cũng còn trường hợp thứ ba phát sinh ra công điền công thổ, Nhiều gia đình cùng kéo nhau đến khai thác một khu đất phì nhiêu. Họ chung lưng cộng sức trong việc khai thác mà không một gia đình nào tự đảm đương nổi. Những đất đai khai thác họ có thể chia đôi nhau làm của tư hoặc họ để làm của chung rồi luân phiên nhau thụ hưởng từng khu. Sự thật công điền, công thổ tạo nên bởi cách thức trên rất hiếm, những người khai thác đều muốn biến những ruộng đất đó thành tư sản. Thường thường, chỉ khi nào họ không thể thỏa thuận trong việc chia nhau, họ mới chịu để những ruộng đất đó biến thành công điền, công thổ.

Ngoài ra những đất tân bồi ven sông ven biển cũng được kê là công điền công thổ, những khu đất này thường phì nhiêu, dân làng thường tranh nhau chiếm hữu, để tránh sự tranh nhau, những khu đất được biến thành công điền công thổ. Các tỉnh Thái Bình, Nam định hàng năm có đất tân bồi nên tỷ lệ công điền công thổ ở đây nhiều hơn ruộng đất tư.

Ở miền Nam, công điền, công thổ ít hơn ở hai miền Trung và Bắc, vì ở đây đất cát ruộng, người thưa, người ta không phải tranh nhau, do đó sự chiếm hữu dễ dàng và khi tạo lập những làng mới chính quyền địa phương cũng không quan tâm lắm tới việc dành nhiều đất ruộng cho công điền công thổ. Chính vì lý do trên mà khi triều đình xét thấy cần có nhiều công điền công thổ, đã phải có những đạo dụ bắt các điền chủ phải dâng 1/3 số ruộng đất làm công điền công thổ (Chỉ dụ năm 1840 của Vua Minh Mạng)

Tóm lại, Công điền công thổ ở Việt Nam sở dĩ có phần lớn là vì lý do dân số, dân số đông có sự tương tranh, để tránh sự tương tranh này, một số ruộng đất được biến thành của công.

(còn tiếp)

Từ quyền :

Lịch sử thành lập đất Việt

đền quyền :

Nguồn gốc Mã Lai

của dân tộc Việt-Nam

NGUYỄN BẠT-TỰ

(tiếp theo)

II. QUYỀN NGUỒN GỐC MÃ LAI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM.

A. PHẦN NỘI-DUNG : 3. VỀ HỌC-NGƯỜI (tiếp theo)

ở PHƯƠNGC.ĐÔNG số 22, về mặt học-người tôi đã xét quyền sách của ông Bình-nguyên-Lộc qua những sai-lầm về sự đối-chiếu số-chỉ số, rồi qua một thiếu-sót về các chi-tiết học-người là vóc người. Trong sự phân-biệt người Giao ta, cũng như người Mã-Lai, với người Hoa, còn một điểm quan-trọng hơn nữa là loại máu, mà các nhà-học-người gọi là *nhóm máu* (blood group).

Về nhóm máu, những khám-phá càng ngày càng quan-trọng đã cho thấy giá-trị biệnbiệt của nó đối với các giống người. Bởi vậy ta cần đi vào chi-tiết đề cùng nhau tìm-hiểu đến nơi đề-xét này, trong sự chứng-tỏ luôn ba điều :

— dân ta không phải « là người Tàu », như ông Nguyễn Phương, người viết quyền *Việt-nam thời khai sinh* đã tưởng lầm ;

— dân ta không phải « là người Việt » như người Việt Hoa-Nam, vì người Việt Hoa-Nam cũng là người Tàu như người Hán Hoa-Bắc ;

— người Việt Hoa-Nam, do đó, không có chút gì là « Mã-Lai » cả, như ông Bình-nguyên Lộc, người-viết quyền *Nguồn-gốc Mã-Lai của dân tộc Việt-nam*, đã gán ghép.

Ta biết rằng máu người ta chia ra làm bốn loại, hay *nhóm*, thường gọi là A, B, AB và O. Máu loại A chứa vài chất trong dịch-máu (serum) (1) khiến các xen (cell) (2) của các loại B và AB đông lại. Máu loại B, đến

1. Dịch sẽ được biệt-nghĩa là «chất-lòng trong một đó một chất-đặc khác ở lẫn được».

2. Dịch theo Tàu là *tế-bào* «nhau nhỏ» thì chẳng nói lên được cái gì. Nhưng đó ta có những tiếng ghép : *đơn-xen*, *phức-xen*, v. v.

lượt nó, cũng có chất làm đông máu hai loại A và B. Máu loại O, hơn nữa, có-thể làm đông ba loại máu A, B và AB. Riêng máu loại AB thì thiếu những chất làm đông máu ấy, mà ta gọi là *chất-làm-đông* (agglutinin). Khi truyền máu từ một người-cho vào mình một người-nhận, nếu không cần-thận lựa loại máu thích-hợp, chất-làm-đông này sẽ gây nguy-hại cho người-nhận. Bảng so-sánh dưới đây cho thấy những sai-biệt ấy một cách mạch-lạc hơn :

: Loại máu :	Làm đông :	Không làm đông :
: A :	B, AB :	A, O :
: B :	A, AB :	B, O :
: AB :	— :	A, B, AB, O :
: O :	A, B, AB :	O :

Nhờ biết các loại máu người ta hiểu rõ-ràng những loại ấy được di-truyền ra sao và nhân đó có thêm những điều-cho hữu-ích về học-dịch-máu (serology) để bồ-túc cho những điều-cho về học-người. Trong người ta vốn có ba loại tổ-truyền (gene) a, b và o định cho loại máu của mỗi người. Tổ-truyền a và b đồng giá-trị, trong khi tổ-truyền o kém cả a lẫn b. Sự kết-hợp giữa một cặp nam nữ có tổ-truyền khác nhau có-thể thành một trong 6 mẫu-tổ-truyền (genotype) mà tạo ra một trong bốn mẫu-tính-hiện (phenotype) như sau :

: Dịch-tinh cha :	Trứng của mẹ :	Mẫu-tổ-truyền :	Mẫu-tính-hiện :
: có tổ-truyền :	có tổ-truyền :	của con :	của con :
: a :	a :	aa :	A :
: a :	b :	ab :	AB :
: a :	o :	ao :	A :
: b :	a :	ba :	AB :
: b :	b :	bb :	B :
: b :	o :	bo :	B :
: o :	a :	oa :	A :
: o :	b :	ob :	B :
: o :	o :	oo :	O :

Vì tổ-truyền o kém cả a lẫn b nên khi kết hợp lại, tuy có sáu mẫu tổ-truyền mà chỉ thành bốn mẫu-tính-hiện, tức bốn loại máu như đã thấy :

Mẫu-tổ-truyền aa và ao cùng tạo ra mẫu-tính-hiện A.

Mẫu-tổ-truyền bb và bo cùng tạo ra mẫu-tính-hiện B.

Mẫu-tổ-truyền ab cũng tạo ra mẫu-tính-hiện AB.

Mẫu-tổ-truyền oo cũng tạo ra mẫu-tính-hiện O.

Khi tính suất-hằng (frequency) của mỗi tổ-truyền trên đây người ta thường dùng những chữ p , q và r thay vì a , b và o , và người ta nhận thấy tổ-truyền r trong tất-cả các nhóm máu và thường hằng có hơn cả p lẫn q .

Hai tổ-truyền p và q , một đẳng khác, đều có mặt ở các nhóm, trừ trong một vài trường-hợp, và không loại nào hằng-có hơn loại nào. Như vậy, các nhóm người khác nhau không phải do sự có-mặt hay vắng-mặt của tổ-truyền nào, mà do sự hằng-có hay thừa-có của mỗi tổ-truyền.

Nói chung, tổ-truyền r (O) chiếm đến 0,500 nếu tính theo mức trung-bình, nhưng thường hay đạt đến 0,700 hay hơn trong phần-lớn các giống dân trên cõi-đời. Riêng ở người Êtkimô và người Da-đỏ châu Mĩ, suất-hằng ấy có từ 0,900 đến 1,000, tỏ rằng giống Mĩ gốc có-thể thuộc loại thuần túy r (O), khi không pha-trộn với người Da-đen hay người Da-trắng.

Điều này chứng-tỏ rằng những vùng nào tách-biệt khỏi ảnh-hưởng pha-trộn nòi-giống thường có suất-hằng của r cao. Chẳng hạn ở châu Âu suất-hằng ấy cao nhất ở các đảo cực tây và cực bắc, như Đảo-Băng (Iceland, 0,747). Đảo-Ai (Ireland, 0,744), Đất-Cốt (Scotland, 0,704). Đó hình như cũng là trường-hợp của một số đảo ở châu Á, nhưng các vùng Nê-đen (Melanesia), Nê-vi (Micronesia), Nê-nhiều (Polynesia) hay ở phần lớn châu Úc trừ phần phía nam.

Tổ-truyền p (A) cũng có suất-hằng cao ở một số bộ-lạc Da-đỏ ở Mĩ Bắc, ở những dân Úc Nam, nhưng ít gặp ở vùng nam Xahara của châu Phi, và thiếu hẳn ở vài sắc dân Mĩ Nam gốc. Nó cũng khá nhiều ở vài vùng châu Âu, như Nógơ (Norway), Sovári (Sweden), Etpánha (Spain) Bengích (Belgium), Swit (Switzerland), Bungari (Bulgaria), v.v. (1)

Tổ-truyền q (B) hình như tập-trung hẳn ở các vùng Á-Trung, Á-Đông và Á-Đông-Nam. Từ Á Trung lẫn về phía tây nó hiếm dần và giảm đến không còn gì ở vùng bờ-biên Âu-Tây. Từ Á-Đông mà tiến thêm về phía đông cũng vậy : nó rất ít gặp ở các đảo trong dương Thái-bình và gần như vắng-mặt ở châu Úc (trừ một rẻo phía bắc). Nếu nó có-khi cũng gặp được ở dân Mĩ-Nam gốc nói chung, nó lại có rất nhiều ở hai giống dân Karagia (Carajas) ở Bazin (Brazil) và Yagan (Yahgans) tại đảo Fuêgô thuộc mồm cùng Mĩ-Nam.

1. Tôi chủ-trương dịch-âm tên đất từ những tên gốc, mỗi khi có-thể, nên theo thứ-tự các tên ta có những tiếng gốc sau đây : Norge, Sverige, España, Belgique (một phần người Bengích có nói ngữ Pháp) Suisse, Blgariya. Khi một tên dài quá thì âm a cuối lược bỏ cho gọn.

Muốn tóm-tắt sự phân-phối của bốn loại máu hạn-chế vào các sắc dân chính, năm 1939 Boyd đã trình-bày một bảng sưu-tập rộng-lớn về các nhóm máu trên cõi-đời (1). Những điều-cho về các giống Mông-tính (Mongoloid races), trong đó có người Tàu, đã cho thấy rằng các loại máu thường thiên về ba mẫu-nêu (type) :

- B > O > A, nghĩa là số phần-trăm loại B nhiều hơn O và A ;
 A > O > B, nghĩa là số phần-trăm loại A nhiều hơn O và B ;
 O > A > B, nghĩa là số phần trăm loại O nhiều hơn A và B ;

Một số tài-liệu về người Mông-tính có-thể thấy trong bảng-kê dưới đây :

Tài-liệu của	Sắc dân và nơi cư-trú	Số người : quan-sát	Số phần-trăm loại máu				Mẫu nêu
			O	A	B	AB	
Jettmar	Mông-cô Uga	114	28.6	23.2	31.3	16.9	B > O > A
Kiriharu	Mãn-châu	236	30.9	25.9	33.9	9.3	»
và Haku	:	:	:	:	:	:	:
Huie	Hoa B-Kinh	1296	28.6	26.6	32.0	12.8	»
Liu Heng	»	1000	30.0	25.0	35.0	10.0	»
wang	:	:	:	:	:	:	:
Li chi Pan	Hoa	1500	31.3	38.1	20.7	9.9	A > O > B
»	Hoa-Nam	?	31.8	38.8	19.4	9.8	»
Liang	Giang-tô	?	39.0	29.7	26.4	4.9	O > A > B
Bachiang	:	:	:	:	:	:	:
»	Tứ-xuyên	?	44.8	28.9	23.7	2.6	»
Yang Fung	Hoàng-hà	2127	34.2	30.8	27.7	7.3	»
Min	:	:	:	:	:	:	»
Dormanns	Quảng-châu	992	45.9	22.8	25.2	6.1	O > B > A

Không như sự phân-tách vóc-vạc hay đáng-dấp, đôi-khi có-thể tạm căn-cứ vào một số ít người, sự nghiên-cứu các loại máu ở các giống phải cần đến ít nhất 500 người làm đối-tượng quan-sát. Ngay từ năm 1919, L. và H. Hirschfeld (2) bàn về phương pháp phân tích loại máu các giống người, đã phân-tách loại máu các giống người, đã ghi-nhận rằng những biến-đổi ở mỗi nhóm 100 người được quan-sát có-thể lên tới 11% của số trung-bình

1. William C. Boyd, «Blood Groups», *Tabulae Biologicae*, XVII (1939), tr. 113-240.

2. L. và H. Hirschfeld, «Essai d'application des méthodes sérologiques au problème des races», *L'Anthropologie*, số 29, 1918-1919, tr. 505-537.

toàn-thề, Marneffe và Bezacier (1), năm 1940, xét về các loại máu ở Giao-Bắc, cũng đồng-ý như vậy nên đã cố-gắng quan-sát càng nhiều người càng hay, như tài-liệu dưới đây cho thấy :

Tài liệu của :	Sắc dân và :	Số :	Số người có mỗi loại máu :	Mẫu nêu
	: nơi cư trú :	người :	O : A : B : AB :	
Marneffe và :	Người Giao :	1261 :	557 :	250 : 365 : 89 : O > B > A
Bezacier :	:	:	:	:
		Lệ số	: 44.2 : 19.8 : 28.9 :	7.1 :

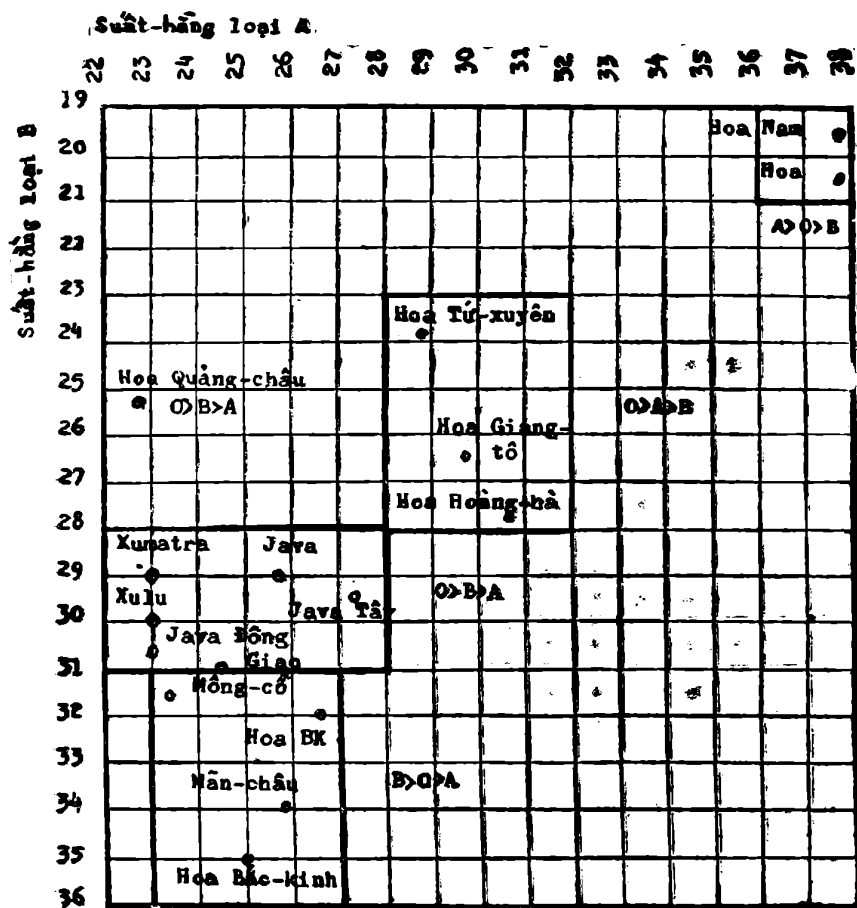
Khác với những giống Mông-tính chính ở trên, như Mông-cô, Mãn-châu, Hoa-Bắc và Hoa-Nam, vốn thuộc những mẫu-nêu B > O > A, A > O > B và O > A > B, người Giao hoàn-toàn thuộc mẫu-nêu O > B > A. Mẫu-nêu này còn gặp ở một số người Hoa-Nam Quảng-châu, nhưng đó là một trường-hợp không thường thấy mà tôi nêu ra để giữ tính-cách khách-quan trong sự viện-dẫn tài-liệu.

Đó cũng là trường-hợp của những dân Nê, trong đó có người Mã-lai, Tuy cũng có một vài đảo miền Nam-dương mà dân-cư thuộc mẫu-nêu O > A > B, Ottenberg, một nhà-chuyên-môn về ngành phân-tách loại máu đã cho thấy rằng mẫu-nêu O > B > A là loại phổ-thông nhất ở vùng Á-Đông-nam, và loại Phi-Á-Nam (Afro-Sud-Asiatique). Vài tài-liệu tiêu-biểu nhất cho ta thấy tính-cách Phi-Á-Nam ấy ra sao :

Tài liệu của :	Sắc dân :	Số :	Số phần trăm loại máu :	Số chỉ :	Loại
	:	:	người :	O : A : B : AB :	A:B : —nêu
Grove :	Xulu (Phi) :	442 :	41.6 : 23.0 : 30.3 :	5.9 : 0.8 :	O > B > A
" :	Jala :	1346 :	39.9 : 25.7 : 29.0 :	5.4 : 0.9 :	"
Buining :	Java Đông :	682 :	38.7 : 23.1 : 30.9 :	7.3 : 0.74 :	"
Goenoeng :	Java Tây :	1268 :	35.9 : 27.2 : 29.5 :	7.2 : 0.9 :	"
Ketjana :	:	:	:	:	:
Bais, Verhoef :	Xumatra Đ :	546 :	43.7 : 23.0 : 29.0 :	4.3 : 0.8 :	"

Nếu ta áp-dụng phương-pháp của Snyder vào sự biệt nhóm cho người Giao và người Nê, trong đó có người Mã-lai, cùng ở Á-Đông-nam và cùng thuộc mẫu-nêu O > B > A, so với người Hoa-Bắc và Hoa-Nam thuộc các mẫu-nêu A > O > B và O > A > B, ngay cả người Hoa Quảng châu thuộc mẫu-nêu O > B > A, ta có đồ-nêu sau đây :

1. H. Marneffe và L. Bezacier, « les groupes sanguins en Indochine du Nord », *Institut indochinois pour l'étude de l'homme, Bulletins et travaux*, t. 3 (1940), q. 2, tr. 57-100.



Đồ-nêu vị-tri tương-đối của các nhóm máu căn-cứ vào suất-hăng (frequency) hai loại máu A và B.

Với số ngắn, vóc thấp, máu thuộc nhóm $O > B > A$, dân Giao cùng nhiều dân Nê rõ-ràng đã khác hẳn dân Hoa, dầu rằng dân Hoa-Bắc hay Hoa-Nam, có số vừa, vóc vừa, máu thuộc những nhóm khác, Ngay đến một số dân Hoa Quảng-Châu, tuy cũng có máu thuộc nhóm $O > B > A$, nhưng A: B khác hẳn đã khiến nhóm Hoa-Nam ấy lạc-lỡng làm sao trên đồ-nêu so với nhóm Á-Đông-Nam !

Trước sự gần-gũi của dân Giao với dân Nê về máu-huyết, ông Bình-nguyên Lộc có-thể kêu lên : « Tôi đã bảo mà ! Dầu bây giờ tôi chịu rằng người Hoa-Nam không Mă-lai chút nào cả, ít nhất tôi cũng có lý

khí chủ-trương « Nguồn-gốc Mã-lai của dân-tộc Việt-nam ». Nhưng xin ông chớ vội tin-tưởng vào một điểm này, vì chắc ông không quên một nhận-xét ở bài trước của tôi : « Khoa quan-sát nhất là quan-sát đề đối-chiếu phải dựa vào nhiều điều-cho (data) và kết-luận phải căn-cứ vào những điểm sai-biệt nhiều hơn là vào những điểm tương-đồng. »

Bởi vậy, tôi dành lại sau sự trình-bày những điểm sai-biệt giữa người Giao và người Nê, trong đó có người Mã-lai, cũng giữa người Âu (Austroasiatic) và người Nê (Austronesian) mà ông Bình-nguyên Lộc gọi là « Mã-Lai đợt I » và « Mã-Lai đợt II » Riêng ở đây, trong phạm-vi máu-huyết, tôi thấy cần dẫn thêm một nhận-xét của Ô. Lê văn Đệ trong một luận-án tiến-sĩ, chứng-tỏ rằng máu ta khác máu người Việt Hoa-nam.

Trong thiên khảo-cứu « những sắc-máu bất-thường và bệnh sắc-máu ở Việt-Nam » (1) ông cho thấy rằng sắc-máu F là tính-cách đặc-biệt của người Tàu và sự có-mặt của nhiều sắc-máu ấy trong mình đã thành một chứng gọi là bệnh Cooley nhận thấy ở Quảng-đông. Ngay người Tàu ở miền Nam đất ta cũng có tới 28,27 o/o sắc-máu F, trong khi người Giao-Nam chỉ có 0,45 o/o và người Giao-Bắc có 3,92 o/o.

Số phần trăm sắc-máu F ở miền Bắc gấp tám lần số phần trăm ở miền Nam là kết-quả tự-nhiên của ảnh-hưởng máu-huyết Tàu đối với người Giao-Bắc qua bao nhiêu đời xâm-nhập. Trái lại, người Nam, gốc ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh-Bình, đã ít chịu cánh pha-trộn với dân Tàu hơn mặc dầu từ đời Nguyên người Tàu đến miền Nam không phải là ít. Sự đồng ý pha-trộn sau này luôn-luôn rất nhỏ so với sự cưỡng-bách pha-trộn trước kia.

Tôi ước-mong rằng những ai thích tự xưng mình là « Việt » rồi đây sẽ còn dịp suy-ngẫm về tất-cả những điều đã trình bày trên đây cũng như sẽ trình-bày ở những bài kế-tiếp, xem có nên duy trì lòng tin-tưởng ấy nữa không. Phần học-dân và học-ngữ ra mắt bạn đọc rồi đây sẽ chứa-đựng nhiều bằng-chứng hiển-nhiên và mạnh-mẽ hơn nữa để cho thấy rằng không một lập-luận nào về nguồn-gốc Mã-lai và Bách-Việt của ông Bình-nguyên-Lộc, từ đầu đến cuối quyền sách, đứng vững được.

NGUYỄN BẠT-TUY

Đà-Lạt, ngày 16.II-72

1. Lê văn Đệ, « les hémoglobines anormales et les hémoglobino-pathies au Vietnam », Luận-án tiến-sĩ y-khoa, Sài-gòn 1964 (Theo *Thư-mục chú giải về Văn-hoà Việt-nam*, Sài-gòn 1966, tr. 41-43).

HÁT BỘI

HỒ HỮU-TƯỜNG

(tiếp theo)

CHƯƠNG VI THỜI KỲ SUY TÀN

Xuất hiện vào giữa thế kỷ XVII bộ môn sân khấu có tên là hát bội đã chiếm địa vị bá chủ của sân khấu Việt Nam đến đầu thế kỷ XX. Riêng ở miền Bắc, bộ môn hát chèo còn cạnh tranh lại một cách khiêm tốn ở thôn quê. Còn ở thành thị, hát bội giữ độc quyền trên sân khấu. Kề ra, khắp thế giới, không có ở nước nào mà một bộ môn sân khấu lại có được một uy tín lâu dài như thế.

Nhưng mà vào cuối thế kỷ thứ XVIII, lịch sử của dân tộc Việt Nam đã có những dữ kiện quan trọng, ảnh hưởng đến sự tồn vong của bộ môn nghệ thuật này.

Nền nề vào hàng đầu sự xâm lăng của chủ nghĩa thực dân Pháp giữa thế kỷ đã biến sáu tỉnh Miền Nam thành thuộc địa, gọi là Nam Kỳ, trực tiếp bị chánh quốc cai trị. Sự cai trị này bãi bỏ nền giáo dục cổ truyền, làm suy lún sự hiểu biết trong dân gian chuyện tích rút ở truyện Tàu, làm mất hẳn những câu văn có nhiều chữ nho hoặ: điển tích. Vào nhà trường, học trò chỉ học hai năm chữ quốc ngữ, rồi sau đó, liên tục học chữ Pháp mà thôi. Khiến cho đa số nhân dân, khi nghe văn chương điều luyện của các tuồng hát, không còn có thể thưởng

thức nổi, lắm khi lại không hiểu, mà chỉ nghe giọng hát í ỉ, dường như nghe ngoại ngữ vậy. Khán giả số đông không nghe lời hát được, thành ra chỉ đi xem hát bội.

Nước Việt Nam còn lại, tức là Trung Kỳ và Bắc Kỳ, sau khi Thần Kinh thất thủ lại biến ra thành đô hộ, mặc dầu trong danh từ, là được bảo hộ. Sự đô hộ chánh trị biến thành đô hộ văn hóa. Chế độ giáo dục, tuy biến đổi chậm hơn ở Nam Kỳ, song vẫn đi theo con đường của Nam Kỳ. Chế độ thi cử cũ xưa bị bãi bỏ, rồi các trường công cũng áp dụng chương trình dạy dỗ y như ở Nam Kỳ.

Cái ảnh hưởng tiêu cực và phá hoại này khiến cho khán giả bớt hiểu được văn chương của các bản tuồng, do đó mà bớt say mê hơn.

Đi song song với ảnh hưởng phá hoại ấy, lại có ảnh hưởng của văn chương và sân khấu của Pháp, do những người tân học, học ở các trường Pháp, và nhiễm mùi của văn chương và nghệ thuật Pháp. Thêm vào đó, bộ môn chiếu bóng tràn lan, tranh giành số khán giả được chữ Pháp, mà số này càng ngày càng đông. Hát bóng, tuy lúc đó còn là hát bóng cầm và không có

phụ đề Việt Ngữ song được khán giả chen đua coi chật rạp. Lặn lượt hát bội bị đánh lui về thôn quê. Và ở những đô thị lớn số rạp hát bóng càng ngày càng nhiều hơn số rạp hát bội.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA HÁT CÁI LƯƠNG.

Tình trạng nói trên khiến cho vào những năm đầu của thế kỷ XX, xuất hiện những trào lưu nghệ thuật cố gắng canh cải lại nghệ thuật sân khấu, bằng cách sửa đổi lại những chỗ yếu nhược đã nêu ở trên. Đất Nam Kỳ là đất mà công chúng mất cả cái truyền thống chữ nho, tất nhiên sẽ là đất phát xuất những sự canh cải này.

a) *Phong trào phục hưng âm nhạc cổ truyền.* Sau khi những phong trào kháng chiến bằng quân sự và chánh trị thất bại, những người muốn tiếp tục chí hướng này bắt buộc phải bôn đào hải ngoại để chuẩn bị cho những cuộc tranh đấu về sau, thì những người khác còn lại xứ không còn cách nào giải khuây mỗi sầu dân tộc khác hơn là văn chương và nghệ thuật. Mà hình thức nghệ thuật dễ ứng dụng lại cũng dễ che mắt loại khuyển ưng, là đờn ca.

Lãnh đạo cho phong trào phục hưng âm nhạc cổ truyền này là Trần Văn Diệm. Vốn là một nhạc quan nổi danh tại triều đình Huế, sau khi Thân Kinh thất thủ ông cùng hai người em gái, đều giỏi đờn ca, trốn vào Nam mà tham gia các phong trào kháng chiến

có tính cách Cần Vương. Nhưng giữa cuối thế kỷ XIX, các phong trào này tan rã, ông phải từ mặt trận quân sự, về mặt trận văn hóa giữ thế « thủ » bằng cách bảo vệ những hình thức văn hóa cổ truyền.

Làng Vĩnh Kim, lúc đầu thế kỷ XX, đã trở nên một trong những trung tâm văn hóa cổ truyền ấy (Nổi danh hơn cả là Ba Trĩ, với nhóm con Đồ Chiểu và môn đệ của Cụ Đồ. Trà Vinh với Đào duy Chung, Trà Niêm với Phan văn Trị và Lê Quang Chiểu...) đặc điểm của Vĩnh Kim là vừa nho, vừa nhạc, mà nhạc là sở trường của Trần văn Diệm. Nên chỉ, từ Mỹ Tho, xuất hiện phong trào đờn ca tài tử với những « hội ca cầm » (mà bài ca hành văn « Hội Ca Cầm » là chứng tích).

Hội Ca Cầm lần lần trở nên món giải trí tập thể. Sân khấu lần lần được tổ chức. Và sân khấu đưa đến việc « ca bộ ».

« Ca bộ » lấy căn bản là một bài ca theo âm nhạc cổ truyền, trong ấy có đối thoại, và mỗi bên thêm bộ tịch để diễn xuất tâm tình. Bản đờn ăn khách hơn hết lúc đó là bài « Tứ Đại » (cũng như bây giờ công chúng chuộng sáu câu vọng cổ vậy) Nên kể bài Búi Kiếm thì rớt trở về là bài ca đầu tiên được phổ biến trong hình thức ca bộ.

Mãi đến năm 1918, với sự phát triển về phẩm cũng như về lượng của ca bộ, và mỗi ảnh hưởng của ngành opérette của Pháp, do lính

chiến tòng chinh ở Âu châu về, hát cải lương xuất hiện mạnh mẽ, và từ đó, đánh lui hát bội. Trong không gian bá chiếm miền Nam, đề rồi vào những năm 1930, chinh phục cả Trung và Bắc, đạo quân tiên phong của cải lương xâm chiếm Hà Nội là những sinh viên Nam Kỳ, ra học tận trường cao đẳng Hà Nội, đã đưa cải lương lên sân khấu rạp Quảng Lạc năm 1924.

b) *Ưu điểm của cải lương đối với hát bội.* Cải lương dễ thâm nhập vào quần chúng hơn hát bội bởi nhiều lý do :

1.— Văn chương cải lương sát với ngôn ngữ mà công chúng đương dùng. Nên dễ hiểu, cảm xúc khán thính giả hơn lối văn cũ xưa của hát bội.

2.— Nhạc điệu đi sát với âm nhạc thuần túy Việt Nam, trong khi mà câu hát bộ và nhạc hát bội không ăn sát nhau.

3.— Đề tài của những tuồng cải lương gần với nếp sống thường ngày của dân chúng. Trong lúc mà những đề tài của hát bội tách rời hẳn những suy tư hiện đương xáo trộn nếp sống thiết thực.

4.— Một yếu tố kỹ thuật chẳng nhỏ, là tập luyện cho nên một đào kép hát bội lành nghề, công phu năm ba năm chưa ắt được. Trong khi đó, sau năm ba tháng thì đào kép cải lương có thể lên sân khấu thính giả được rồi.

5.— Những tác giả « thâm nho » có đủ sức viết tuồng hát bội, do

sự cải tổ giáo dục không còn nữa Thầy tuồng hát bội không có, các gánh chỉ hát lại những bòn tuồng cũ xưa, không thích ứng với tâm trạng mới.

Có thể nói rằng cải lương xuất hiện trong những năm 20, và trong mười năm, đã đẩy hát bội vào cảnh sống nghèo nàn. Tuy vậy, cũng phải nhìn nhận rằng cải lương đã mượn rất nhiều của hát bội về những ưu điểm diễn xuất.

NHỮNG PHỤT CHÁY SAU CÙNG CỦA HÁT BỘI.

Bộ môn hát bội là một bộ môn kịch nghệ nhiều sanh khí, nên đứng rất vững từ giữa thế kỷ XVII, đến gần giữa thế kỷ XX. Tức là gần ba trăm năm. Trong lịch sử kịch nghệ các nước, chưa hề thấy có bộ môn nào bền vững như thế.

Chính là nhờ cái sanh khí đó, mà đến hồi suy tàn, những cái « phụt » rất sáng chói đã xảy ra.

Cái phụt nổi danh hơn cả do một danh nho miền Nam là Nguyễn Đình Chiêm (1869-1935). Đình Chiêm, tự là Trọng Vĩnh, hiệu Sơn Đầu, là trai thứ bảy của Nguyễn Đình Chiểu. Học với cha anh, có thiên tư về thơ, lúc nhỏ đã sáng tác nhiều tuồng hát bội, không phải đề đưa lên sân khấu, mà với mục đích rèn luyện bút pháp của mình. Lắm chuyện thời sự, xảy ra trong vùng, ông đã dùng lối văn hát bội mà trào phúng, thành ra tạo một lối riêng giống như hài kịch. Ai cũng cho là hay.

Năm vua Thành Thái vào Nam một ban tiếp rước đã được nho sĩ miền Nam tỏ chức. Đứng đầu tỏ chức ấy là bà Sương Nguyệt Anh, con gái Cụ Đồ Chiểu. Thấy em mình có tài viết tuồng hát bội, bà Sương Nguyệt Anh mới bảo viết tuồng « NAM TỔNG TINH TRUNG » mượn sự tích của Nhạc Phi, mà bày tỏ lòng trung của sĩ phu Nam Kỳ đối với cựu trào.

Tuồng TINH TRUNG này phân làm bốn thứ, hát nối nhau bốn đêm và chia ra là :

- 1.— Nê mã độ Khương Vương
- 2.— Thám Linh Ngử
- 3.— Phong Ba Đình phụ tử
 quỉ thần
- 4.— Châu Tiên trấn hưng binh
 tây hận.

Vua Thành Thái xem lấy làm thích thú, ra lệnh đem tuồng ấy ra diễn tại Thần Kinh, đề triều đình được xem thấy tấm lòng của sĩ phu miền Nam đối với cựu trào ra thế nào. Do đó mà danh tiếng của tuồng này, cũng như của tác giả đã lừng trong một lúc.

Vào những năm thế chiến 1 ở Việt Nam có xảy ra những phong trào khởi nghĩa bằng quân sự. (Ở Bắc có Lương Ngọc Quyến khởi nghĩa, ở Trung có Trần Cao Vân mưu toan đưa Vua Duy Tân lên làm đầu cuộc khởi nghĩa, trong Nam có phong trào Phan Xích Long...) Thế cuộc tác động vào tâm tư, Ông Nguyễn Đình Chiểu soạn ra tuồng

« Đường triều Phấn Trang Lầu » có thể kể rằng, mặc dầu văn chương rất khó khăn, điền tuyết những điển tích cực kỳ cao siêu, nhưng đưa lên sân khấu rất lôi cuốn khán giả. Kề là một thành công rất lớn về phương diện văn chương, cũng như về phương diện kịch nghệ.

Sau năm 1945, đề khôi động tinh thần ái quốc khắp nơi, các tác giả trở lại bộ môn hát bội, vì tánh cách « hùng » (sánh với cái lương uỷ mị hơn) Do đó, mà nhiều tuồng « Trưng vương khởi nghĩa » « Lý trưởng Kiệt phá Tống », « Trần Hưng Đạo bình Nguyên » « Quang Trung giải phóng Thăng Long » « Thủ khoa Huân ». Rất tiếc là những tuồng này chưa được in ra bao giờ.

So sánh lại hai chuyến « phứt sáng » này, ta thấy rằng lần trước với Nguyễn đình Chiểu, hát bội đã chọn hình thức « nho » rất cực đoan cho đến đời ngày nay, nếu không chú giải cẩn thận, sợ e độc giả ngày nay hiểu văn không nổi. Trái lại, lần sau, vì đề thời động quần chúng, các tác giả cố tình « nôm na » hết sức. Chuyện tích rút từ quốc sử văn chương sát với bình dân. Giữ lại trong truyền thống lối diễn xuất, bộ tịch, hùng khí, nhờ đó mà hát bội mở lối cho sự hồi sinh, quang phục.

Chính là cái hy vọng hồi sinh quang phục này mà trong chương tới, chúng tôi sẽ bàn bạc với độc giả.

(còn tiếp)

(tiếp theo)

* Văn hà hằng phục kỳ tâm ?

* Tâm tử thần hoạt.

CHƯƠNG 2

TẠI SAO TA KHÔNG NĂNG-LINH ?

I. Tầm màn u minh

Chúng ta đã nhận thức rằng có một cõi vô hình bao quanh chúng ta; ban đêm chúng ta hành động trong cõi đó một cách ý thức trong khi thề xác chúng ta ngủ; nhưng chúng ta không nhớ lại được các hành động này bởi vì thần kinh hệ của chúng ta không có cái cảm lực cần thiết; những sự kiện trên khiến chúng ta lĩnh cảm thấy có một bức màn u minh bưng bít chúng ta và chúng ta thấy này ra ý muốn vén hay xé bỏ bức màn ấy đi. Nhưng chúng ta hãy thận trọng, đừng dễ cho sự thèm khát hiểu biết làm hại chúng ta. Nếu toàn thể nhân loại không trở thành năng linh là vì có những lý do quan trọng, những quy luật sáng suốt do Chúa Trên sắp đặt. Một người làm công đem biểu chủ một bông hoa sen còn đọng sương đêm vừa hé nhụy. Người chủ cảm ơn và bảo anh ta đem ngâm bông hoa vào trong bình nước. Muốn làm đẹp lòng chủ, anh ta mở cánh hoa mịn màng để lộ nụ gương sen tươi thắm. Sau đó vài giờ, cánh sen trở nên úa tím mặc dù bông sen vẫn được ngâm trong nước. Nếu chúng ta khai mở quyền năng của chúng ta sớm quá, chúng ta sẽ trở nên suy nhược và sớm tàn úa như vậy. Chúng ta không nên đem những phương pháp này phương pháp nọ thí nghiệm với khối óc chúng ta vì làm như thế rất có thể chúng ta làm hư hỏng bộ thần kinh hệ tế nhị của chúng ta. Một công phu sai lạc, một cố gắng quá sức có thể gây thương tích trong cơ cấu phức tạp của bộ thần kinh khiến cho ta mang bệnh suốt đời. Trước khi làm thức tỉnh quyền năng tiềm tàng của chúng ta chúng ta cần phải hiểu thật rõ những điều ta phải làm; chúng ta phải hiểu rõ phương pháp khai mở cùng những kết quả của nó; nếu không hiểu rõ mà cứ làm thì chắc chắn tinh thần chúng ta sẽ bị nguy hại.

2. Những lời khuyên nguy hiểm :

Chúng ta không nên nhắm mắt nghe theo những lời chỉ bảo khuyên nhủ đầy rẫy trong hàng ngàn cuốn sách xuất bản khắp nơi, vì lời khuyên

bảo đó thường sai lầm và có hại. Khoa tâm linh học hiện giờ được rất nhiều người chú ý đến cho nên những sách vở về khoa này cũng xuất hiện rất nhiều để đáp ứng với nhu cầu nhưng những sách thực có giá trị thì không được bao nhiêu. Rất nhiều cuốn sách được viết ra không phải để hướng dẫn người đọc một cách hữu ích, nhưng chỉ để thỏa mãn tính hiếu kỳ của họ mà thôi. Tác giả những cuốn sách đó không nghĩ đến tai hại của những điều họ chỉ dẫn, vì mục đích chính của họ là viết sách để kiếm tiền. Phần nhiều những sách họ sưu tầm là những sách Ấn Độ nói về bùa chú, phép phù, không được các bậc tu sĩ chân chính tín nhiệm. Họ hấp tấp đọc qua rồi rút ra các cách tu luyện thân thể nhằm mục đích đánh thức các quyền năng tâm linh thấp kém rồi trình bày lại cho các độc giả dễ tin dưới những lời tựa huyền bí hấp dẫn. Họ thường tự giới thiệu là những nhóm huyền môn, và rất nhiều người tin theo những lời chỉ dẫn của họ đem ra thực hành cho đến khi tai hại xảy ra.

Sự chế tạo chất nò rất nguy hiểm, cho nên không có ai bắt tay vào công việc này mà không tìm hiểu căn cứ hay tham khảo ý kiến các nhà chuyên môn. Về sự tu luyện tâm linh, tuy công việc không kém phần nguy hiểm, nhưng nhiều người chủ quan rất tự tin và cho rằng mình đã hiểu biết tất cả, không sai lầm và nhất quyết tu luyện. Có lẽ chính vì lẽ đó mà nhiều người tu luyện, sau một thời gian, đã mắc bệnh loạn trí, nhất là ở Tây phương.

3. Phải sáng suốt và hãy tự biết mình :

Nghiên cứu tâm linh, chúng ta phải tận dụng khả năng quán xét cho hợp lý, phải sáng suốt y như khi chúng ta giải quyết những việc thiết yếu của đời sống mình. Trước một tin tức tâm linh, chúng ta phải phân biện, đắn đo thận trọng như đối với một bức thư quan trọng. Ta không cần phải nhắm mắt tin tưởng, ngưỡng mộ hay tôn sùng. Trái lại, ta phải vận dụng tất cả khả năng xét đoán của ta.

Có những người thông minh, khi sang qua lĩnh vực tâm linh dường như mất hết quan năng suy luận. Họ dễ dàng tán dương những điềm thấy trong chiêm bao và cho ngay rằng những cuộc tiếp xúc của họ với các bậc siêu phàm; họ cho những phản ứng xấu của óc tưởng tượng hỗn loạn là những hoạt động quý quái của bọn phù thủy, và gán cho một chân sư linh hiển những lời mộc mạc tầm thường nổi lên trong tâm họ. Phải đợi nhiều năm họ mới trở lại bình thường, cho nên một thái độ hoài nghi chân chính còn hơn là sự tin nhầm của một số người.

Trên phương diện huyền môn, có rất nhiều phương pháp, đúng cũng có mà sai cũng nhiều, cho nên ai muốn thành công cần áp dụng lời khuyên của Socrate và của Khổng Tử là « Hãy tự biết mình ».

Sự tự biết mình đòi hỏi nhiều năm tu tịnh, thiền quán ; nó cũng đòi hỏi lòng vị tha phụng sự những người khác : tu tịnh và phụng sự có đặc tính mở mang các quan năng tâm linh tiềm ẩn trong ta.

Trong tâm chúng ta, có những quyền năng vi diệu mà chúng ta chưa thăm dò tới, có những năng lực mà chúng ta chưa biết đến, những nguồn khí lực mà chúng ta chưa ý thức được sự hùng hậu. Có những cõi rất cao ở tâm ta mà ta không ngờ đến, nhưng ta có thể đạt tới được do đó người chỉ nguyện quyết tâm tu luyện sẽ không lui bước trước bất cứ một trở ngại nào. Đó mới thực là *mục đích* của các kiếp sống chúng ta ở cõi trần.

4. Sự năng linh quá sớm :

Có những lý do quan trọng khiến cho các quan năng tâm linh của chúng ta không được khai mở sớm. Một khi những quan năng tâm linh được khai mở thì người ta cảm xúc được ảnh hưởng và năng lực của cõi vô hình, nhưng nếu khai mở sớm và con người chưa được chuẩn bị đầy đủ thì việc tiếp xúc với cõi vô hình lại có hại nhiều hơn là có lợi. Tạo Hóa rất sáng suốt, và nếu các *định luật thiên nhiên* (hay *thiên luật*) được tôn trọng thì không bao giờ một quan năng tâm linh lại được khai mở trong khi con người chưa sử dụng được nó. Chúng ta không nên ao ước một sự phát triển tâm linh quá sớm vì lý do đó.

Trước khi muốn tâm linh được khai mở, chúng ta cần phải *tu tâm* dưỡng tính, vì đây mới thực là căn bản của sự khai mở tâm linh. Chúng ta hãy tập sống thanh thản, bình dị, sống yêu thương, vị tha, bền tâm vững chí kiên quyết trên đường tu đạo, thì rồi sẽ đến một ngày nào đó tâm linh chúng ta tự nhiên được khai mở, cho phép chúng ta thám hiểm cõi bên kia rất khác so sánh với cõi trần chúng ta đang hiện sống đề thu thập kinh nghiệm, Chúng ta phải kiên nhẫn, đừng nóng lòng sốt ruột, phải chuẩn bị đầy đủ như một nhà thám hiểm rừng sâu bên Phi-Châu phải mang theo mình lương khô và khí giới trước khi lên đường. Chúng ta nên thành khẩn nhìn nhận rằng chúng ta chưa sẵn sàng để nhận sự khai mở tâm linh hơn là đề thất bại vì chưa chuẩn bị.

5— Các loại ảnh hưởng tâm linh :

Một trong những ảnh hưởng khủng khiếp nhất mà ta phải chịu và không sao thoát khỏi được vì đã mở quan năng tâm linh quá sớm là ảnh hưởng do một *vong linh* hung dữ gây ra cho ta. Người ta thường định ninh khi hành quyết một kẻ sát nhân là hành động tàn ác của hắn đã được chấm dứt. Nhưng sau khi chết, con người không bỗng nhiên trở nên thánh thiện và cũng không đi đâu xa, và vẫn còn lẩn quẩn quanh

những người sống. Chỉ có những người đạo hạnh, sau khi từ trần, mới được lên trên các tầng cao của cõi vô hình. Còn những người thấp kém, đã từng gây án mạng, hay đam mê dục lạc lúc sinh tiền thì phải lần quất trong các tầng thấp nhất gần trái đất. Với mục đích thỏa mãn những dục vọng thấp hèn đang dày vò họ, họ ám ảnh những người sống, nhất là những người nghiện rượu và xui giục những người đó làm những điều xấu xa, tội lỗi. Những người năng linh quá sớm sẽ chịu ảnh hưởng khốc hại này mà không thể chống đỡ được vì còn non nớt, chưa có những kinh nghiệm cần thiết.

Một lý do khác khiến Tạo Hóa từ chối khai mở quan năng tâm linh cho những người chưa được chuẩn bị là sự hiện diện ở chung quanh chúng ta những sinh linh kém tiến hóa hơn nhân loại. Các sinh linh này chống đối với nhân loại như không thể làm hại nhân loại được vì lẽ chúng thuộc cõi vô hình. Nếu loài người khai mở quan năng quá sớm, thiếu chuẩn bị, thì mặc nhiên tự đặt mình dưới ảnh hưởng của những sinh linh ấy, và sẽ rút ra một bài học rất đau khổ.

Hơn nữa, khi quan năng tâm linh chúng ta thức động, chúng ta sẽ cảm xúc được những tư tưởng, tình cảm, dục vọng phóng ra trong cõi vô hình dưới hình thức những ba động do hàng triệu con người sống tập ở các đô thị. Chúng ta sống trong một biển hình ảnh xuất phát liên tiếp từ trí óc linh động của loài người ; những hình ảnh đó sẽ xâm chiếm tâm trí chúng ta để gây nhiều tai hại nếu chúng ta không kiểm soát và chủ trị được quan năng trí tuệ của chúng ta. Sự xâm chiếm này sẽ trở nên một ác mộng đối với những ai tu tập sai đường, vì những tư tưởng, tình cảm quay cuồng trong một thành phố thường xấu xa, vị kỷ và duy vật, chỉ thỉnh thoảng, họa hoằn lắm, mới thấy có màu sắc tươi đẹp, trong sáng của tình thương và của hoài vọng tinh thần.

6— Màn bảo vệ.

Đến đây, chúng ta đề cập đến một trong những phát minh quan trọng nhất của huyền môn học : đó là phương pháp giản dị và hữu hiệu nhờ đó Tạo Hóa ngăn cản sự khai mở quá sớm các quan năng tâm linh, (còn được gọi là sự mở huệ).

Ai đã học qua về điện đều biết rằng nếu ta bao hai đầu một sợi dây dẫn điện bằng sáp và ráp hai đầu dây lại thì luồng điện không chạy qua được. Nhưng nếu ta gỡ sáp đó ra, dù chỉ một ít thôi, thì điện sẽ xẹt ra ngay được. Cơ cấu tâm linh của con người cũng giống như thế. Trong thê vĩa và thê phách của chúng ta, có những trung tâm được đặt

đề khiến chúng gần như đọng các trung tâm tương ứng của thể xác. Nếu các sinh lực của cõi vô hình có thể đi xuyên qua các trung tâm của thể vía và thể phách đề ảnh hưởng các trung tâm của thể xác thì cơ quan năng linh sẽ thức động.

Tạo Hóa sáng suốt tránh sự thức động ấy bằng cách đặt một *màn lưới* mỏng phân cách các loại trung tâm đề ngăn cản luồng sinh lực chạy xuyên qua các thể. Màn lưới ấy được tạo nên bằng một lớp nguyên tử hồng trần ép chặt (*une couche d'atomes ultimes physiques*). Nó đề cho các sinh lực nuôi dưỡng các thể lưu thông dễ dàng qua nó và chặn đứng các loại ảnh hưởng khác trừ khi nào nó bị rách ra.

Sự năng linh đã được nghiên cứu từ thời cổ xưa bên Ấn-Độ, cũng như ở các trường huyền môn chân chính khác, và lần lần, đã trở thành một khoa học chính xác. Những ai biết sự năng linh là một sự thật vô cùng hệ trọng bao giờ cũng hết sức thận trọng trong việc tu tập. Muốn cho năng linh được khai mở, người tu tập phải chuẩn bị mình thật đầy đủ phải *tu tâm dưỡng tính* chuyên cần và kiên nhẫn, và đừng bao giờ chờ đợi ngày năng linh khai mở (ngày mở huệ) : vì khi nào ta hội đủ được những đức tính cần thiết thì tự nhiên năng linh sẽ khai mở.

Một nhà huyền môn chân chính không khi nào dạy cách Phát triển tâm linh cho những người ích kỷ, tục tằn, vì dạy như thế không khác gì đưa chất nổ cho trẻ em, giống như trường hợp những người Triệt giáo trong truyện Phong thần khi nhà Châu của Võ Vương mở nước. Trong truyện Phong thần, Thông Thiên Giáo-chủ, vào hành sự đệ của Lão-Tử đã không lựa chọn kỹ lưỡng các môn đệ và cho phép họ phát triển tâm linh một cách bừa bãi, khiến cho lũ học trò đó trở thành tà đạo, tự ngăn chặn sự tiến hóa của mình trong nhiều kiếp và gây đau khổ cho những người khác, khiến cho Thần Linh phải ghi tên họ vào bảng Phong thần cho họ chết đi để khỏi tác hại.

Khai mở năng linh là một bước tiến cao trên đường tu đạo. Cho đến khi nào ta chưa sử dụng được các khả năng sẵn có của ta vào những mục đích vị tha thì ta không nên đòi hỏi được khai mở, vì chắc chắn cái hại sẽ đến với ta nhiều hơn là những điều lợi lạc.

Kỳ sau : CHƯƠNG 3 (SỰ GIAO CẢM NĂNG LINH)

Cái khó của Nhật Ngữ

PHAN KIM HUÊ

Lâu nay tôi muốn viết một bài báo đơn giản và khiêm tốn đề cập đến cái khó của Nhật ngữ, nhưng kính thưa độc giả, lỡ sống vào cái đất đầy rẫy, đầy rùa, còn cá thì thọc tay xuống nước không cần bắt nó cũng bu lại gặm mấy đầu ngón, cứ giờ một tay nên là có năm con cá đủ cỡ, cứ việc nướng thui cũng có món nhắm đề nhắm nhí, khỏi cần phải cần tới cần câu như cụ Trạng Trình độ nào, thì cái bịnh lười nó thành một bịnh kinh niên.

Tháng trước, cầm tạp chí Phương Đông số 23, đọc bài *Phương Đông Có Thề Làm Gì Cho Một Xã Hội Đương Hồi Tục* của Linh Mục Hoành Sơn Hoành Sỹ Quý, tôi thấy cần viết ngay.

Nhưng tôi không viết ngay được vì bận kéo hàng (tức cuốc đất lên giồng đề trồng trọt) trồng một mớ đậu rồng (thứ này chấm mắm ruốt, mắm tôm ăn cũng ngon mà lai rai thì tuyệt). Nay đã rảnh, tôi xin viết.

Đọc « đường Phật » (Butsudô) và « đường vua » (ôdô) trong bài của linh mục giáo sư, tôi nhận thấy ngay rằng cái ý nghĩ Nhật ngữ nó khó hơn người ta tưởng, khó hơn Hán tự hay Nho văn nhiều, là đúng.

Chữ Nhật dùng một phần chữ Hán trong nó, nhưng nghĩa chữ Hán lắm khi, không còn đúng với ý nghĩa nguyên thủy của nó nữa. Thí dụ :

異人 dị nhơn (ta và Tàu đều hiểu đó là người phi thường, khác thường).

Nhật đọc «ijin» với hai nghĩa :

1— Người Âu ; người ngoại quốc.

2— Người khác (chớ không phải khác thường).

Nhưng đa số chữ Nhật đều dùng chữ Hán đề có văn tự mà viết, còn nghĩa thì bỏ. Thí dụ :

子供 Kodomo : trẻ con, trẻ nít, trẻ nhỏ (đọc theo giọng chữ Nho : tử cung)

Ở Nhật, trẻ nhỏ bên ấy phải học mười năm mới tạm thạo Nhật ngữ. Như vậy hẳn độc giả thấy ngay cái khó của nó, đồng thời cũng thấy mấy nhà giáo mới mọc lên theo trào lưu Nhật ngữ ba tháng khắp nước thì trình độ của họ đáng e dè thật. Thời buổi nhiễu nhương này ai cũng xưng giáo sư được cả, giáo sư coi tay, giáo sư bói bài, giáo sư

nhảy dầm nhảy tây gì loạn xà ngầu cả lên thì tình trạng lạm phát giáo sư ấy chẳng biết đáng mừng hay đáng ngại chẳng ai hiểu được. Ở Sài Gòn thời kỳ cực thịnh với nửa triệu quân của người bạn Mỹ thân yêu — thân yêu ở chỗ uống bia hộp xong ném lon không xuống đầu khách lữ hành bên dưới mấy chiếc GMC — đã từng nhan nhản mấy tấm bảng lờ lợt tựa bảng hiệu cải lương đề « Mỹ Ngữ cấp tốc » thì đủ thấy cái ngài giáo sư hay dáo mác gì đó đã không hiểu được một điều tối thiểu là trên thế giới này chỉ có Anh ngữ nói theo giọng Anh, giọng Úc, giọng Tân Tây Lan, giọng Gia Nã Đại, giọng Hoa kỳ chứ làm gì có Mỹ ngữ, chẳng khác Pháp ngữ trại giọng theo Thụy sĩ, theo Gia Nã Đại, v.v...

Cò nhân đã dạy khôn cũng chết mà dại cũng chết, chỉ có biết mới sống thì mấy ông giáo sư ba tháng đã chẳng từng biết mở cửa mở công đề sống là gì ? Tôi ở trong Đồng Tháp Mười làm bạn với khi đã quen, không dám dài dòng văn tự động đến mấy ngài, kéo mấy ngài nổi cơn thịnh nộ đến nỗi phải lật tự điển Anh, Nhựt gì đó tìm tiếng chữ thì nhọc lắm.

Đề đọc giả ý thức cái khó của Nhựt ngữ, tôi xin thí dụ về cả mấy lối chữ sau :

Rōmaji (ローマ字) : *sayō nara* (chào ; từ biệt)
Katakana (片假名) : 左様ナラ : サヨ - ナラ
Hiragana (平假名) : 左様なら さようなら

Nhìn vào thí dụ trên quý độc giả chắc thấy nếu chỉ học nói, cứ Sayōnara tươi lên thì dễ, mà viết cho được nội chữ Sayōnara này thì đã khó đồ mồ hôi rồi ; Mà am tường Nhựt ngữ thì đâu phải tính hằng ngàn chữ đại loại như Sayōnara, mà phải bằng chục ngàn.

Nhưng khó mà đâu phải ai nấy đều không học được. Có những người Việt sang Nhựt lâu, cố công học — chứ không phải theo geisha — thì họ viết văn Nhựt còn bay bướm hơn cả người Nhựt nữa.

Trong Nhựt ngữ chữ đồng âm dị nghĩa nhiều, nếu viết theo lối Rō-maji thì chẳng người Nhựt nào có thể hiểu được. Cần phải viết bằng chữ Hán (hay nhỏ) mới phân biệt được. Tôi thí dụ một chữ đọc là AI mà viết với sáu thứ vì nó là sáu chữ khác biệt nhau (đó là it, còn nhiều chữ hàng chục chữ dị biệt lộn) :

Ai(藍, 愛, 鮎, 間, 哀, 祖)

Vậy phải học thẳng nó với nghĩa từng chữ viết theo lối trên đây mới mong hiểu được nó nghĩa là gì.

Thứ đến, phải phân biệt những chữ âm theo lối đọc của ngoại ngữ nào đó và đọc cho đúng. Thí dụ :

ōbento (オベント) : buổi chiều (do Abend - Đức).
Ave Maria (アベ・マリア) : Kính Kính Mừng (Ave Maria - la tinh).
adieu (アヂュ) : vĩnh biệt (adieu - Pháp).
eduyukēshon (エデュケーション) : giáo dục (education).

Đối với những chữ này thì phải đọc đúng giọng ngoại quốc chớ không phải đọc theo chữ âm ra, nếu người nói là người có trình độ học thức cao. Dĩ nhiên đối người mới ập ự Nhật ngữ thì tốt nhất đừng áp úng nói theo điệu trí thức coi nó... kỳ kỳ làm sao ấy. Đây chẳng khác tiếng Anh có những chữ Pháp được Anh hóa mà người Anh trí thức vẫn đọc theo giọng Pháp. Thí dụ chữ Anh thật thông thường. Chữ Madame và madam chẳng hạn :

Madame (mae'da:m, 'maedam)

madam ('maedəm)

Tuy có hai loại giọng đọc chính thức của Anh như vậy mà người Anh trí thức vẫn đọc khác, tức đọc đúng giọng Pháp.

Những cái khó tôi nêu trên đây chỉ là những thứ chính yếu, còn nếu đi vào chi tiết thì có lẽ phải viết một bài dài chừng hai trăm trang, tức phải có cái tựa « Phương Pháp Học Nhật Ngữ » thì không hợp đề đăng vào tạp chí định kỳ.

Nhưng cái khó nêu trên đây không phải là không vượt qua được. Cần nhất là đừng học Nhật Ngữ qua Rōmaji vì nó dễ lầm lẫn.

Như trong bài « Phương Đông có thể làm gì cho một xã hội đương hồi tục », tôi thấy viết « Đường Vua » (òdò), Đường Phật (Butsudò) và Kaidan (Thọ Pháp Đài) thì tôi xin giải thích cho đúng như sau, đề ít ra độc giả thấy một thí dụ cụ thể về việc dễ nhầm lẫn chữ Nhật :

òdò (王道) : vương đạo

Butsudò (佛道) : Phật đạo

Chớ Không có nghĩa gì là Đường Vua với Đường Phật cả. Còn hai chữ òdo và Butsudò nữa nhưng hai chữ này cũng nghĩa khác, tuy hơi tương tự nghĩa trên :

òdo (王土) : vương thổ

Butsudò (佛堂) : Phật đường

Như vậy không có chữ nào là Đường Phật với Đường vua cả, chẳng hiểu ai đã giải nghĩa hai chữ Òdo và Butsudò một cách quái ác như vậy đề linh mục giáo sư Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý khi lên diễn đàn hôm 25-3-1973, trước thành phần trí thức chọn lọc khoa bảng đã dùng, tuy không quan trọng, song không đúng ý mình muốn nói. Tôi viết ra đây không phải chỉ trích linh mục mà chỉ muốn trách ai đã dịch sai mà thôi.

Còn chữ Kaidan thì trong Nhật ngữ có 7 chữ :

Kaidan (解団, 戒壇, 怪談, 快談, 会談, 回段, 階段)

Mà chẳng chữ nào có nghĩa gần gần với «Thọ Pháp Đài» cả.

Vậy chữ «Thọ Pháp Đài» này phải do một chữ nào khác chứ không phải từ một trong 7 chữ Kaidan trên.

Chữ Nhật hay Nhật ngữ, hay Nhật văn thứ nào cũng khó học cả Học lối ba tháng đề đi bán ba, đề làm bồi phòng thì chẳng nói làm gì, còn học đề đến chỗ uyên thâm quảng bác thì có lẽ học từ lúc bốn năm tuổi năm sáu mươi vẫn thấy còn chưa đủ vì người ta có thể giỏi cồ ngữ Hy, La nếu học chuyên cả lối mười năm, còn Nhật ngữ coi vậy mà khó hơn gấp bội vì nó tuy dùng chữ Hán mà thoát khỏi ý nghĩa câu thúc của Hán văn, vì Hán văn của Nhật là một thứ, xin lỗi quý bạn cháu chất của Thái Dương Thần Nữ nhé, nho rùng. Dùng chữ nho vì không có văn tự riêng đề rồi muốn dùng sao mặc ý, còn tệ hơn thời trước mấy cụ nhà nho ta cứ tùy tiện đặt lấy chữ nôm mà dùng, ai hiểu sao thì hiểu nó buồn cười tởm diện tin đề hai chữ VO ĐỀ ở Bắc Hà mùa lụt lội, người nhận không biết Võ Đề hay Vọ Đề.

Bài này tôi nhấn mạnh đến một ít điểm khó của Nhật ngữ không phải đề quý độc giả nào tính học hay đang học một ngôn ngữ mới nản lòng, mà thật đề quý bạn lựa « giáo sư » hầu tránh khỏi cái nạn ông thầy không rành tiếng Nhật rồi thay vì dạy cái đúng lại dạy cái sai cho quý bạn thì khổ lắm.

Hồi tiếng Anh đang thịnh hành, tôi hay nghe mấy em học sinh đọc :

I go to sleep : tôi đi ngủ.

Tôi bức quá, biểu em ấy vào lớp hỏi ông giáo sư tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm kia rằng giữa I go to bed và I go to sleep có gì khác không thì được biết... đồng nghĩa. Thật là động trời vì nếu dịch từ chữ thì to go to sleep là đi ngủ rồi chớ còn gì nữa, nhưng nghĩa của nó lại khác :

to go to sleep : to begin sleeping : bắt đầu ngủ.

Tôi viết phần kết hơi dài dòng vì muốn quý độc giả đề ý đến chỗ tình trạng lạm phát giáo sư ngoại ngữ Anh từ cả chục năm nay một cách quái gở, giờ nó đang bỏ vôi sang tiếng Nhật nữa.

Nhưng có một điều tôi xin nêu ý kiến là chúng ta đừng nên chạy theo trào lưu một cách thái quá nó kỳ. Tây qua ai nấy ào ạt học tiếng Tây. Nhật đảo chánh thiên hạ chen lẫn nhau ohayo, arigato. Rồi Mỹ đến thì đi đâu cũng thấy cảnh thiên hạ đánh đấm nhau để học « tiếng Mỹ » thậm chí nhiều anh ở mãi Tha La, Hóc Đùng, Ngã Ba Giáp Nước mà hờ ra thì « nó phen với tôi lắm ». « Phen » đây là friend (bè bạn) của Anh ngữ đấy. Rồi đây, nền có phong trào Cao Miên Cam-Pù-Chiá xách mắm-bò-hóc sang Việt Nam ta để trao đổi văn hóa thì đổ khối bằng dân thiên hạ đua nhau học tiếng Miên, đâu đâu cũng nghe « ò kờ me lò o tam chách, xà lên nhum tề » hoặc « quây ngộp chuây me đui then » rùm lên.

Thà mười năm, hai mươi năm trước quý bạn đón gió hay nghe tăm học trước Nhật ngữ đi, đề chi giờ này theo làn sóng người cứ trào lưu nào ngã theo nó, bị nó cuốn lôi theo thì kẻ cũng kỳ. Thành thật mà nói ngay như tôi mà biết được Nhật ngữ cho khá, viết sách Nhật ngữ bán, tôi vẫn khuyên quý bạn như vậy vì viết sách tiếng Nhật bán là một lẽ mà nhìn trào lưu học Nhật ngữ là lẽ khác.

Đồng Tháp Mười, 10-6-1973

PHAN KIM HUÊ

HOÀNH SƠN trả lời

Bạn Phan kim Huê đã giúp tôi những ý kiến rất quý báu về Nhật ngữ liên can đến bài « Phương Đông có thể làm gì cho một xã hội đương hồi tục » của tôi đăng trong Phương Đông số 23 và 24. Qua sự trình bày, ông bạn họ Phan tỏ ra là một người có cái học uyên bác về Nhật ngữ. Cũng vì thế, tôi rất kính trọng ông và mong có ngày gặp gỡ để thỉnh giáo về phong tục và văn hóa nước Nhật (còn Nhật ngữ thì tôi không có tham vọng học hỏi).

Nhưng tôi không hiểu tại sao, sau khi giải thích ò dò là Vương đạo và Butsudô là Phật đạo rồi, ông đã phê bình : hai chữ ấy « không có nghĩa gì là Đường vua với Đường Phật cả ». Chữ Đạo 道 nói trên chẳng có nghĩa là đường đi, đường lối đó hay sao ! Chính H. Dumoulin đã dịch là « Way of the King » và « Way of the Buddha », và tôi đã dịch theo nhà chuyên môn đó, chứ thực ra nào tôi có biết Nhựt ngữ.

Còn về tiếng Kaidan, thì đó là một cái đài hay đàn dùng để cử hành nghi lễ Thọ giới cho các tỳ khưu, như tôi đã giải thích ở trang 302, P.Đ. 23. Sở dĩ tôi dùng chữ Thọ pháp là để phân biệt với Thọ giới dùng cho cả đối với Sa di. Nhờ vấn nạn của bạn Phan kim Huê, tôi đã đi hỏi kỹ, thì biết rằng Kaidan phải dịch là Giải đàn thì mới đúng chữ. Xin cảm ơn bạn.

Tiện đây, tôi cũng xin trả lời một vài bạn muốn tôi dịch chữ Sécularisation là Tục hóa hay Trần thế hóa, thay vì Hồi tục. Nếu đọc kỹ bài của tôi, quý bạn hẳn thấy tôi, ở hoàn cảnh một thuyết trình viên đã dùng tiếng Hồi tục vì lý do gọi hình của nó, vì cái hình ảnh mà tôi đã đưa ra đó để diễn tả phần nào bộ mặt tôn giáo ngày nay. Còn như tiếng mà mấy bạn đề nghị và xưa kia tôi cũng dùng, thì thấy không hơn gì tiếng Hồi tục, nhứt là trong khuôn khổ bài thuyết trình của tôi. Chúng ta không nên quá nô lệ ngôn ngữ của nước ngoài khi dịch, mà chỉ cốt lấy nội dung, và có thể tùy trường hợp thay đổi sao cho diễn được ý một cách sống động, và nếu cần thì chưa thêm xuất xứ bên cạnh, thế thôi.

HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

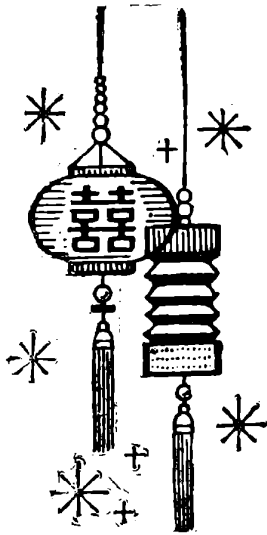
☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỒ HUYẾT, BỒ GAN

☐ DA DẸ HỒNG HÀO

Tại các nhà Thuốc Tây

Mua sỉ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty—601—Lê.V.Duyệt, Saigon



KINH THO' SUKKAVAGGO

PHẠM THIÊN THU

giữa xiềng xích hận thù
giữa cội rừng tà kiến
lòng không vương thù hận
trí như trăng mùa thu

giữa thế gian trùng trùng
tám bệnh khơi lửa đỏ
lòng vô nhiễm tròn đầy
như vầng hồng sáng tỏ

giữa dòng đời tham dục
như núi cách sông ngăn
lòng người không tham dục
như bát ngát mây xanh

lòng ta như thính không
đi, về như ánh sáng
hoan hỷ như đào hồng
tự tại giữa thu đông

kẻ thắng : núi thù chất
người thua : biển hậu sâu
màng chỉ năm bột nổi
hòa hợp sống chung nhau

lửa nào hơn tham dục
ác nào bằng sân si
khổ nào hơn chấp chặt
vui nào hơn bờ kia

đói khát : thân bệnh nặng
vô thường : tám bệnh mang
luôn điều thân giữ ý
qua huyền diệu niết bàn

biết đủ : kho ngọc báu
tín thành : vạn nghìn vàng
mừng tâm thân vô bệnh
niết bàn vui mang mang

ai thích ở núi sâu
 ai vui cùng tịch mịch
 càng ưa đạo nhiệm màu
 xa lìa nguồn tâm bệnh

ai gần được hiền nhân
 như gặp trầm gập quế
 tỉnh huyền mộng tham sân
 ban vui cùng trần thế

chung đụng với tham si
 lo buồn như nước lửa
 nương tựa chốn từ bi
 như suối reo hoa nở

lành thay bậc hiền trí
 nơi nương tựa tốt vời
 là trăng soi hang tối
 là đảo giữa trùng khơi

PHẠM THIÊN THƯ

(Trích trong **Suối nguồn vi diệu**
 mới xuất bản)

Văn Hóa và Tôn Giáo

Phương Đông với Phụ tá Đỗ-văn-Rỡ

Sáng ngày 17 tháng bảy vừa qua, một phái đoàn Phong trào Hưng Giáo Văn Đông đã đến chúc mừng ông Phụ tá đặc biệt Đỗ-văn-Rỡ. Trong dịp này, phái đoàn trình bày với ông Phụ tá về hoạt động và dự án của Phong trào, nhất là dự án thành lập Viện Đông-Phương.

Ông Phụ tá đã tiếp phái đoàn mất hai tiếng đồng hồ, nói lên sự tha thiết của ông đối với văn hóa và truyền thống đạo đức, tôn giáo dân tộc. Ông cũng bày tỏ rất nhiều về sự đồng chí hướng hoàn toàn của ông với Phong trào, nhất là lòng yêu tạc chí Phương Đông của ông từ mấy năm nay. Ông cho biết, ông mua tới mấy bộ báo P. Đ., và gửi báo P. Đ. cho con ông ở ngoại quốc đọc. Ông cũng hứa sẽ hết sức giúp đỡ Phong trào, và nếu có thì giờ, thế nào cũng viết cho P. Đ. về Hát bội và Nghi lễ cổ truyền vốn là sở trường của ông.

Qua buổi tiếp xúc, ông Phụ tá tỏ ra là một người rất mực khiêm cung, đạo đức và cởi mở. Ông cũng cho biết ông Tổng trưởng Ngô-khắc-Tĩnh rất chú ý đến giới văn hóa, và đang vận động đề giới làm văn hóa, vốn đã nghèo, khỏi bị chất thêm gánh nặng T V A.

Ông Đỗ văn Rỡ đặc trách văn hóa

Ông Đỗ văn Rỡ, phụ tá Tổng Trưởng Bộ Nội Vụ vừa được giải nhiệm khỏi chức vụ này để đảm nhiệm một chức vụ mới : Phụ Tá Tổng Trưởng Giáo Dục Đặc Trách Văn Hóa. Do sắc lệnh 107/SL/VHGD/TN Đối với giới làm văn học nghệ thuật miền Nam ông phủ Rỡ không phải là người xa lạ. Là Chủ tịch hội Khuyến Lệ Cổ Ca, ông Phủ Rỡ được vào Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục (một cơ quan hiến định) và được bầu làm phó Chủ tịch Hội Đồng. Chủ tịch Hội Đồng này là Phó Tổng Thống theo như Hiến pháp Đế nhị Cộng Hòa quy định.

Như vậy là Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa bị giải tán, Các cơ sở, tài sản, nhân sự đều thuộc quyền quản trị và điều động của Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên. Người cầm đầu cơ quan văn hóa trước kia là Quốc Vụ Khanh Mai Thọ Truyền ở vị trí ngang hàng với một Tổng Trưởng, quyền hành rộng rãi. Nay thì ông Đỗ Phủ Rỡ thế chân Cụ Mai ở cấp bậc của một Phụ Tá Tổng Trưởng tức ngang hàng với một thứ trưởng và quyền hành cũng bị giới hạn hơn. Muốn tổ chức

muốn chỉ tiêu một ngân khoản, muốn điều động nhân viên cơ quan văn hóa bây giờ thuộc Khối Văn Hóa (một trọng năm khối, theo tổ chức mới của Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên) của Bộ Giáo Dục phải làm phiếu trình và phải có sự đồng ý của ông Tổng Trưởng Ngô Khắc Tinh.

Dù là ông Tổng Tinh và ông phụ tá Rõ có vẻ thân nhau nhưng thủ tục hành chánh và tài chánh hiện tại vẫn là những thủ tục không thể vượt qua được. Người ta chỉ hy vọng rằng ông phủ Rõ, một người xuất thân từ giới nghệ thuật, ở vị trí mới thuận tiện, sẽ cố gắng tối đa, đem thiện chí và khả năng ra làm việc hầu phục hồi lại cái văn-phong đang trên đà xuống dốc.

hộp thư

Bạn Phan Kim Huê, Đồng Tháp Mười Mong gặp bạn để thảo luận xem có gì chúng ta hợp tác được không. Chúng tôi cần người hiểu sâu về phong tục và văn hóa Nhật, kể cả văn học và nghệ thuật ngày nay của Nhật nữa.

Quý bạn dư số I Phương Đông Xin đề lại cho tòa báo với giá cao, hoặc đòi lấy mấy số P.Đ. khác.

ân nhân của Phương Đông

— Trung tướng LŨ-LAN, KBC 4.654, một năm báo tiếp 2.500 đ

— Dược sĩ TRẦN-QUỲ-THÁI, Sài Gòn, một năm báo tiếp 3.000 đ

— Công ty TÉVÉTÉ, Sài Gòn, một năm báo tiếp 2.500 đ

— Linh Mục NGUYỄN-CHU-TRINH, Long Khánh, một năm báo tiếp 3 000 đ

— Linh Mục TRẦN-NGỌC-NHUẬN, Phú Nhuận, một năm báo tiếp 2.500 đ

— Linh Mục PHẠM-ĐÌNH-TRỌNG, Gia-Định, một năm báo tiếp 2.500 đ

— Ông NGUYỄN.KIM-BẢN, Gia-Định, một năm báo 3'000 đ

— B.S. HOÀNG-MỘNG-ĐIỆP, Pháp, một năm báo tiếp 3.000 đ

sách báo nhận được

Duy thức học

Do Thượng tọa Thích Quảng Liên, bản về tri thức luận Phật giáo. Sách dày 166 trang, khổ 13x19, Quảng Đức xuất bản, giá bán 200đ.

Văn khoa.

Tuyển tập mùa Thi, do một nhóm giáo sư Đại học Văn khoa chủ trương, giá bán 200đ.

Chỉ nam giáo dục cao đẳng V.N.

Do Văn Phòng hướng nghiệp Đắc Lộ xuất bản, 400 trang giá 200đ.

Chúa Cứu Thế do những thanh niên thời Ngải thuyết lại.

Của Pierre Thivallier, Đỗ quân dịch, Phan sinh xuất bản, 200 trang khổ nhỏ giá 250đ

Dịch học nhập môn

Của được sĩ Đỗ đình Tuân, Y dịch xuất bản, 208 trang. Chúng ta biết rằng tác giả thuộc một gia đình nho học và văn gia danh tiếng, lại là giảng viên Đông y tại Y khoa Đại học Minh đức.

Các cường quốc và sách lược Thái bình dương

Của Vũ tiến Phúc, do Tủ sách Quân Chính xuất bản, 18 trang. Ta biết rằng Vũ tiến Phúc chủ trương Nhóm Nghiên Cứu Văn hóa Hùng Việt.

Trên mười tám tuổi.

Thơ Nguyễn yên Nam do văn đoàn Mây Đình Cao ấn hành năm 1973, khổ nhỏ 10x17.

Lời Thiêng, nguyên tác « The splritual sayings của Kahlil Gibran, bản dịch của Trần-vân-Điền, An Tiêm xuất bản, khổ nhỏ, 128 trang, giấy tốt, giá bán 400 đ. Như chúng ta biết, K. Gibran vừa là một nhà thơ, vừa là một triết gia với những nhận định và tư tưởng rất cao sâu.

Thoại Ngọc Hầu và Những cuộc khai phá miền Hậu-giang

do GS. Nguyễn văn Hầu, Hương Sen xuất bản.

NIFLUCID

Acid niflumique SQUIBB

☐ **CHỦ TRỊ :** đau, sưng, nhức mỏi,
không có tính chất CORTICOÏDE

☐ **DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP :**

- Thống phong (goutte)
 - Phong thấp, các bệnh đau nhức của người lớn tuổi
 - Sưng vi trật xương, gãy xương, bị thương, nhổ răng
 - Các bệnh của khớp xương

☐ **TÁC ĐỘNG :**

- Mạnh, nhanh
- Ít phản ứng phụ
- Không làm quen thuốc
- Dễ thay thế dần trong sự trị liệu bằng Corticoïde

Hãy dùng

NIFLUCID

UFFARMA CÔNG TY NHẬP CẢNG

186 Tự-Đức, Saigon — Tel : 92.830 - 95.308

Viện Bào-Chế UFFARMA 184-186 Tự-Đức, Saigon

Hân hạnh giới thiệu :

TUFFARGAN Sirop

(Dextrométhorphane Prométhazine)

Chuyên trị : **HO** dưới mọi hình thức (vi hút thuốc, sưng phổi, sưng yết hầu, ho gà...)

BIẾN ỨNG

vi thức ăn biến, không chịu thuốc, như nổi mề đay suyễn...
sở mũi rơm...

★ CÔNG HIỆU NHANH CHÓNG NHỜ
CÔNG THỨC ĐẶC BIỆT ĐẦY ĐỦ ★

ĐỊA - ĐIỂM

OHSAWA

- Đây đủ sách báo tìm hiểu về phương pháp DƯỠNG SINH OHSAWA.
- Cung cấp các loại thực phẩm dưỡng sinh.
- Sẵn sàng chỉ dẫn những ai muốn tìm hiểu để áp dụng phép dinh dưỡng này.
- Nhận nấu cơm dưỡng sinh theo tuần hay tháng.

Kính mời đến hay viết thư cho địa chỉ :

Quán THIÊN - NHIÊN

115/48, Trương-minh-Ký — Gia-Định (Cổng xe lửa số 6 đi vào)

**KẸM ĂN
MẮT NGỦ**

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

số 48/BYT/QCDP ngày 13-7-72

Nhà thuốc PHƯƠNG - ĐÔNG
KHẢO CỨU THỰC-NGHIỆM ĐÔNG TÂY Y-DƯỢC

**THUỐC BỒ
NHẬT VÔ ĐỊCH**

CHINOMOTO

Đã bán ra thị trường mấy chục triệu chai rồi.

Ai đã dùng qua đều công nhận là thần hiệu và vô địch

Do Dược sĩ ĐÀO-SĨ-CHU Thủ khoa Đại Học Toulouse và Paris tự tay bào chế với sự cộng tác của các phụ tá Nhật và Việt Nam Đông Dược : M. Yamada, M. Umeda ; Sơn Điền và Hà Nông.

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon
Điện thoại 20.832 và 20.277

HƯƠNG SEN

Hân hạnh giới thiệu các tác phẩm giá trị của :
NGUYỄN-VĂN-HÀU

- | | |
|---|--|
| ● <i>Thuật viết văn</i> | Tổng phát hành NAM-CƯỜNG |
| ● <i>Nhận thức Phật Giáo Hòa Hảo</i> | Nhà sách KHAI-TRÍ |
| ● <i>Nửa tháng trong miền Thất Sơn</i> | Tổng phát hành ĐỒNG NAI |
| ● <i>5 cuộc đối thoại về Phật Giáo Hòa Hảo</i> | Tổng phát hành NAM-CƯỜNG |
| ● <i>Thoại-ngọc-Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu-Giang</i> | Tổng phát hành NAM-CƯỜNG |
| ● <i>Nguyễn-Quang-Điệu</i> | (tái bản — sách được giải văn chương toàn quốc 1966 về bộ môn biên khảo) |

Các học sinh sắp lên Đại học

Các sinh viên

Các giáo sư Đại học và Trung học

Tìm mua ngay

Chỉ Nam Giáo Dục Cao Đẳng Việt-Nam

Gồm các ngành học, các phân khoa trong các trường Cao đẳng chuyên nghiệp và Đại học toàn quốc, cùng với thể lệ nhập học và thi cử.

*do Trung tâm Hướng nghiệp Đắc Lộ,
161 Yên-Đỗ Saigon, H.T 2.094 xuất bản*

Khổ 15 x 22, 400 trang chỉ bán **200\$**

Sách mới

Muốn hiểu sâu tiếng Pāli, hiểu sâu Phật học, xin mua ngay :

GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT

do Giáo sư **HOÀNG-SỸ-QUÝ**

Tiến Sỹ Triết Ấn

Trình bày phương pháp, đơn giản dễ học

HUNG GIÁO VĂN ĐỒNG xuất bản

Giá 250\$

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

(DAINAM BANK)

Trụ-sở Trung-ương, 17 Công-Trường Lam-Sơn, SAIGON

Đ.T. : 93.444 — 93.445

Với 14 chi nhánh trong toàn quốc

ĐẢM NHIỆM MỌI NGHIỆP VỤ NGÂN - HÀNG

- GIAO-DỊCH VỚI CÁC NGÂN HÀNG CHỈ ĐỊNH TRÊN KHẮP THẾ GIỚI.
- MỞ CÁC KHOẢN TÍN-DỤNG VỀ XUẤT NHẬP CẢNG
- CHUYỀN NGÂN HỐI ĐOÁI
- TÀI TRỢ CÔNG THƯƠNG KỸ-NGHỆ GIA
- TRƯỞNG MỤC TIẾT KIỆM « RỒNG VÀNG » V.V...



- CÔNG VIỆC LÀM NHANH CHÓNG, KÍN ĐÁO
- NHÂN VIÊN LỄ ĐỘ, BẬT THIỆP, TIẾP ĐÓN NIỀM NỖ
- LUÔN LUÔN BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA KHÁCH HÀNG
- NGÂN HÀNG ĐÁNG TÍN NHIỆM NHẤT.

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

LỚP QUỐC HỌA Hưng giáo Văn Đông

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng hướng dẫn :

Thái Tuấn, Nghiêu Đề, Nguyễn Khai...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đờ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Các khóa khai giảng vào tháng 3, 6, 9 năm 73

Ghi Tên Sáng Chúa Nhật, tại 161, Yên đờ, Saigon.

HỌC PHÍ : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng. Lớp chiều trả thêm 300\$

Đã có

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả

Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 700\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 700\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 700\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 700\$

Gửi mua tại Tòa báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 100\$ cước phí bảo đảm:
Miền Trung và Cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 60\$
(160\$). Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 250\$

TỦ SÁCH HƯNG GIÁO VĂN ĐỒNG

161, Yên-Đỗ - Saigon

Đã phát hành :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON
LE VÉDÂN TA..., của Hoàng - Sơn
Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ Triết Ấn,
H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ tập I của Hoàng-
sỹ-Quý, H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG
của Bác sĩ Hoàng - văn - Đức, H.G.
V.Đ. xuất bản.
- VẤN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO,
của Hoàng-sỹ-Quý, Ra khơi xuất bản

- Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26.6.1971

I Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972

- In tại Nhà in XÂY DỰNG 9b/15 đường Thánh-Mẫu, Chí-Hòa — Saigon



THIẾU NỮ VIỆT-NAM của Họa-sĩ ĐÀO-SĨ-CHU